

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :48/2012/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2012

THÔNG TƯ
Ban hành Đề cương chi tiết 11 môn học dự bị đại học

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 2 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2010/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển chọn, tổ chức bồi dưỡng và xét tuyển vào học trình độ đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đối với học sinh hệ dự bị đại học;

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Thông tư quy định Đề cương chi tiết 11 môn học dự bị đại học.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Đề cương chi tiết 11 môn học dự bị đại học, bao gồm các môn: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học, Tiếng Anh, Giáo dục Công dân và Giáo dục Thể chất.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013 và thay thế Quyết định số 24/2006/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 05 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Dân tộc, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; Hiệu

trưởng các trường dự bị đại học, dự bị đại học dân tộc, Hiệu trưởng Trường phổ thông vùng cao Việt Bắc chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Ủy ban VHGD TNTNĐ của QH (để báo cáo);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục (để báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Trung ương (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (để báo cáo);
- Ủy Ban Dân tộc Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng Phạm Vũ Luận (để báo cáo);
- Các Bộ có trường ĐH, CĐ (để thực hiện);
- Các UBND tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MÔN TOÁN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT

Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN I: KHỐI A, B

I. MỤC ĐÍCH

Giúp cho học sinh hệ Dự bị đại học dân tộc củng cố, ôn tập và hệ thống lại những kiến thức cơ bản của chương trình Toán THPT nhằm phục vụ cho việc học tiếp theo tại các trường đại học, cao đẳng.

Rèn luyện, bổ sung các kỹ năng cần thiết trong chương trình toán THPT từ đó rèn luyện tư duy logic, phát huy tính tích cực, tự giác của người học; Hình thành phát triển năng lực tự học.

II. YÊU CẦU

Kiến thức: Giúp HS hiểu rõ được các khái niệm, các định lý, các tính chất, các quy tắc, các phương pháp giải và biết cách áp dụng để giải các bài tập cơ bản môn Toán trong chương trình THPT.

Kỹ năng: Rèn luyện cho HS kỹ năng vận dụng các khái niệm, các định lý, các phương pháp, các quy tắc để làm được các bài tập cơ bản môn Toán trong chương trình THPT.

III. TÀI LIỆU HỌC TẬP

Tài liệu chính: Bài giảng môn Toán hệ dự bị đại học.

Tài liệu tham khảo: Bộ SGK Toán THPT cơ bản và nâng cao.

IV. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

8 tiết/ tuần x 28 tuần = 224 tiết.

Trong một tuần có 8 tiết, gồm: 5 tiết Đại số và Giải tích, 3 tiết Hình học.

1. Đại số và giải tích

STT	Chương	Tên Chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, ôn tập
1	I	Tổ hợp và xác suất	25	12	13
2	II	Phương trình, hệ phương trình, bất phương trình	45	22	23
3	III	Lượng giác	15	7	8
4	IV	Đạo hàm và ứng dụng	30	16	14
5	V	Nguyên hàm và tích phân	18	8	10
6	VI	Số phức	7	4	3

Cộng	140	69	71
-------------	------------	-----------	-----------

2. Hình học

STT	Chương	Tên Chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập, ôn tập
	I	Véc tơ	8	3	5
1	II	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	29	14	15
2	III	Khối đa diện - Mặt cầu - Mặt trụ - Mặt nón	11	5	6
3	IV	Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	15	8	7
4	V	Phương pháp tọa độ trong không gian	21	12	9
Cộng			84	44	40

V. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

ĐẠI SỐ VÀ GIẢI TÍCH (140 tiết)

Chương I

TỔ HỢP VÀ XÁC SUẤT(25 tiết)

I. TỔ HỢP

1. Tập hợp (3 tiết: 2LT+1BT)

- 1.1 Khái niệm tập hợp, ký hiệu tập hợp, biểu đồ Ven
- 1.2 Các phương pháp xác định tập hợp
- 1.3 Tập con, tập rỗng, tập bằng nhau
- 1.4 Các phép toán trên tập hợp: Phép hợp, phép giao, hiệu của hai tập hợp, phép lấy phần bù
- 1.5 Các tập hợp số

2. Đại số tổ hợp (7 tiết: 4LT+3BT)

- 2.1 Quy tắc đếm
- 2.2 Tổ hợp
- 2.3 Hoán vị, chỉnh hợp

3. Nhị thức Niu-ton (3 tiết: 1LT+2BT)

- 3.1. Khai triển Nhị thức Niu-ton
- 3.2. Tính chất

4. Ôn tập (2 tiết)

II. XÁC SUẤT

1. Biến cố và xác suất của biến cố (4 tiết: 2LT+2BT)

- 1.1. Biến cố
 - 1.2. Xác suất của biến cố
- 2. Các quy tắc tính xác suất (5 tiết: 3LT+2BT)**
 - 2.1. Quy tắc cộng xác suất
 - 2.2. Quy tắc nhân xác suất
- 3. Ôn tập (1 tiết)**

Chương II
PHƯƠNG TRÌNH - HỆ PHƯƠNG TRÌNH
BẤT PHƯƠNG TRÌNH (45 tiết)

- 1. Bất đẳng thức (7 tiết: 3LT + 4BT)**
 - 1.1 Định nghĩa
 - 1.2 Tính chất của Bất đẳng thức
 - 1.3 Bất đẳng thức trị tuyệt đối, BĐT Cô-si
 - 1.4 Ứng dụng BĐT để tìm GTLN & GTNN
- 2. Đại cương về phương trình và hệ phương trình (2 tiết: 1LT + 1BT)**
- 3. Phương trình - Hệ phương trình - Bất phương trình bậc nhất (3 tiết: 2LT + 1BT)**
 - 3.1 Phương trình bậc nhất
 - 3.2 Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn
 - 3.3 Dấu của nhị thức bậc nhất
 - 3.4 Bất phương trình bậc nhất một ẩn
- 4. Phương trình - Hệ phương trình - Bất phương trình bậc hai (12 tiết: 7LT + 5 BT)**
 - 4.1 Phương trình bậc hai - Cách giải - Định lý Vi-et và ứng dụng
 - 4.2 Một số phương trình quy về phương trình bậc nhất, bậc hai
 - 4.3 Hệ phương trình bậc hai:
 - + Hệ gồm một phương trình bậc nhất và một phương trình bậc hai
 - + Hệ đối xứng loại I, loại II
 - 4.4 Dấu của tam thức bậc hai
 - 4.5 Bất phương trình bậc hai
- 5. Phương trình - Bất phương trình vô tỷ (3 tiết: 3LT + 3BT)**
 - 5.1 Căn thức và các tính chất cơ bản của căn thức
 - 5.2 Phương trình vô tỷ
 - 5.3 Bất phương trình vô tỷ
- 6. Phương trình - Bất phương trình mũ (6 tiết: 3LT + 3BT)**
 - 6.1 Hàm số mũ – Các phép tính về lũy thừa
 - 6.2 Phương trình mũ
 - 6.3 Bất phương trình mũ

7. Phương trình - Bất phương trình logarit (6 tiết: 3LT + 3BT)

7.1 Hàm số logarit – Các phép tính về logarit

7.2 Phương trình logarit

7.3 Hệ phương trình mũ, logarit

7.4 Bất phương trình logarit

8. Ôn tập (3 tiết)

Chương III

LƯỢNG GIÁC (15 tiết)

1. Đường tròn lượng giác và các công thức lượng giác (1 tiết)

2. Hệ thức lượng trong tam giác (4 tiết: 2LT + 2BT)

2.1 Hệ thức liên hệ giữa các góc trong một tam giác

2.2 Hệ thức liên hệ giữa cạnh và góc trong một tam giác: Định lý sin, định lý cosin trong một tam giác, công thức diện tích tam giác

3. Phương trình lượng giác (8 tiết: 4LT + 4BT)

3.1 Các phương trình cơ bản

3.2 Phương trình bậc nhất, bậc hai đối với một hàm số lượng giác

3.3 Phương trình bậc nhất đối với $\sin x$ và $\cos x$

3.4 Phương trình có vế trái đẳng cấp đối với $\sin x$ và $\cos x$

3.5 Phương trình đối xứng đối với $\sin x$ và $\cos x$

3.6 Giải phương trình lượng giác bằng máy tính cầm tay

4. Ôn tập (2 tiết)

Chương IV

ĐẠO HÀM VÀ ỨNG DỤNG (30 tiết)

1. Đại cương về hàm số (5 tiết: 3LT + 2BT)

1.1 Định nghĩa hàm số

1.2 Tập xác định - Tập giá trị của hàm số

1.3 Hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn

1.4 Giới hạn của hàm số

1.5. Hàm số liên tục

2. Đạo hàm (4 tiết: 2LT + 2BT)

2.1 Các định nghĩa: Đạo hàm của hàm số tại một điểm, đạo hàm một phía, đạo hàm trên một khoảng, đạo hàm trên một đoạn

2.2 Ý nghĩa hình học của đạo hàm

2.3 Vi phân

2.4 Liên hệ giữa tính liên tục của hàm số và đạo hàm của nó

2.5 Quy tắc tính đạo hàm, bảng đạo hàm của các hàm số sơ cấp

2.6 Đạo hàm cấp cao

3. Liên hệ giữa tính đồng biến, nghịch biến của hàm số với đạo hàm của nó (2 tiết: 1LT + 1BT)

3.1 Định nghĩa hàm số đồng biến, nghịch biến

3.2 Các định lý về điều kiện để hàm số đồng biến, nghịch biến

4. Cực trị của hàm số (3 tiết: 2LT + 1 BT)

4.1 Định nghĩa

4.2 Điều kiện để hàm số có cực trị

4.3 Ứng dụng cực trị để tìm GTLN & GTNN của hàm số

5. Tiệm cận của đồ thị (1 tiết: LT+BT)

6. Khảo sát hàm số (6 tiết: 3LT+ 3BT)

6.1 Phương pháp chung

6.2 Bài toán khảo sát hàm số

7. Sự tương giao của hai đồ thị (3 tiết: 2LT + 1BT)

7.1 Khái niệm chung

7.2 Các bài toán: Hai đồ thị cắt nhau, hai đồ thị tiếp xúc

8. Tiếp tuyến (3 tiết: 2LT+1BT)

8.1 Tiếp tuyến của đồ thị tại một điểm

8.2 Tiếp tuyến của đồ thị biết hệ số góc

8.3 Tiếp tuyến của đồ thị đi qua một điểm

9. Ôn tập (3 tiết)

Chương V

NGUYÊN HÀM VÀ TÍCH PHÂN (18 tiết)

1. Nguyên hàm (6 tiết: 3LT+ 3BT)

1.1 Định nghĩa

1.2 Tính chất của nguyên hàm

1.3 Bảng các nguyên hàm cơ bản

1.4 Các phương pháp tính nguyên hàm: Phương pháp đưa về nguyên hàm cơ bản, phương pháp đổi biến (phép thế), phương pháp nguyên hàm từng phần

2. Tích phân (7 tiết: 3LT+ 4BT)

3. Ứng dụng tích phân để tính diện tích và tính thể tích (3 tiết: 2LT+1BT)

3.1 Ứng dụng tích phân để tính diện tích hình phẳng hữu hạn

3.2 Ứng dụng tích phân để tính thể tích của khối tròn xoay

4. Ôn tập (2 tiết)

Chương VI

SỐ PHỨC (7 tiết)

1. Số phức (3 tiết: 2LT+1BT)

- 1.1 Khái niệm số phức
- 1.2 Biểu diễn hình học của số phức
- 1.3 Phép cộng và phép trừ số phức
- 1.4 Phép nhân số phức
- 1.5 Số phức liên hợp và mô đun của số phức
- 1.6 Phép chia cho số phức

2. Căn bậc hai của số phức và phương trình bậc hai (1 tiết: LT+ BT)

- 2.1 Căn bậc hai của số phức
- 2.2 Phương trình bậc hai

3. Dạng lượng giác của số phức và ứng dụng (2 tiết: 1LT+1BT)

- 3.1 Dạng lượng giác của số phức
- 3.2 Nhân và chia số phức dưới dạng lượng giác
- 3.3 Công thức Moavơ và ứng dụng

4. Ôn tập (1 tiết)

HÌNH HỌC (84 tiết)

Chương I

VÉC TƠ (8 tiết)

- 1. Các khái niệm cơ bản và các phép toán cộng, trừ véc tơ, phép nhân véc tơ với một số: (2 tiết: 1LT+1BT)**
- 2. Véc tơ cùng phương, véc tơ đồng phẳng và áp dụng: (3 tiết:1LT+2BT)**
- 3. Tích vô hướng của hai véc tơ và áp dụng: (2 tiết: 1LT+1BT)**
- 4. Ôn tập (1 tiết)**

Chương II

ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG TRONG KHÔNG GIAN (29 tiết)

1. Đại cương về đường thẳng và mặt phẳng (3 tiết: 2LT + 1BT)

- 1.1 Các tính chất được thừa nhận
- 1.2 Điều kiện xác định mặt phẳng
- 1.3 Hình tứ diện và hình chóp
- 1.4 Các bài toán cơ bản:
 - 1.4.1 Bài toán 1: Chứng minh ba điểm thẳng hàng
 - 1.4.2 Bài toán 2: Tìm giao tuyến của hai mặt phẳng
 - 1.4.3 Bài toán 3: Tìm giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng
 - 1.4.4 Bài toán 4: Xác định thiết diện

2. Quan hệ song song (6 tiết: 3LT+ 3BT)

- 2.1 Hai đường thẳng song song

- 2.1.1 Định nghĩa
- 2.1.2 Các định lý
- 2.2 Đường thẳng song song với mặt phẳng
 - 2.2.1 Định nghĩa
 - 2.2.2 Các định lý
- 2.3 Hai mặt phẳng song song
 - 2.3.1 Định nghĩa
 - 2.3.2 Các định lý
 - 2.3.3 Hình lăng trụ và hình hộp
- 3. Quan hệ vuông góc (17 tiết: 9LT+ 8BT)**
 - 3.1 Hai đường thẳng vuông góc (2 tiết: 1LT+1BT)
 - 3.1.1 Góc giữa hai đường thẳng
 - 3.1.2 Hai đường thẳng vuông góc
 - 3.2 Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng (7 tiết:4LT+3BT)
 - 3.2.1 Định nghĩa đường thẳng vuông góc với mặt phẳng
 - 3.2.2 Các định lý
 - 3.2.3 Phép chiếu vuông góc
 - 3.2.4 Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng
 - 3.2.5 Liên hệ giữa quan hệ song song và quan hệ vuông góc
 - 3.2.6 Hình chóp đều
 - 3.3 Hai mặt phẳng vuông góc (4 tiết:2LT+ 2BT)
 - 3.3.1 Góc giữa hai mặt phẳng
 - 3.3.2 Hai mặt phẳng vuông góc
 - 3.3.3 Các định lý
 - 3.3.4 Hình lăng trụ đứng
 - 3.4 Khoảng cách (4 tiết: 2LT + 2BT)
 - 3.4.1 Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng
 - 3.4.2 Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song
 - 3.4.3 Khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng
 - 3.4.4 Khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song
 - 3.4.5 Khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song
 - 3.4.6 Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau
- 4. Ôn tập (3 tiết)**

Chương III

KHỐI ĐA DIỆN - MẶT CẦU - MẶT TRỤ - MẶT NÓN (11 tiết)

- 1. Khối đa diện và thể tích của chúng (4 tiết: 2LT+2BT)**
 - 1.1 Khối lăng trụ và thể tích

- 1.2 Khối chóp và thể tích
- 2. Mặt cầu - Mặt trụ - Mặt nón (5 tiết: 3LT+2BT)**
 - 2.1 Mặt cầu
 - 2.1.1 Định nghĩa
 - 2.1.2 Vị trí tương đối của mặt phẳng và mặt cầu
 - 2.1.3 Vị trí tương đối của đường thẳng và mặt cầu
 - 2.1.4 Mặt cầu ngoại tiếp hình chóp
 - 2.2 Mặt trụ - Mặt nón
- 3. Ôn tập (2 tiết)**

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG (15 tiết)

- 1. Hệ trục tọa độ trong mặt phẳng (3 tiết: 2LT+ 1BT)**
 - 1.1 Tọa độ của một điểm, tọa độ của một véc tơ
 - 1.2 Biểu thức tọa độ của các phép toán véc tơ
 - 1.3 Độ dài của véc tơ – Góc giữa hai véc tơ
- 2. Phương trình đường thẳng (5 tiết: 3LT+2BT)**
 - 2.1 Véc tơ chỉ phương, véc tơ pháp tuyến của đường thẳng
 - 2.2 Phương trình của đường thẳng
 - 2.3 Khoảng cách và góc
- 3. Phương trình đường tròn (2 tiết: 1LT + 1BT)**
- 4. Các đường conic (3 tiết: 2LT + 1BT)**
 - 4.1 Elip
 - 4.2 Hyperbol
 - 4.3 Parabol
- 5. Ôn tập (2 tiết)**

Chương V

PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN (21 tiết)

- 1. Hệ trục tọa độ trong không gian (4 tiết: 3LT + 1BT)**
 - 1.1 Định nghĩa hệ trục tọa độ trong không gian
 - 1.2 Tọa độ một điểm - tọa độ véc tơ
 - 1.3 Độ dài của véc tơ và độ dài đoạn thẳng
 - 1.4 Biểu thức tọa độ của các phép tính véc tơ
 - 1.5 Tích vô hướng của hai véc tơ
 - 1.6 Tích hỗn tạp của hai véc tơ
- 2. Phương trình mặt phẳng (3 tiết: 2LT+1BT)**
 - 2.1 Véc tơ pháp tuyến của mặt phẳng

2.2 Phương trình tổng quát của mặt phẳng

2.3 Vị trí tương đối của hai mặt phẳng

3. Phương trình đường thẳng (5 tiết: 3LT + 2BT)

3.1 Véc tơ chỉ phương của đường thẳng

3.2 Phương trình tham số và phương trình chính tắc của đường thẳng

3.3 Vị trí tương đối của hai đường thẳng và vị trí tương đối của đường thẳng với mặt phẳng

3.4 Một số bài toán lập phương trình đường thẳng và mặt phẳng

4. Khoảng cách và góc (4 tiết: 2LT+2BT)

4.1 Khoảng cách từ một điểm tới một đường thẳng

4.2 Khoảng cách từ một điểm tới một mặt phẳng

4.3 Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau

4.4 Góc của hai đường thẳng và góc của hai mặt phẳng

5. Mặt cầu (3 tiết: 2LT+1BT)

5.1 Phương trình mặt cầu

5.2 Một số bài toán về tiếp diện và tiếp tuyến của mặt cầu

6. Ôn tập (2 tiết)

PHẦN II: KHỐI D

I. MỤC ĐÍCH

Củng cố, ôn tập và hệ thống lại những kiến thức cơ bản của chương trình Toán Trung học phổ thông nhằm phục vụ cho việc học tiếp theo tại các trường đại học, cao đẳng.

Rèn luyện tư duy logic, phát huy tính tích cực, tự giác của người học; Hình thành phát triển năng lực tự học.

II. YÊU CẦU

Kiến thức: Giúp học sinh hiểu rõ được các khái niệm, các định lý, các tính chất, các quy tắc, các phương pháp giải và biết cách áp dụng để giải các bài tập cơ bản môn Toán trong chương trình Trung học phổ thông.

Kỹ năng: Rèn luyện cho học sinh kỹ năng vận dụng các khái niệm, các định lý, các phương pháp, các quy tắc để làm được các bài tập cơ bản môn Toán trong chương trình Trung học phổ thông.

III. TÀI LIỆU HỌC TẬP

Tài liệu chính: Bài giảng môn Toán hệ dự bị đại học.

Tài liệu tham khảo: Bộ sách giáo khoa Toán Trung học phổ thông cơ bản và nâng cao.

IV. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Thời lượng: 6 tiết/tuần x 28 tuần = 168 tiết (6 tiết gồm 4 tiết đại số, tổ hợp, toán ứng dụng và giải tích; 2 tiết hình học).

1. Đại số, tổ hợp, toán ứng dụng và giải tích.

STT	Chương	Tên chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
1	I	Tổ hợp và xác suất	18	10	8
2	II	Phương trình, hệ phương trình và bất phương trình.	34	26	8
3	III	Lượng giác	10	8	2
4	IV	Đạo hàm và ứng dụng.	29	18	11
5	V	Nguyên hàm và tích phân	16	8	8
6	VI	Số phức	5	4	1
		Tổng	112	74	38

2. Hình học

STT	Chương	Tên chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
	I	Vecto	7	4	3

1	II	Hình học không gian	19	13	6
2	III	Khối đa diện. Mặt nón. Mặt trụ. Mặt cầu.	5	3	2
3	IV	Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	12	6	6
4	V	Phương pháp tọa độ trong không gian.	13	6	7
		Tổng	56	32	24

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

ĐẠI SỐ, TỔ HỢP, TOÁN ỨNG DỤNG VÀ GIẢI TÍCH (112 tiết)

Chương I

TỔ HỢP VÀ XÁC SUẤT (18 tiết)

I. TỔ HỢP

1. Tập hợp (2 tiết: 1LT+1BT)

- 1.1 Khái niệm tập hợp, ký hiệu tập hợp, biểu đồ Ven
- 1.2 Các phương pháp xác định tập hợp
- 1.3 Tập con, tập rỗng, tập bằng nhau
- 1.4 Các phép toán trên tập hợp: Phép hợp, phép giao, hiệu của hai tập hợp, phép lấy phần bù

2. Đại số tổ hợp (6 tiết: 4LT+2BT)

- 2.1 Hai quy tắc đếm cơ bản
- 2.2 Hoán vị, chỉnh hợp và tổ hợp

3. Nhị thức Niu-ton (2 tiết: 1LT+1BT)

- 3.1. Khai triển Nhị thức Niu-ton
- 3.2. Tính chất

II. XÁC SUẤT

4. Biến cố và xác suất của biến cố (3 tiết: 2LT+1BT)

- 4.1. Biến cố
- 4.2. Xác suất của biến cố

5. Các quy tắc tính xác suất (4 tiết: 2LT+2BT)

- 5.1. Quy tắc cộng xác suất
- 5.2. Quy tắc nhân xác suất

Ôn tập (1 tiết)

Chương II

PHƯƠNG TRÌNH, HỆ PHƯƠNG TRÌNH VÀ BẤT PHƯƠNG TRÌNH (34 tiết)

1. Bất đẳng thức (4 tiết: 3LT+1BT)

1.1 Định nghĩa

1.2 Tính chất của bất đẳng thức

1.3 Bất đẳng thức về giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức Cô-si

1.4 Ứng dụng bất đẳng thức để tìm giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất

2. Đại cương về phương trình, hệ phương trình và bất phương trình (1 tiết LT)

3. Phương trình, hệ phương trình và bất phương trình bậc nhất (6 tiết: 5LT+1BT)

3.1 Phương trình bậc nhất

3.2 Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn

3.3 Bất phương trình bậc nhất và hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn.

3.4 Dấu của nhị thức bậc nhất

4. Phương trình, hệ phương trình và bất phương trình bậc hai (13 tiết: 10LT+3BT)

4.1 Phương trình bậc hai. Định lý Viét và ứng dụng

4.2 Hệ phương trình bậc hai

4.3 Dấu của tam thức bậc hai

4.4 Bất phương trình bậc hai

4.5 Một số phương trình và bất phương trình quy về bậc hai (Phương trình và bất phương trình bậc cao, chứa giá trị tuyệt đối, vô tỉ).

5. Phương trình, hệ phương trình và bất phương trình mũ và lôgarit (9 tiết: 7LT+2BT)

5.1 Hàm số lũy thừa, hàm số mũ và hàm số lôgarit

Lũy thừa, lôgarit và các tính chất

Hàm số lũy thừa, hàm số mũ và hàm số lôgarit

5.2 Phương trình mũ và lôgarit

5.3 Hệ phương trình mũ và lôgarit

5.4 Bất phương trình mũ và lôgarit

Ôn tập (1 tiết)

Chương III

LƯỢNG GIÁC(10 tiết)

1. Đường tròn lượng giác và các công thức lượng giác (1 tiết LT)

2. Hệ thức lượng trong tam giác (2 tiết LT)

2.1 Hệ thức liên hệ giữa các góc trong một tam giác

2.2 Hệ thức liên hệ giữa cạnh và góc trong một tam giác

3. Phương trình lượng giác (6 tiết: 5LT+1BT)

3.1 Các phương trình cơ bản

3.2 Phương trình bậc nhất, bậc hai đối với một hàm số lượng giác

- 3.3 Phương trình bậc nhất đối với $\sin x$ và $\cos x$
- 3.4 Phương trình có vế trái đẳng cấp đối với $\sin x$ và $\cos x$
- 3.5 Phương trình đối xứng đối với $\sin x$ và $\cos x$

Ôn tập (1 tiết)

Chương IV

ĐẠO HÀM VÀ ỨNG DỤNG (29 tiết)

1. Đại cương về hàm số (5 tiết: 4LT+1BT)

- 1.1 Định nghĩa hàm số
- 1.2 Sự biến thiên của hàm số
- 1.3 Hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn
- 1.4 Giới hạn của hàm số
- 1.5 Hàm số liên tục

2. Đạo hàm (4 tiết: 2LT+2BT)

- 2.1 Khái niệm đạo hàm
- 2.2 Các quy tắc tính đạo hàm, đạo hàm của một số hàm số hàm thường gặp
- 2.3 Vi phân
- 2.4 Đạo hàm cấp cao

3. Tính đơn điệu của hàm số (2 tiết: 1LT+1BT)

- 3.1 Định nghĩa hàm số đồng biến, nghịch biến
- 3.2 Các định lý về điều kiện để hàm số đồng biến, nghịch biến

4. Cực trị của hàm số (3 tiết: 2LT+1BT)

- 4.1 Định nghĩa
- 4.2 Điều kiện để hàm số có cực trị

5. Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số (2 tiết: 1LT+1BT)

6. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số (1 tiết LT)

7. Sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số (4 tiết: 3LT+1BT)

- 7.1 Phương pháp chung
- 7.2 Bài toán khảo sát hàm số

8. Sự tương giao của hai đồ thị (3 tiết: 1LT+2BT)

- 8.1 Khái niệm chung
- 8.2 Các bài toán: Hai đồ thị cắt nhau, hai đồ thị tiếp xúc

9. Tiếp tuyến (4 tiết: 3LT+1BT)

- 9.1 Tiếp tuyến của đồ thị tại một điểm
- 9.2 Tiếp tuyến của đồ thị biết hệ số góc
- 9.3 Tiếp tuyến của đồ thị đi qua một điểm

Ôn tập (1 tiết)

Chương V

NGUYÊN HÀM VÀ TÍCH PHÂN (16 tiết)

1. Nguyên hàm (5 tiết: 3LT+2BT)

- 1.1 Định nghĩa
- 1.2 Tính chất của nguyên hàm
- 1.3 Bảng các nguyên hàm cơ bản
- 1.4 Các phương pháp tính nguyên hàm

2. Tích phân (8 tiết: 4LT+4BT)

3. Ứng dụng tích phân để tính diện tích và tính thể tích (2 tiết: 1LT+1BT)

- 3.1 Ứng dụng tích phân để tính diện tích hình phẳng hữu hạn
- 3.2 Ứng dụng tích phân để tính thể tích của khối tròn xoay

Ôn tập (1 tiết)

Chương VI SỐ PHỨC (5 tiết)

1. Số phức (1 tiết LT)

2. Cộng, trừ và nhân số phức (1 tiết LT)

3. Phép chia số phức (1 tiết LT)

4. Phương trình bậc hai với hệ số thực (1 tiết LT)

Ôn tập (1 tiết)

HÌNH HỌC

Chương I VÉC TƠ (7 tiết)

1. Các định nghĩa, tổng của hai vectơ, hiệu của hai vectơ, tích của một vectơ với một số (3 tiết: 2LT+1BT)

2. Vectơ cùng phương, vectơ đồng phẳng và áp dụng (2 tiết: 1LT+1BT)

3. Tích vô hướng của hai vectơ và áp dụng (1 tiết LT)

Ôn tập (1 tiết)

Chương II

HÌNH HỌC KHÔNG GIAN (19 tiết)

1. Đại cương về đường thẳng và mặt phẳng (3 tiết: 2LT+1BT)

- 1.1 Các tính chất thừa nhận
- 1.2 Điều kiện xác định mặt phẳng
- 1.3 Hình chóp và tứ diện
- 1.4 Một số bài toán về chứng minh ba điểm thẳng hàng, tìm giao tuyến của hai mặt phẳng, tìm giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng, xác định thiết diện

2. Hai đường thẳng song song (2 tiết LT)

2.1 Vị trí tương đối của hai đường thẳng

2.2 Tính chất

3. Đường thẳng song song với mặt phẳng (2 tiết LT)

3.1 Vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt phẳng

3.2 Điều kiện để một đường thẳng song song với một mặt phẳng

3.3. Tính chất

4. Hai mặt phẳng song song (3 tiết: 2LT+1BT)

4.1 Vị trí tương đối của hai mặt phẳng phân biệt

4.2 Điều kiện để hai mặt phẳng song song

4.3 Tính chất

4.4 Hình lăng trụ và hình hộp

5. Hai đường thẳng vuông góc (1 tiết LT)

5.1 Góc giữa hai đường thẳng

5.2 Hai đường thẳng vuông góc

6. Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng (3 tiết: 2LT+1BT)

6.1 Định nghĩa đường thẳng vuông góc với mặt phẳng

6.2 Các tính chất

6.3 Liên hệ giữa quan hệ song song và quan hệ vuông góc

6.4 Định lý ba đường vuông góc

6.5 Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng

7. Hai mặt phẳng vuông góc (2 tiết: 1LT+1BT)

7.1 Góc giữa hai mặt phẳng

7.2 Hai mặt phẳng vuông góc

7.3 Hình lăng trụ đứng. Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương

7.4 Hình chóp đều. Hình chóp cụt đều

8. Khoảng cách (2 tiết: 1LT+1BT)

8.1 Khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng, đến một đường thẳng

8.2 Khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song, giữa hai đường thẳng song song, giữa hai mặt phẳng song song

8.3 Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau

Ôn tập (1 tiết)

Chương III

KHỐI ĐA DIỆN - MẶT CẦU - MẶT TRỤ - MẶT NÓN (5 tiết)

1. Thể tích khối lăng trụ và khối chóp (2 tiết LT)

2. Mặt nón. Mặt trụ. Mặt cầu (2 tiết: 1LT+1BT)

2.1 Định nghĩa

2.2 Vị trí tương đối của mặt phẳng và mặt cầu

2.3 Vị trí tương đối của đường thẳng và mặt cầu

2.4 Mặt cầu ngoại tiếp hình chóp

Ôn tập (1 tiết)

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG (12 tiết)

1. Hệ trục tọa độ (2 tiết: 1LT+1BT)

1.1 Định nghĩa hệ trục tọa độ

1.2 Tọa độ của một vectơ, tọa độ của một điểm

1.3 Biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ

1.4 Độ dài của vectơ, góc giữa hai vectơ

1.5 Tọa độ trung điểm đoạn thẳng và trọng tâm tam giác

2. Phương trình đường thẳng (5 tiết: 3LT+2BT)

2.1 Phương trình tổng quát của đường thẳng

2.2 Phương trình tham số của đường thẳng

2.3 Khoảng cách và góc

3. Đường tròn (2 tiết: 1LT+1BT)

3.1 Phương trình đường tròn

3.2 Nhận dạng phương trình đường tròn

3.3 Phương trình tiếp tuyến của đường tròn

4. Các đường conic (2 tiết: 1LT+1BT)

4.1 Đường Elíp

4.2 Đường Hyperbol

4.3 Đường Parabol

Ôn tập (1 tiết)

Chương V

PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN (13 tiết)

1. Hệ trục tọa độ trong không gian (4 tiết: 2LT+2BT)

1.1 Hệ trục tọa độ trong không gian

1.2 Tọa độ của điểm và của vectơ

1.3 Liên hệ giữa tọa độ của vectơ và tọa độ của hai điểm đầu mút

1.4 Tích có hướng của hai vectơ và ứng dụng

1.5 Phương trình mặt cầu

2. Phương trình mặt phẳng (3 tiết: 2LT+1BT)

2.1 Vectơ pháp tuyến của mặt phẳng

2.2 Phương trình tổng quát của mặt phẳng

2.3 Vị trí tương đối giữa hai mặt phẳng

2.4. Khoảng cách từ một điểm đến một mặt phẳng

3. Phương trình đường thẳng (5 tiết: 2LT+3BT)

3.1 Véc tơ chỉ phương của đường thẳng

3.2 Phương trình tham số và phương trình chính tắc của đường thẳng

3.3 Vị trí tương đối của hai đường thẳng và vị trí tương đối của đường thẳng với mặt phẳng

Ôn tập (1 tiết)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN VẬT LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT

Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Giúp cho học sinh hệ Dự bị Đại học củng cố và hệ thống hoá các kiến thức cơ bản của chương trình Vật lý THPT từ lớp 10 đến lớp 12. Bao gồm:

- Các khái niệm về các sự vật, hiện tượng và quá trình vật lý thường gặp trong đời sống và sản xuất.
- Các đại lượng, các định luật và nguyên lý vật lý cơ bản.
- Những nội dung chính của một số thuyết vật lý quan trọng nhất.
- Những ứng dụng phổ biến của Vật lý trong đời sống và trong sản xuất.
- Các phương pháp chung của nhận thức khoa học và những phương pháp đặc thù của Vật lý, trước hết là phương pháp thực nghiệm và phương pháp mô hình.

2. Kỹ năng

Rèn luyện phương pháp tư duy và khả năng tiếp thu các kiến thức Vật lý để có đủ năng lực học tập ở Đại học và Cao đẳng. rèn luyện kỹ năng tính toán, áp dụng phân lý thuyết đã học để giải các bài tập cơ bản, trong đó có một số bài tập nâng cao cần sử dụng tổng hợp các kiến thức nhằm phát huy khả năng phát triển tư duy sáng tạo. Bao gồm:

- Biết quan sát các hiện tượng và quá trình vật lý trong tự nhiên, trong đời sống hằng ngày hoặc trong các thí nghiệm; biết điều tra, sưu tầm, tra cứu tài liệu từ các nguồn khác nhau để thu thập thông tin cần thiết cho việc học tập môn Vật lý.
- Sử dụng được các dụng cụ đo phổ biến của Vật lý; biết lắp ráp và tiến hành các thí nghiệm vật lý đơn giản.
- Biết phân tích, tổng hợp và xử lý các thông tin thu được để rút ra kết luận, đề ra các dự đoán đơn giản về các mối quan hệ hay về bản chất của các hiện tượng hoặc quá trình vật lý, cũng như đề xuất phương án thí nghiệm để kiểm tra dự đoán đã đề ra.
- Vận dụng được kiến thức để mô tả và giải thích các hiện tượng và quá trình vật lý, giải các bài tập vật lý và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống và sản xuất ở mức độ phổ thông.

- Sử dụng được các thuật ngữ vật lí, các biểu, bảng, đồ thị để trình bày rõ ràng, chính xác những hiểu biết, cũng như những kết quả thu được qua thu thập và xử lí thông tin.

3. Thái độ

- Có hứng thú học Vật lí, yêu thích tìm tòi khoa học; trân trọng đối với những đóng góp của Vật lí cho sự tiến bộ của xã hội và đối với công lao của các nhà khoa học.

- Có thái độ khách quan, trung thực; có tác phong tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác và có tinh thần hợp tác trong việc học tập môn Vật lí, cũng như trong việc áp dụng các hiểu biết đã đạt được.

- Có ý thức vận dụng những hiểu biết vật lí vào đời sống nhằm cải thiện điều kiện sống, học tập cũng như để bảo vệ và giữ gìn môi trường sống tự nhiên.

II. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH.

STT	Chương	Tên Chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
1	I	Động học chất điểm	9	4	5
2	II	Động lực học chất điểm	8	4	4
3	III	Các định luật bảo toàn	8	3	5
4	IV	Trường tĩnh điện	9	4	5
5	V	Dòng điện không đổi	9	3	6
6	VI	Từ trường và cảm ứng điện từ	7	3	4
7	VII	Các định luật quang hình và các dụng cụ quang	11	5	6
8	VIII	Dao động cơ	11	4	7
9	IX	Sóng cơ	7	3	4
10	X	Dòng điện xoay chiều	12	4	8
11	XI	Dao động điện từ - Sóng điện từ	5	2	3
12	XII	Tính chất sóng ánh sáng	6	3	3
13	XIII	Lượng tử ánh sáng	8	4	4
14	XIV	Thuyết tương đối hẹp và vật lý hạt nhân nguyên tử	10	4	6
15	XV	Vật lý vi mô - Vĩ mô	Đọc thêm		
		Tổng	120	50	70

III. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

PHẦN MỘT: CƠ HỌC

Chương I

ĐỘNG HỌC CHẤT ĐIỂM (9 tiết)

1. Những khái niệm cơ bản (Trình bày vắn tắt)

- 1.1 Đối tượng nghiên cứu của cơ học
- 1.2. Chất điểm
- 1.3. Hệ qui chiếu (Hệ qui chiếu quán tính và phi quán tính)
- 1.4. Phương trình chuyển động - Phương trình quỹ đạo
 - 1.4.1 Phương trình chuyển động
 - 1.4.2 Phương trình quỹ đạo
- 1.5. Vận tốc - Gia tốc
 - 1.5.1 Độ dời
 - 1.5.2 Vận tốc
 - 1.5.3 Gia tốc

2. Các dạng chuyển động (Trình bày vắn tắt)

- 2.1. Chuyển động thẳng đều
 - 2.1.1 Định nghĩa
 - 2.1.2 Vận tốc.
 - 2.1.3 Công thức đường đi - Phương trình chuyển động

Bài tập:

Viết phương trình chuyển động của các vật trên cùng hệ trục tọa độ, xác định thời điểm, vị trí gặp nhau, vẽ đồ thị $x = x(t)$. Từ đồ thị xác định vận tốc, lập phương trình chuyển động, tính quãng đường.

- 2.2. Chuyển động thẳng biến đổi đều - Chuyển động rơi tự do
 - 2.2.1 Chuyển động thẳng biến đổi đều
 - Định nghĩa
 - Công thức tính vận tốc, đường đi, phương trình chuyển động
 - Mối liên hệ giữa vận tốc, gia tốc và độ dời.
 - 2.2.2 Chuyển động rơi tự do
 - Định nghĩa
 - Đặc điểm rơi tự do
 - Các công thức

Bài tập

- Xác định gia tốc, vận tốc, quãng đường đi của chuyển động, viết phương trình của các chuyển động trên cùng hệ trục tọa độ. Xác định thời gian, vị trí gặp nhau.

- Bài toán các vật chuyển động rơi tự do.

2.3. Chuyển động tròn đều

2.3.1 Định nghĩa

2.3.2 Tốc độ góc - vận tốc dài - gia tốc hướng tâm

- Tốc độ góc
- Vận tốc dài .
- Gia tốc hướng tâm

2.3.3 Chu kỳ - Tần số

- Chu kỳ
- Tần số

2.3.4 Mối liên hệ giữa tốc độ dài, tốc độ góc, chu kỳ, tần số

Bài tập: Xác định vận tốc dài, vận tốc góc, góc quay.

3. Tổng hợp chuyển động – phương pháp tọa độ khảo sát chuyển động của vật ném ngang , ném xiên.

3.1. Tổng hợp chuyển động - Công thức cộng vận tốc

3.2. Khảo sát chuyển động của vật ném theo phương ngang, phương xiên góc với mặt phẳng ngang.

Bài tập:

- Tổng hợp các chuyển động thẳng đều cùng phương, vuông góc, hợp với nhau góc α .
- Chuyển động của vật ném theo phương nằm ngang
- Chuyển động của vật ném theo phương xiên góc với mặt phẳng ngang.

Chương II

ĐỘNG LỰC HỌC CHẤT ĐIỂM (8 tiết)

1. Ba định luật cơ học của niu-ơn

1.1. Định luật I Niu - ơ

1.1.1 Định luật

1.1.2 Quán tính

1.2. Định luật II Niu-Tơn

1.2.1 Định luật

1.2.2 Khái niệm lực

1.3. Định luật III Niu-Tơn

1.3.1 Định luật

1.3.2 Lực và phản lực

Bài tập: Xác định gia tốc mà vật thu được khi biết lực tác dụng, hoặc biết gia tốc, tính lực.

2. Các lực cơ thường gặp

2.1. Lực hấp dẫn - Định luật vạn vật hấp dẫn

2.1.1 Định luật vạn vật hấp dẫn

2.1.2 Trọng lực - Trọng lượng

- 2.1.3 Biểu thức gia tốc rơi tự do
- 2.2. Lực ma sát trượt
- 2.3. Lực đàn hồi - Định luật Húc
 - 3.1 Lực đàn hồi
 - 3.2 Định luật Húc

Bài tập: Các tính toán về lực hấp dẫn, lực ma sát, lực đàn hồi

3. Ứng dụng các định luật niu-ton và các lực cơ

- 3.1. Phương pháp động lực học giải bài toán cơ
 - 3.1.1 Bài toán: Xác định chuyển động khi biết các lực
 - 3.1.2 Bài toán: Xác định lực khi biết tính chất của chuyển động
- 3.2. Bài toán vật chuyển động trên mặt phẳng nghiêng
- 3.3. Bài toán chuyển động của hệ vật liên kết - Nội lực - Ngoại lực
- 3.4. Bài toán: lực hướng tâm. Hiện tượng tăng giảm trọng lượng

Bài tập: Mỗi dạng bài toán cho 2 ví dụ minh họa.

Chương III

CÁC ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN (8 tiết)

1. Định luật bảo toàn động lượng

- 1.1. Hệ kín - Động lượng
 - 1.1.1 Khái niệm hệ kín
 - 1.1.2 Động lượng
- 1.2. Định luật bảo toàn động lượng
 - 1.2.1 Định luật
 - 1.2.2 Ứng dụng: động cơ phản lực, tên lửa

Bài tập:

- Tính vận tốc của các vật sau va chạm mềm, đàn hồi xuyên tâm.
- Bài toán đạn nổ

2. Công và công suất-năng lượng-động năng-thế năng

- 2.1. Công cơ học
- 2.2. Công suất
- 2.3. Công của trọng lực
- 2.4. Định luật bảo toàn công

Bài tập: Công và công suất

- 2.5. Năng lượng
- 2.6. Động năng - Định lý về động năng
 - 2.6.1 Động năng
 - 2.6.2 Định lý về động năng
- 2.7. Thế năng

2.7.1 Thế năng của trường trọng lực

2.7.2 Thế năng đàn hồi

Bài tập

- Tính động năng, thế năng của vật
- Vận dụng định lý biến thiên động năng giải bài toán

3. Định luật bảo toàn cơ năng - bảo toàn năng lượng

3.1. Định luật bảo toàn cơ

3.1.1 Áp dụng cho các trường lực

- Trong trường trọng lực
- Trong trường lực đàn hồi

3.1.2 Định luật bảo toàn cơ năng tổng quát

3.2. Biến thiên cơ năng.

3.3. Định luật bảo toàn năng lượng

Bài tập: Giải bài toán chuyển động của vật bằng phương pháp năng lượng: con lắc đơn, hệ vật liên kết chuyển động, vật trượt trên mặt phẳng nghiêng, mặt phẳng ngang, rơi tự do, chuyển động của vật ném theo phương ngang, phương xiên góc.

4. Các định luật Kê- ple. chuyển động của hành tinh (đọc thêm)

4.1. Các định luật Kê - ple

4.2. Vệ tinh nhân tạo. Tốc độ vũ trụ

Bài tập: Xác định chu kỳ quay, khối lượng của các hành tinh.

PHẦN HAI: ĐIỆN VÀ TỪ HỌC

Chương IV

TRƯỜNG TÍNH ĐIỆN (9 tiết)

1. Thuyết điện tử. định luật Cu-Lông, bảo toàn điện tích

1.1. Thuyết điện tử

1.1.1 Nội dung

1.1.2 Giải thích các hiện tượng nhiễm điện

1.2. Định luật Cu-Lông

1.2.1 Định luật

1.2.2 Đơn vị điện tích

1.2.3 Lực tác dụng giữa các điện tích trong chất điện môi

1.3. Định luật bảo toàn điện tích

Bài tập

- Tương tác giữa các điện tích có cả lực cơ
- Tương tác giữa các điện tích có sự trao đổi điện tích

2. Điện trường - điện thế - hiệu điện thế

2.1. Điện trường

2.1.1 Khái niệm

2.1.2 Cường độ điện trường

a) Định nghĩa, đơn vị đo.

b) Cường độ điện trường gây bởi điện tích điểm

2.1.3 Nguyên lý chồng chất điện trường

2.1.4 Đường sức của điện trường

2.2. Điện thế - Hiệu điện thế

2.2.1 Công của lực điện trường.

2.2.2 Thế năng của một điện tích trong điện trường.

2.2.3 Điện thế

2.2.4 Hiệu điện thế

2.3. Mối liên hệ giữa cường độ điện trường đều và hiệu điện thế

Bài tập: Tính cường độ điện trường tổng hợp, điện thế, hiệu điện thế, công của lực điện trường.

3. Tụ điện

3.1. Tụ điện

3.1.1 Định nghĩa

3.1.2 Điện dung của tụ điện

- Định nghĩa.

- Đơn vị đo.

- Điện dung của tụ phẳng

3.2. Ghép tụ điện

3.2.1 Ghép nối tiếp

3.2.2 Ghép song song

3.3. Năng lượng điện trường

3.3.1 Năng lượng của tụ điện

3.3.2 Năng lượng điện trường

Bài tập:

- Tính điện dung tương đương của tụ ghép nối tiếp, ghép song song, hỗn hợp và xác định điện tích, hiệu điện thế trên tụ, cường độ điện trường giữa 2 bản tụ điện.

- Bài toán điện tích đứng yên, chuyển động trong điện trường.

Chương V

DÒNG ĐIỆN KHÔNG ĐỔI (9 tiết)

1. Đại cương về dòng điện - nguồn điện-định luật Ôm cho đoạn mạch thuần trở- điện trở vật dẫn

- 1.1. Dòng điện - Chiều dòng điện
 - 1.1.1 Định nghĩa dòng điện
 - 1.1.2 Chiều dòng điện
- 1.2. Cường độ dòng điện - Tác dụng của dòng điện
 - 1.2.1 Định nghĩa cường độ dòng điện
 - 1.2.2 Các tác dụng của dòng điện
- 1.3. Điều kiện để có dòng điện lâu dài. Nguồn điện
 - 1.3.1 Điều kiện để tồn tại dòng điện lâu dài
 - 1.3.2 Nguồn điện: (trình bày vắn tắt).
 - Khái niệm về nguồn điện
 - Suất điện động và điện trở trong của nguồn điện.
- 1.4. Định luật Ôm cho đoạn mạch thuần trở
- 1.5. Điện trở của vật dẫn
 - 1.5.1 Khái niệm
 - 1.5.2 Điện trở vật dẫn phụ thuộc vào bản chất, kích thước vật dẫn
 - 1.5.3 Điện trở vật dẫn phụ thuộc vào nhiệt độ
- 1.6. Đoạn mạch mắc nối tiếp và song song
 - 1.6.1 Đoạn mạch mắc nối tiếp
 - 1.6.2 Đoạn mạch mắc song song

Bài tập:

- Tính điện trở các loại đoạn mạch, cường độ dòng điện, hiệu điện thế trên các điện trở của mạch nối tiếp, song song, hỗn hợp, mạch cầu điện trở
- Tính cường độ dòng điện qua đoạn mạch có điện trở không đáng kể.

2. Công - công suất của nguồn điện, dòng điện-định luật Ôm toàn mạch và đoạn mạch có chứa nguồn

- 2.1. Công - Công suất của nguồn điện
 - 2.1.1 Công của nguồn điện
 - 2.1.2 Công suất của nguồn điện
- 2.2. Công - Công suất của dòng điện
 - 2.2.1 Công của dòng điện.
 - 2.2.2 Công suất của dòng điện
- 2.3. Định luật Jun - Lenxơ

Bài tập:

- Tính công, công suất của các đoạn mạch nối tiếp, song song, hỗn hợp
 - Tính nhiệt lượng tỏa ra trên các phần của mạch điện
- 2.4. Định luật Ôm toàn mạch
 - 2.5. Định luật Ôm cho đoạn mạch có chứa nguồn và máy thu điện
 - 2.6. Ghép nguồn thành bộ

- 2.6.1 Ghép nối tiếp các nguồn khác nhau thành bộ
- 2.6.2 Ghép song song (xét các nguồn giống nhau)
- 2.6.3 Ghép hỗn hợp các nguồn giống nhau (thành m dãy song song, mỗi dãy có n nguồn nối tiếp)

Bài tập:

- Về định luật Ôm toàn mạch: Tính cường độ dòng điện, hiệu điện thế, công suất, điện năng tiêu thụ, hiệu suất của nguồn.
- Khảo sát công suất mạch ngoài khi R thay đổi
- Ghép nguồn thành bộ
- Bài toán về định luật Ôm cho đoạn mạch có chứa nguồn điện

3. Bản chất dòng điện trong các môi trường (nêu vắn tắt)

- 3.1. Bản chất dòng điện trong kim loại
 - 3.1.1 Cấu tạo mạng tinh thể kim loại
 - 3.1.2 Bản chất dòng điện trong kim loại
- 3.2. Dòng điện trong chất điện phân
 - 3.2.1 Sự phân li trong dung dịch điện phân
 - 3.2.2 Bản chất dòng điện trong chất điện phân
 - 3.2.3 Ứng dụng của hiện tượng điện phân
- 3.3. Dòng điện trong chất khí
 - 3.3.1 Sự Ion hoá không khí
 - 3.3.2 Bản chất dòng điện trong chất khí
 - 3.3.3 Sự dẫn điện trong chất khí ở điều kiện thường
 - 3.3.4 Sự phóng điện trong chất khí ở áp suất thấp
- 3.4. Dòng điện trong chất bán dẫn
 - 3.4.1 Tính chất điện của bán dẫn
 - 3.4.2 Sự dẫn điện của bán dẫn tinh khiết
 - 3.4.3 Sự dẫn điện của bán dẫn có tạp chất

Chương VI

TỪ TRƯỜNG VÀ CẢM ỨNG ĐIỆN TỪ (7 tiết)

1. Khái niệm từ trường

- 1.1. Từ trường
 - 1.1.1 Khái niệm về tương tác từ
 - 1.1.2 Từ trường
- 1.2. Lực từ tác dụng lên dây dẫn mang dòng điện
 - 1.2.1 Lực tác dụng lên dây dẫn mang dòng điện. Quy tắc bàn tay trái
 - 1.2.2 Cảm ứng từ
 - 1.2.3 Đường sức từ

1.2.4 Định luật Am-pe

1.3. Từ trường của dòng điện chạy trong dây dẫn có hình dạng khác nhau

1.3.1 Từ trường của dòng điện chạy trong dây dẫn thẳng

1.3.2 Từ trường của dòng điện chạy trong dây dẫn tròn

1.3.3 Từ trường của dòng điện chạy trong ống dây

1.3.4 Nguyên lý chồng chất từ trường

Bài tập:

- Tính cảm ứng từ của dòng điện thẳng, tròn, ống dây
- Xác định cảm ứng từ tổng hợp

2. Tương tác từ

2.1. Tương tác giữa hai dây dẫn song song mang dòng điện

2.2. Lực từ tác dụng vào khung dây mang dòng điện

2.3. Lực Lo-ren-xơ

2.3.1 Độ lớn lực Lo-ren-xơ

2.3.2 Phương chiều của lực Lo-ren-xơ

2.3.3 Ứng dụng của lực Lo-ren-xơ

Bài tập:

- Tính lực điện từ tác dụng lên đoạn dây dẫn có dòng điện chạy qua
- Bài toán điện tích chuyển động trong từ trường

3. Hiện tượng cảm ứng điện từ

3.1. Từ thông

3.1.1 Khái niệm

3.1.2 Ý nghĩa của từ thông

3.1.3 Đơn vị từ thông

3.2. Hiện tượng cảm ứng điện từ

3.2.1 Hiện tượng cảm ứng điện từ- định luật cảm ứng điện từ.

3.2.2 Chiều của dòng điện cảm ứng. Định luật Len-xơ

3.2.3 Suất điện động cảm ứng (khái niệm, biểu thức tính suất điện động cảm ứng trong mạch kín, mạch hở)

3.2.4 Quy tắc bàn tay phải xác định chiều của dòng điện cảm ứng

3.3. Hiện tượng tự cảm - Năng lượng từ trường

3.3.1 Hiện tượng tự cảm khi đóng mạch

3.3.2 Hiện tượng tự cảm khi ngắt mạch

3.3.3 Suất điện động tự cảm

3.3.4 Năng lượng từ trường

Bài tập:

- Tính suất điện động cảm ứng khi một đoạn dây dẫn chuyển động trong từ trường đều, trong khung dây khi từ thông qua khung biến thiên.

- Tính suất điện động tự cảm, năng lượng từ trường

PHẦN BA: QUANG HÌNH

Chương VII

CÁC ĐỊNH LUẬT QUANG HÌNH VÀ CÁC DỤNG CỤ QUANG (11 tiết)

1. Các định luật quang hình - phản xạ toàn phần

1.1. Các định luật quang hình.

1.1.1 Định luật truyền thẳng ánh sáng.

1.1.2 Định luật phản xạ ánh sáng.

1.1.3 Định luật khúc xạ ánh sáng

- Hiện tượng khúc xạ

- Chiết suất tuyệt đối

- Chiết suất tỷ đối

- Tính thuận nghịch trong sự truyền ánh sáng

1.2. Phản xạ toàn phần ánh sáng.

1.2.1 Hiện tượng

1.2.2 Góc giới hạn xảy ra phản xạ toàn phần

1.2.3 Điều kiện để có phản xạ toàn phần

1.2.4 Ứng dụng

Bài tập: Định luật khúc xạ và phản xạ toàn phần

2. Lăng kính

2.1. Định nghĩa

2.2. Đường đi của tia sáng qua lăng kính

2.3. Các công thức

2.4. Lăng kính phản xạ toàn phần ánh sáng. Ứng dụng

Bài tập: Bài toán về lăng kính, về đường truyền của ánh sáng qua lăng kính.

3. Thấu kính mỏng

3.1. Các định nghĩa

3.2. Đường đi của tia sáng qua thấu kính

3.3. Sự tạo ảnh

3.3.1 Khái niệm vật thật, ảo

3.3.2 Khái niệm ảnh thật, ảo

3.3.3 Cách vẽ ảnh của vật

- Vật điểm

- Vật AB vuông góc với trục chính

3.3.4 Bảng tổng kết sự tạo ảnh

- Thấu kính hội tụ

- Thấu kính phân kỳ

3.4. Các công thức (không chứng minh)

3.4.1 Mối liên hệ giữa khoảng cách vật, ảnh và tiêu cự

3.4.2 Độ tụ

3.4.3 Độ phóng đại dài của ảnh

3.4.4 Mối liên hệ giữa tiêu cự, chiết suất, bán kính các mặt cong

3.4.5 Khoảng cách giữa vật và ảnh

3.4.6 Qui ước dấu

Bài tập: xác định vị trí vật, ảnh, độ phóng đại, tiêu cự thấu kính và vẽ ảnh

4. Mắt - các tật của mắt

4.1. Mắt

4.1.1 Cấu tạo của mắt về phương diện quang học

4.1.2 Sự điều tiết của mắt. Điểm cực cận, cực viễn

4.1.3 Góc trông, năng suất phân ly

4.1.4 Sự lưu ảnh của mắt

4.2. Các tật của mắt và cách sửa

4.2.1 Mắt cận thị

4.2.2 Mắt viễn thị

Bài tập:

- Xác định độ tụ kính cần đeo để chữa tật của mắt, phạm vi đặt vật trước kính.

- Tính độ biến thiên độ tụ của mắt

5. Các quang cụ hỗ trợ cho mắt

5.1. Kính lúp.

5.1.1 Định nghĩa và cấu tạo

5.1.2 Sự tạo ảnh và ngắm chừng

5.1.3 Số bội giác

- Định nghĩa

- Thành lập công thức

Bài tập: Xác định phạm vi đặt vật trước kính lúp, tính số bội giác của ảnh.

5.2. Kính hiển vi

5.2.1 Định nghĩa và cấu tạo

5.2.2 Sự tạo ảnh và ngắm chừng

5.2.3 Số bội giác

- Định nghĩa

- Thành lập công thức

Bài tập: Xác định phạm vi đặt vật trước vật kính, tính số bội giác của ảnh.

5.3. Kính thiên văn

5.3.1 Định nghĩa và cấu tạo

5.3.2 Sự tạo ảnh và ngắm chừng

5.3.3 Số bội giác

- Định nghĩa
- Thành lập công thức

Bài tập: Tính khoảng cách giữa vật kính và thị kính. Tính số bội giác của ảnh.

PHẦN BỐN: DAO ĐỘNG VÀ SÓNG CƠ

Chương XIII

DAO ĐỘNG CƠ (11 tiết)

1. Dao động cơ điều hòa-con lắc lò xo

1.1. Dao động cơ điều hòa

1.1.1 Định nghĩa

1.1.2 Phương trình dao động và định nghĩa các đại lượng trong phương trình

1.2. Khảo sát dao động điều hòa

1.2.1 Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hòa.

1.2.2 Mối liên hệ giữa chuyển động tròn đều và dao động điều hòa

Bài tập: Xác định các đại lượng trong phương trình dao động điều hòa. Viết phương trình dao động, tính vận tốc gia tốc của vật, quãng đường đi, thời gian dao động.

1.3. Con lắc lò xo

1.3.1 Khái niệm.

1.3.2 Thành lập phương trình dao động.

1.3.3 Năng lượng trong dao động điều hoà của con lắc lò xo

- Sự biến đổi năng lượng trong quá trình dao động.
- Sự bảo toàn cơ năng

Bài tập:

- Tính chu kỳ, tần số, năng lượng dao động của vật, viết phương trình dao động.
- Ghép lò xo.

2. Con lắc đơn

2.1.1 Khái niệm

2.1.2 Thành lập phương trình dao động

2.1.3 Năng lượng trong dao động điều hoà của con lắc đơn.

- Sự biến đổi năng lượng trong quá trình dao động
- Sự bảo toàn cơ năng

Bài tập: Tính chu kỳ, tần số, viết phương trình dao động của con lắc đơn.

- Tính sức căng của sợi dây, vận tốc, gia tốc của vật khi con lắc dao động tuần hoàn (góc α_0 lớn).

- Con lắc đơn trong trường lực không đổi (lực điện trường, lực quán tính).

- Chu kỳ dao động nhỏ con lắc đơn thay đổi khi l , g thay đổi, thời gian chỉ sai lệch của đồng hồ quả lắc.

3. Tổng hợp dao động – các loại dao động

3.1. Tổng hợp dao động

3.1.1 Độ lệch pha của 2 dao động cùng tần số.

3.1.2 Biểu diễn dao động điều hòa bằng Vector

3.1.3 Tổng hợp các dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số.

3.2. Các loại dao động.

3.2.1 Dao động tắt dần.

3.2.2 Dao động duy trì.

3.2.3 Dao động cưỡng bức.

3.2.4 Hiện tượng cộng hưởng.

Bài tập. Tổng hợp các dao động điều hòa

Chương IX SÓNG CƠ (7 tiết)

1. Đại cương về sóng cơ

1.1. Định nghĩa sóng cơ – Phân loại sóng.

1.1.1 Sóng cơ.

1.1.2 Phân loại sóng.

- Sóng dọc.

- Sóng ngang

1.2. Quá trình truyền sóng

1.2.1 Hiện tượng sóng nước – Giải thích sự tạo thành.

1.2.2 Biên độ và năng lượng của sóng.

1.3. Chu kỳ, tần số, bước sóng, vận tốc truyền sóng.

1.3.1 Chu kỳ, tần số của sóng.

1.3.2 Vận tốc truyền sóng – Bước sóng

1.4. Phương trình sóng.

1.4.1 Thành lập phương trình.

4.2 Tính tuần hoàn của sóng.

- Tính tuần hoàn theo thời gian.

- Tính tuần hoàn theo không gian.

1.4.3 Độ lệch pha của dao động tại hai điểm trên phương truyền sóng.

Bài tập:

- Xác định chu kỳ, tần số, bước sóng, vận tốc truyền sóng.

- Viết phương trình sóng

2. Sóng âm.

- 2.1. Sóng âm – cảm giác âm
 - 2.1.1 Dao động âm, sóng âm, nguồn âm.
 - 2.1.2 Giải thích quá trình gây ra cảm giác âm.
- 2.2. Đặc trưng vật lý của âm.
 - 2.2.1 Tần số.
 - 2.2.2 Vận tốc, bước sóng của âm.
 - 2.2.3 Cường độ âm, mức cường độ âm.
- 2.3. Các đặc trưng sinh lý của âm.
 - 2.3.1 Độ cao của âm.
 - 2.3.2 Âm sắc.
 - 2.3.3 Độ to của âm, ngưỡng âm, ngưỡng đau.

3. Sự giao thoa của sóng – sóng dừng

- 3.1. Sự giao thoa của sóng.
 - 3.1.1 Hiện tượng giao thoa của sóng nước.
 - 3.1.2 Giải thích.
 - 3.1.3 Điều kiện để có giao thoa sóng
- 3.2. Sóng dừng
 - 3.2.1 Khái niệm
 - 3.2.2 Đặc điểm của sóng dừng.
 - 3.2.3 Điều kiện để có sóng dừng.
 - 3.2.4 Cách xác định vận tốc truyền sóng bằng sóng dừng.

Bài tập

- Xét giao thoa của hai nguồn sóng kết hợp đồng bộ: Tính bước sóng, vận tốc truyền sóng, số điểm trên đường nối hai nguồn dao động cực đại và cực tiểu.
- Bài toán sóng dừng: xác định bước sóng, vận tốc truyền sóng, số bụng sóng, nút sóng.

4. Hiệu ứng Đốp– PLE (Đọc thêm)

- 4.1. Khái niệm về hiệu ứng Đốp – ple.
- 4.2. Giải thích hiện tượng.
 - 4.2.1 Nguồn âm đứng yên, máy thu chuyển động.
 - 4.2.2 Nguồn âm chuyển động, máy thu đứng yên.

Bài tập: Xác định tần số âm mà máy thu được trong các trường hợp, hoặc xác định vận tốc của nguồn hay máy thu.

PHẦN NĂM: DÒNG XOAY CHIỀU VÀ DAO ĐỘNG ĐIỆN TỬ

Chương X

DÒNG ĐIỆN XOAY CHIỀU (12 tiết)

1. Đại cương về dòng xoay chiều .

1.1. Cách tạo ra dòng điện xoay chiều.

1.1.1 Cách tạo ra dòng điện xoay chiều.

1.1.2 Điện áp và cường độ dòng điện dao động điều hòa.

1.2. Các đại lượng đặc trưng.

1.2.1 Các giá trị tức thời.

1.2.2 Chu kỳ, tần số.

1.2.3 Giá trị cực đại.

1.2.4 Giá trị hiệu dụng.

Bài tập: Xác định các giá trị cực đại, hiệu dụng của điện áp và cường độ dòng điện, chu kỳ, tần số, pha ban đầu từ các biểu thức u , i .

2. Dòng điện xoay chiều trong đoạn mạch không phân nhánh

2.1. Dòng điện xoay chiều trong đoạn mạch chỉ chứa R, hoặc L, hoặc C.

2.1.1 Dòng điện xoay chiều trong mạch chỉ chứa điện trở R.

2.1.2 Dòng điện xoay chiều trong mạch chỉ chứa cuộn dây thuần cảm.

2.1.3 Dòng điện xoay chiều trong mạch chỉ chứa tụ điện

2.2. Dòng điện xoay chiều trong mạch không phân nhánh RLC - Cộng hưởng điện.

2.1.1 Dòng điện xoay chiều trong mạch RLC không phân nhánh.

2.1.2 Cộng hưởng điện.

Bài tập:

- Xác định các thông số của mạch RL, RC, LC và RLC. Viết biểu thức $i(t)$, $u_R(t)$, $u_L(t)$, $u_C(t)$, $u_{RL}(t)$, $u_{RC}(t)$, $u_{LC}(t)$...

- Xác định các thông số của mạch điện khi trong mạch có cộng hưởng điện.

3. Công suất của dòng xoay chiều

3.1. Công suất của dòng điện xoay chiều.

3.2. Ý nghĩa của hệ số công suất.

Bài tập:

- Xác định công suất tiêu thụ của mạch. Khảo sát công suất tiêu thụ trong mạch RLC khi một trong các đại lượng R, L, C, ω thay đổi.

- Khảo sát điện áp hiệu dụng U_C khi C thay đổi và U_L khi L thay đổi.

4. Vận tải điện đi xa- máy biến áp

4.1. Vận tải điện năng

4.2. Máy biến áp

4.2.1 Định nghĩa, cấu tạo

4.2.2 Nguyên tắc hoạt động và đặc điểm của máy biến thế

4.2.3 Ứng dụng

Bài tập: Về máy biến thế và truyền tải điện năng

Chương XI

DAO ĐỘNG ĐIỆN TỪ - SÓNG ĐIỆN TỪ (5 tiết)

1. Dao động điện từ

1.1. Mạch dao động

1.1.1 Khái niệm

1.1.2 Sự biến thiên điện tích trên tụ, cường độ dòng điện và hiệu điện thế giữa 2 bản cực của tụ trong mạch dao động.

1.1.3 Năng lượng điện từ trong mạch dao động

1.2. Định nghĩa dao động điện từ.

1.3. Các loại dao động điện từ

1.3.1 Dao động điện từ tắt dần

1.3.2 Dao động điện từ duy trì

1.3.3 Dao động điện từ cưỡng bức- sự cộng hưởng

Bài tập:

- Xác định T , f , ω trong mạch dao động LC và tính năng lượng điện trường, từ trường, điện từ của mạch (xét cả trường hợp C hoặc L thay đổi)

- Viết biểu thức q , u , i trong mạch dao động LC

2. Điện trường –sóng điện từ

2.1. Điện từ trường

2.1.1 Mối liên hệ giữa điện trường biến thiên và từ trường biến thiên.

a) Điện trường biến thiên sinh ra từ trường biến thiên.

b) Từ trường biến thiên sinh ra điện trường xoáy biến thiên

2.1.2 Điện từ trường

2.2. Sóng điện từ

2.2.1 Giải thích sự hình thành sóng điện từ

2.2.2 Đặc điểm và tính chất chung của sóng điện từ

Bài tập: Xác định T, f, λ mà mạch LC có thể thu hoặc phát (xét cả khi L hoặc C thay đổi)

PHẦN SÁU: TÍNH CHẤT SÓNG - HẠT CỦA ÁNH SÁNG

Chương XII

SÓNG ÁNH SÁNG (6 tiết)

1. Tán sắc ánh sáng

1.1. Thí nghiệm về tán sắc ánh sáng

1.1.1 Thí nghiệm

1.1.2 Giải thích

1.1.3 Ứng dụng sự tán sắc ánh sáng

1.2. Ánh sáng đơn sắc và ánh sáng trắng

1.2.1 Ánh sáng đơn sắc

1.2.2 Tổng hợp về ánh sáng trắng từ ánh sáng đơn sắc

Bài tập: Tán sắc ánh sáng qua lăng kính

2. Giao thoa ánh sáng

2.1. Sự giao thoa ánh sáng

2.1.1 Thí nghiệm khe Iâng về giao thoa ánh sáng

- Thí nghiệm

- Giải thích

2.1.2 Vị trí vân giao thoa, khoảng vân giao thoa

2.1.3 Đo bước sóng ánh sáng bằng phương pháp giao thoa.

2.2. Bước sóng và màu sắc ánh sáng

Bài tập:

- Tính khoảng vân giao thoa, vị trí vân sáng và vân tối, số vân sáng, tối trên màn quan sát

- Giao thoa với ánh sáng trắng

3. Các tia không nhìn thấy

3.1. Tia hồng ngoại và tia tử ngoại

3.1.1 Thí nghiệm phát hiện ra tia hồng ngoại và tử ngoại.

3.1.2 Tia hồng ngoại (định nghĩa, nguồn phát, tính chất, công dụng)

3.1.3 Tia tử ngoại (định nghĩa, nguồn phát, tính chất, công dụng)

3.2. Tia Rơn ghen

3.2.1 Ống tia X (Ống Cu – lit- giơ)

- Cấu tạo

- Hoạt động

- Cơ chế phát sinh tia Rơn - ghen.

3.2.2 Tính chất và công dụng

Bài tập: Xác định bước sóng của phổ tia Rơn- ghen, vận tốc của electron tới đối ka tốt, số electron đập vào đối ka tốt sau t(s).

Chương XIII

LƯỢNG TỬ ÁNH SÁNG (8 tiết)

1. Hiện tượng quang điện ngoài - Các định luật quang điện

1.1. Các thí nghiệm về hiện tượng quang điện.

1.1.1 Thí nghiệm Héc xơ

1.1.2 Thí nghiệm với tế bào quang điện.

1.2. Các định luật quang điện

1.2.1 Định luật quang điện thứ nhất.

1.2.2 Định luật quang điện thứ hai.

1.2.3 Định luật quang điện thứ ba.

2. Thuyết lượng tử - Lượng tính sóng - Hạt của ánh sáng .

2.1. Thuyết lượng tử.

2.2. Giải thích các định luật quang điện.

2.2.1 Công thức Anxxtanh - công thoát electron.

2.2.2 Giải thích các định luật quang điện.

- Định luật quang điện thứ nhất.

- Định luật quang điện thứ hai.

- Định luật quang điện thứ ba

2.3. Lượng tính sóng - hạt của ánh sáng.

Bài tập:

- Xác định giới hạn quang điện, vận tốc ban đầu cực đại của quang điện tử, hiệu điện thế hãm, hiệu suất lượng tử, cường độ dòng quang điện bão hòa.

- Xác định điện thế cực đại V_0 của vật kim loại đặt cô lập về điện khi chiếu ánh sáng thích hợp.

3. Hiện tượng quang điện trong - ứng dụng

3.1. Hiện tượng quang điện trong.

3.1.1 Hiện tượng quang điện trong.

3.1.2 So sánh hiện tượng quang điện trong và hiện tượng quang điện ngoài.

3.2. Ứng dụng

3.2.1 Quang trở (cấu tạo, hoạt động, ứng dụng)

3.2.2 Pin quang điện (cấu tạo, hoạt động, ứng dụng)

4. Mẫu nguyên tử BO - Quang phổ vạch nguyên tử HIDRÔ

4.1. Mẫu nguyên tử Bo.

4.2. Giải thích quang phổ vạch nguyên tử hiđrô.

4.2.1 Cách tạo và đặc điểm quang phổ nguyên tử hiđrô.

4.2.2 Giải thích sự tạo thành quang phổ vạch.

Bài tập: Tính λ của các vạch quang phổ trong quang phổ nguyên tử hiđrô.

5. Hấp thụ và phản xạ - LAZE (đọc thêm)

5.1. Hấp thụ ánh sáng.

5.1.1 Hiện tượng.

5.1.2 Định luật về sự hấp thụ.

5.1.3 Hấp thụ lọc lựa.

5.2. Phản xạ (hoặc tán xạ) lọc lựa – màu sắc các vật.

5.2.1 Phản xạ (hoặc tán xạ) lọc lựa.

5.2.2 Màu sắc các vật.

5.3. Sơ lược về laze và ứng dụng.

PHẦN BẢY: THUYẾT TƯƠNG ĐỐI VÀ VẬT LÝ HẠT NHÂN

Chương XIV

THUYẾT TƯƠNG ĐỐI HẸP VÀ VẬT LÝ HẠT NHÂN (10 tiết)

1. Thuyết tương đối hẹp - hệ thức Anh - Xanh giữa khối lượng và năng lượng - cấu tạo hạt nhân nguyên tử - năng lượng liên kết.

1.1. Thuyết tương đối hẹp.(Đọc thêm)

1.1.1 Các tiên đề Anh-xanh.

- Tiên đề 1.

- Tiên đề 2

1.1.2 Hệ quả của thuyết tương đối hẹp.

- Sự co độ dài.

- Sự chậm lại của đồng hồ chuyển động.

1.2. Hệ thức Anh-xanh giữa khối lượng và năng lượng

1.2.1 Khối lượng tương đối tính.

1.2.2 Hệ thức giữa năng lượng và khối lượng.

1.2.3 Áp dụng cho phôtôn.

1.3. Cấu tạo hạt nhân.

1.3.1 Nuclôn.

1.3.2 Nguyên tử số và số khối

1.3.3 Ký hiệu hạt nhân

1.3.4 Kích thước hạt nhân.

1.4. Đồng vị- Đồng vị hiđrô.

1.5. Đơn vị khối lượng nguyên tử.

1.6. Năng lượng liên kết.

1.6.1 Lực hạt nhân.

1.6.2 Độ hụt khối.

1.6.3 Năng lượng liên kết.

1.6.4 Năng lượng liên kết riêng.

Bài tập: Xác định cấu tạo hạt nhân, độ hụt khối , năng lượng liên kết ,năng lượng liên kết riêng.

2. Sự phóng xạ- định luật phóng xạ

2.1. Sự phóng xạ.

2.1.1 Hiện tượng.

2.1.2 Thành phần và bản chất của tia phóng xạ

2.2. Định luật phóng xạ - Độ phóng xạ.

2.2.1 Định luật phóng xạ.

2.2.2 Độ phóng xạ.

Bài tập: Xác định chu kỳ bán rã, thời gian phân rã, độ phóng xạ, số nguyên tử, khối lượng của chất phóng xạ còn lại hoặc bị phân rã.

3. Phản ứng hạt nhân

- 3.1. Phản ứng hạt nhân
- 3.2. Các định luật bảo toàn trong phản ứng hạt nhân.
- 3.3. Năng lượng trong phản ứng hạt nhân
- 3.4. Phản ứng phân hạch và phản ứng nhiệt hạch.

Bài tập.

- Xác định năng lượng thu, toả của phản ứng hạt nhân.
- Tính động năng của các hạt và góc hợp bởi vận tốc của các hạt trong phản ứng hạt nhân.

PHẦN TÁM: PHẦN ĐỌC THÊM

Chương XV

VẬT LÝ VI MÔ - VĨ MÔ

1. Các hạt cơ sở

- 1.1. Hạt sơ cấp.
- 1.2. Các đặc trưng của hạt sơ cấp (khối lượng nghỉ, điện tích, thời gian sống, Spin)
- 1.3. Phản hạt.
- 1.4. Phân loại các hạt sơ cấp.
- 1.5. Tương tác giữa các hạt sơ cấp

2. Hệ mặt trời

- 2.1. Cấu tạo và chuyển động của hệ Mặt Trời.
 - 2.1.1 Cấu tạo.
 - 2.1.2 Chuyển động của hệ Mặt Trời.
- 2.2. Mặt Trời.
 - 2.2.1 Cấu trúc của Mặt Trời.
 - 2.2.2 Năng lượng Mặt Trời.
 - 2.2.3 Sự hoạt động của Mặt Trời.
- 2.3. Trái Đất - Mặt Trăng.
 - 2.3.1 Trái Đất.
 - 2.3.2 Mặt Trăng
- 2.4. Các hành tinh khác.

3. Sao - Thiên hà - Thuyết BIG BANG

- 3.1. Sao.
 - 3.1.1 Sao.
 - 3.1.2 Các loại sao
 - 3.1.3 Sự tiến hoá của sao

3.2. Thiên Hà.

3.3. Thuyết Big Bang về vũ trụ.

PHẦN THÍ NGHIỆM

(10 bài x 2 tiết = 20 tiết)

- Bài 1.** - Cách xác định sai số của phép đo các đại lượng vật lý.
- Giới thiệu các dụng cụ thí nghiệm và hướng dẫn cách sử dụng
- Hướng dẫn viết báo cáo thí nghiệm và học tập nội qui thí nghiệm .
- Bài 2.** Xác định bước sóng và vận tốc truyền sóng bằng sóng dừng.
- Bài 3.** Xác định điện trở bằng phương pháp mạch cầu.
- Bài 4.** Xác định vận tốc của vật trong các chuyển động thẳng.
- Bài 5.** Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc đơn. Xác định độ cứng của lò xo
- Bài 6.** Đo điện dung của tụ điện, hệ số tự cảm của ống dây nhờ dao động ký điện từ
- Bài 7.** Xác định thành phần nằm ngang của từ trường Trái Đất.
- Bài 8.** Xác định tiêu cự của thấu kính hội tụ và phân kỳ.
- Bài 9.** Xác định bước sóng ánh sáng nhờ hiện tượng giao thoa khe I-Âng
- Bài 10.** Một số thí nghiệm chứng minh: Sự rơi tự do, hiện tượng cảm ứng điện từ, quan sát đường đi của các tia sáng qua thấu kính.

Ghi chú.

1. Tùy trình độ nhận thức và tiếp thu kiến thức của học sinh mà lựa chọn các bài tập ở mức độ dễ, trung bình, khó cho phù hợp.
2. Kiểm tra định kỳ 4 lần trong năm học bố trí vào các buổi theo kế hoạch của nhà trường (không tính trong 140 tiết).
3. 20 tiết thí nghiệm bố trí vào 10 buổi ngoài giờ học lý thuyết và bài tập. Tùy theo các thiết bị của nhà trường có thể thay thế các bài thí nghiệm cho phù hợp với nội dung chương trình lý thuyết. Nếu trường nào chưa bố trí được thí nghiệm, thì tạm thời thay các tiết thí nghiệm bằng các tiết luyện tập.
4. Kiểm tra, thi học kỳ và cuối năm học, tùy điều kiện của từng trường mà lựa chọn hình thức trắc nghiệm, tự luận hay phối hợp giữa tự luận và trắc nghiệm.
5. Có kế hoạch xây dựng dạy học từ đầu năm học

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN HÓA HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT

Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. MỤC ĐÍCH

Giúp học sinh hệ Dự bị đại học củng cố và hệ thống hóa các kiến thức cơ bản của chương trình Hóa học phổ thông, có tiếp cận với chương trình năm học đầu bậc đại học.

II. YÊU CẦU

Nắm vững những khái niệm cơ bản, một số định luật về hóa học, tính chất và điều chế một số đơn chất và hợp chất, đồng thời nắm được một số kỹ năng tính toán thực hành cơ bản trong hóa học.

Tổng số 140 tiết (5 tiết/tuần x 28 tuần) + 10 tiết thực hành

5 tiết/tuần x 28 tuần = 140 tiết. Trong đó 128 tiết lí thuyết và bài tập, 12 tiết ôn tập, 10 tiết thực hành.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH.

Phần A:	Hóa đại cương	37 tiết
Phần B:	Hóa vô cơ	44 tiết
Phần C:	Hóa hữu cơ	47 tiết
Phần D:	Ôn tập	12 tiết
Phần E :	Thực hành	10 tiết
Tổng cộng :		150 tiết

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

Stt	Phần/Chương	Tên đề mục	Lý thuyết	Bài tập	Tổng số
	A	Hóa học đại cương	19	18	37
1	1	Một số khái niệm cơ bản	2	2	4
2	2	Cấu tạo nguyên tử. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	3	4	7
3	3	Liên kết hóa học	2	2	4
4	4	Hợp chất vô cơ	2	2	4
5	5	Dung dịch - pH	3	4	7
6	6	Phản ứng hóa học – Sự điện phân	4	4	8
7	7	Cân bằng hóa học	2	1	3
	B	Hóa học vô cơ	25	19	44
8	1	Đại cương về phi kim	1	0	1
9	2	Một số phi kim điển hình	9	8	17
10	3	Đại cương về kim loại	3	3	6
11	4	Một số kim loại điển hình	11	8	19
12	5	Hóa học và môi trường	1	0	1
	C	Hóa học hữu cơ	28	19	47
13	1	Đại cương về hóa hữu cơ	2	1	3
14	2	Hiđrocacbon	7	6	13
15	3	Hợp chất có nhóm chức	17	11	28
16	4	Polime và vật liệu polime	2	1	3
	D	Ôn tập	3	9	12
17		Hóa đại cương	1	3	4
18		Hóa học vô cơ	1	3	4
19		Hóa học hữu cơ	1	3	4
	E	Thực hành			10

PHẦN A : HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG (37 tiết)

Chương 1

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN (LT: 2 ; BT: 2)

- 1. Nguyên tử, phân tử, nguyên tố hóa học**
- 2. Đơn chất, hợp chất, nguyên chất và hỗn hợp**
- 3. Khối lượng nguyên tử - Khối lượng phân tử - Mol - Khối lượng mol phân tử - Khối lượng mol phân tử trung bình**
- 4. Ký hiệu, công thức, phương trình hóa học**
 - 4.1. Phản ứng hóa học và phương trình phản ứng hóa học. Hiệu suất phản ứng
 - 4.2. Phương pháp thiết lập công thức chất vô cơ
 - 4.3. Tính toán định lượng
- 5. Các định luật cơ bản**
 - 5.1. Định luật bảo toàn khối lượng
 - 5.2. Định luật Avogadro (áp dụng cho chất khí)
 - 5.3. Phương trình Clapeyron-Mendeleev
 - 5.4. Khối lượng riêng (D). Tỷ khối (d)Bài tập (2 tiết)

Chương 2

CẤU TẠO NGUYÊN TỬ

BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (LT: 3; BT: 4)

- 1. Cấu tạo nguyên tử**
 - 1.1. Thành phần nguyên tử
 - 1.2. Kích thước, ký hiệu nguyên tử
 - 1.3. Nguyên tố hóa học - Đồng vị - Nguyên tử khối trung bình
 - 1.4. Cấu tạo vỏ nguyên tử
- 2. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học**
 - 2.1. Nguyên tắc sắp xếp
 - 2.2. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (dạng dài)
 - 2.3. Sự biến thiên tính chất các nguyên tố và hợp chất của chúng theo chu kỳ, theo nhóm chính. Định luật tuần hoàn
 - 2.4. Ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa họcBài tập (4 tiết)

Chương 3
LIÊN KẾT HÓA HỌC (LT: 2 ; BT: 2)

- 1. Liên kết ion**
 - 2. Liên kết cộng hóa trị. Liên kết cho nhận**
 - 3. Sự xen phủ các obitan nguyên tử - Sự hình thành liên kết đơn, đôi, ba**
 - 4. Liên kết kim loại**
- Bài tập (2 tiết)

Chương 4
HỢP CHẤT VÔ CƠ (LT: 2; BT: 2)

- 1. Oxit**
 - 1.1. Định nghĩa .
 - 1.2. Phân loại: oxit bazơ, oxit axit, oxit lưỡng tính
 - 1.3. Tên gọi
 - 1.4. Tính chất vật lí, hóa học
- 2. Bazơ**
 - 2.1. Định nghĩa
 - 2.2. Phân loại: bazơ tan và bazơ không tan.
 - 2.3. Tên gọi
 - 2.4. Tính chất vật lí, hóa học
- 3. Axit**
 - 3.1. Định nghĩa
 - 3.2. Phân loại: axit không chứa oxi và axit chứa oxi.
 - 3.3. Tên gọi
 - 3.4. Góc axit
 - 3.5. Tính chất vật lí, hóa học
- 4. Muối**
 - 4.1. Định nghĩa
 - 4.2. Phân loại: muối trung hòa, muối axit. Gọi tên
 - 4.3. Tính chất vật lí, hóa học
- 5. Quan hệ giữa các chất vô cơ**

Bài tập (2 tiết)

Chương 5
DUNG DỊCH (LT: 3; BT: 4)

- 1. Dung dịch**
 - 1.1. Thành phần của dung dịch
 - 1.2. Dung dịch bão hòa, chưa bão hòa, quá bão hòa
 - 1.3. Độ tan và các yếu tố ảnh hưởng đến độ tan
 - 1.4. Nồng độ dung dịch
- 2. Điện li**
 - 2.1. Một số định nghĩa:

- Sự điện li
 - Chất điện li : mạnh, yếu. Độ điện li
 - 2.2. Sự điện li của axit, bazơ, muối và sự thủy phân của muối
 - 2.3. Sự điện li của nước - pH - Chất chỉ thị axit, bazơ
- Bài tập (4 tiết)

Chương 6

PHẢN ỨNG HÓA HỌC - SỰ ĐIỆN PHÂN (LT: 4 ; BT: 4)

1. Số oxi hóa

2. Phản ứng trao đổi ion trong dung dịch

3. Phản ứng oxi hóa - khử

- 3.1. Định nghĩa
- 3.2. Cân bằng phương trình hóa học của phản ứng oxi hóa - khử
- 3.3. Cặp oxi hóa khử - quy tắc phản ứng - dự đoán chất oxi hóa, chất khử
- 3.4. Phân loại phản ứng trong hóa vô cơ

4. Sự điện phân

- 4.1. Định nghĩa
 - 4.2. Phương pháp điện phân. Định luật Faraday
- Bài tập (4 tiết)

Chương 7

CÂN BẰNG HÓA HỌC (LT: 2; BT: 1)

1. Tốc độ phản ứng - Các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng.

2. Cân bằng hóa học

- 2.1. Phản ứng thuận nghịch
- 2.2. Sự cân bằng trong phản ứng thuận nghịch
- 2.3. Nguyên lý chuyển dịch cân bằng
- 2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học

Bài tập (1 tiết)

PHẦN B: HÓA HỌC VÔ CƠ (44 tiết)

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ PHI KIM (LT: 1; BT: 0)

1. Vị trí các phi kim trong bảng tuần hoàn

2. Cấu tạo lớp vỏ nguyên tử các khí hiếm và phi kim

3. Tính chất hóa học đặc trưng của phi kim

Chương 2

MỘT SỐ PHI KIM ĐIỂN HÌNH (LT: 9; BT: 8)

1. Clo và hợp chất của clo

- 1.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử các nguyên tố nhóm VIIA
- 1.2. Tính chất và phương pháp điều chế clo
- 1.3. Tính chất và phương pháp điều chế axit clohidric

1.4. Muối clorua : điều chế, ứng dụng, thuốc thử

1.5. Nước gia-ven, clorua vôi, clorat

Bài tập (2 tiết)

2. Oxi, lưu huỳnh và hợp chất

2.1. Đặc điểm, cấu tạo nguyên tử các nguyên tố nhóm VIA

2.3. Tính chất và phương pháp điều chế oxi – ozon. Ứng dụng

2.3. Tính chất và phương pháp điều chế S, H₂S, SO₂, H₂SO₄. Ứng dụng

2.4. Muối sunfua và sunfat (tính chất), thuốc thử

Bài tập (2 tiết)

3. Nitơ và hợp chất

3.1. Đặc điểm và cấu tạo nguyên tử của các nguyên tố nhóm VA

3.2. Tính chất và phương pháp điều chế nitơ . Ứng dụng

3.3. Amoniac và muối amoni (tính chất, điều chế và ứng dụng)

3.4. Axi nitric và muối nitrat (tính chất, điều chế và ứng dụng), thuốc thử

Bài tập (3 tiết)

4 . Cacbon và hợp chất

4.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử các nguyên tố nhóm IVA

4.2. Tính chất và phương pháp điều chế C, CO, CO₂

4.3. Muối cacbonat (tính chất, điều chế và thuốc thử)

4.4. Ứng dụng của C, CO, CO₂ và các muối cacbonat

Bài tập (1 tiết)

Chương 3

ĐẠI CƯƠNG VỀ KIM LOẠI (LT: 3; BT: 3)

1. Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn

2. Cấu tạo tinh thể và tính chất vật lí của kim loại

3. Tính chất hóa học của kim loại

4. Dãy điện hóa của kim loại

5. Các phương pháp điều chế kim loại

6. Ăn mòn kim loại và phương pháp bảo vệ kim loại

Bài tập (3 tiết)

Chương 4

MỘT SỐ KIM LOẠI ĐIỂN HÌNH (LT: 11 ; BT: 8)

1. Kim loại kiềm và một số hợp chất quan trọng của kim loại kiềm

1.1. Đặc điểm và cấu tạo nguyên tử các kim loại kiềm

1.2. Tính chất và phương pháp điều chế kim loại kiềm

1.3. Một số hợp chất quan trọng của kim loại kiềm

Bài tập (1 tiết)

2. Kim loại kiềm thổ và một số hợp chất quan trọng của kim loại kiềm thổ

2.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử các kim loại kiềm thổ

- 2.2. Tính chất và phương pháp điều chế kim loại kiềm thổ
- 2.3. Một số hợp chất quan trọng của kim loại kiềm thổ
- 2.4. Nước cứng và cách làm mềm nước cứng

Bài tập (1 tiết)

3. Nhôm và hợp chất của nhôm

- 3.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử của nhôm
- 3.2. Tính chất của nhôm, sản xuất nhôm
- 3.3. Tính chất và điều chế một số hợp chất của nhôm

Bài tập (2 tiết)

4. Sắt

- 4.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử của sắt
- 4.2. Tính chất của sắt
- 4.3. Hợp chất của sắt (II), sắt (III)
- 4.4. Hợp kim của sắt: gang và thép

Bài tập (2 tiết)

5. Crôm – Đồng

Đặc điểm cấu tạo nguyên tử - Tính chất

Bài tập (2 tiết)

6. Hóa học và môi trường

Phần C. HÓA HỌC HỮU CƠ (46 tiết)

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ HOÁ HỮU CƠ (LT: 2; BT: 1)

- 1. Thuyết cấu tạo hoá học**
- 2. Hiện tượng đồng đẳng, đồng phân**
- 3. Liên kết hóa học và cấu trúc phân tử hợp chất hữu cơ**
- 4. Các phương pháp xác định công thức phân tử hợp chất hữu cơ**
- 5. Phân loại và gọi tên hợp chất hữu cơ**

Bài tập (1 tiết)

Chương 2

HIDROCACBON (LT: 7; BT: 6)

1. Hidrocacbon no

- 1.1. Thành phần, cấu tạo và danh pháp ankan
- 1.2. Tính chất vật lí, hóa học, điều chế và ứng dụng của ankan
- 1.3. Giới thiệu về xicloankan

Bài tập (2 tiết)

2. Hidrocacbon không no

- 2.1. Anken
- 2.2. Ankađien

2.3. Ankin

Bài tập (3 tiết)

3. Hidrocacbon thơm

3.1. Đặc điểm cấu tạo phân tử benzen

3.2. Tính chất, phương pháp điều chế benzen

3.3. Giới thiệu một số hidrocacbon thơm khác

Bài tập (1 tiết)

Chương 3

HỢP CHẤT CÓ NHÓM CHỨC (LT: 17 ; BT : 11)

1. Ancol - Phenol

1.1. Định nghĩa, phân loại ancol

1.2. Đặc điểm cấu tạo phân tử của ancol

1.3. Cách gọi tên các đồng đẳng, đồng phân của ancol

1.4. Tính chất vật lí, hoá học của dãy đồng đẳng ancol

1.5. Các phương pháp điều chế và ứng dụng của ancol

1.6. Đặc điểm cấu tạo, tính chất lí hoá học của phenol, điều chế phenol, ứng dụng

Bài tập (3 tiết)

2. Anđehit

2.1. Định nghĩa, đặc điểm cấu tạo phân tử, cách gọi tên các đồng đẳng của anđehit

2.2. Tính chất vật lí, hoá học của anđehit

2.3. Điều chế, ứng dụng của anđehit

Bài tập (1 tiết)

3. Axit cacboxylic

3.1. Định nghĩa, đặc điểm cấu tạo phân tử. Cách gọi tên axit cacboxylic

3.2. Tính chất vật lí, hoá học của axit cacboxylic

3.3. Điều chế và ứng dụng của axit cacboxylic

Bài tập (2 tiết)

4. Este và Lipit

4.1. Este

4.2. Lipit

4.3. Mối liên hệ giữa hidrocacbon và một số dẫn xuất của hidrocacbon

Bài tập (2 tiết)

5. Cacbohidrat

5.1. Glucozơ

5.2. Saccarozơ

5.3. Tinh bột

5.4. Xenlulozơ

Bài tập (1 tiết)

6. Amin - Amino axit - Protein

- 6.1. Amin
 - 6.2. Amino axit
 - 6.3. Peptit và protein
- Bài tập (2 tiết)

Chương 4

POLIME VÀ VẬT LIỆU POLIME (LT : 2 ; BT : 1)

1. Đại cương về polime

- 1.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo phân tử của polime
- 1.2. Tính chất lí, hoá học và phương pháp điều chế polime

2. Vật liệu polime

- 2. 1. Chất dẻo
 - 2. 2. Tơ
 - 2. 3. Cao su
- Bài tập (1tiết)

PHẦN D : ÔN TẬP (12 TIẾT)

1. PHẦN HÓA ĐẠI CƯƠNG & HÓA VÔ CƠ (8 TIẾT)

- 1.1. Phản ứng oxi hóa –khử và phản ứng trao đổi ion trong dung dịch
- 1.2. Phương trình phân tử và phương trình ion.
- 1.3. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học .
- 1.4. Tính chất hóa học và phương pháp điều chế đơn chất và hợp chất các phi kim:
 - a. Cl_2 , HCl , nước gia-ven
 - b. O_2 , SO_2 , H_2SO_4
 - c. NH_3 , HNO_3
- 1.5. Dãy hoạt động và tính chất của kim loại.
- 1.6. Tính chất hóa học và phương pháp điều chế các chất :
 - a. Na , NaOH
 - b. Ca , CaO , Ca(OH)_2
 - c. Al , Al_2O_3 , Al(OH)_3
 - d. Fe , các oxit và hydroxit của sắt
- 1.7. Tính chất của các oxit, bazơ, axit, muối

2. PHẦN HÓA HỌC HỮU CƠ (4 TIẾT)

- 2.1. Đồng đẳng và đồng phân
- 2.2. Hệ thống hóa các các hợp chất hữu cơ đã học về các vấn đề :
 - a. Công thức, tên gọi, tính chất hóa học
 - b. Sự tương quan giữa các loại hợp chất hidrocarbon, ancol, andehit, axit cacboxylic, este
 - c. Các loại polime : chất dẻo, tơ tổng hợp, cao su

PHẦN E: THỰC HÀNH (10 TIẾT)

Bài 1 : Mở đầu

1. Giới thiệu về hóa chất và cách sử dụng
2. Giới thiệu và cách sử dụng ống nghiệm, đèn cồn, cốc thủy tinh, giấy lọc, phễu lọc ...
3. Thực hành: tách một chất ra khỏi hỗn hợp

Bài 2 : Axit clohidric-Oxi- Lưu huỳnh và hidrosunfua

1. Phản ứng của axit clohidric với quỳ tím; với kẽm. Phản ứng của dung dịch muối ăn với bạc nitrat.
2. Điều chế oxi, tính chất duy trì sự cháy của oxi
3. Tác dụng của H₂S với các muối chì nitrat, đồng sunfat và cadimi sunfat

Bài 3 : Axit sunfuric -Amoniac - Axit nitric

1. Tác dụng của axit sunfuric với CuO, Zn, Cu
2. Tác dụng của natri sunfat với dung dịch Bari clorua
3. Tính chất của amoniac
4. Tác dụng của dung dịch axit nitric loãng với Cu

Bài 4 : Tính chất của một số kim loại và hợp chất của chúng

1. Tác dụng của natri với nước
2. Tác dụng của CO₂ với dung dịch nước vôi trong
3. Tác dụng của nhôm hidroxit với axit HCl và NaOH
4. Tác dụng của dung dịch sắt (II) clorua với thuốc tím

Bài 5 : Tính chất của ancol, phenol, glixerol, glucozo

1. Tác dụng của ancol etylic với natri
2. Tác dụng của phenol với NaOH và với nước brom
3. Tác dụng của glixerol, dung dịch glucozo với Cu(OH)₂
4. Phân biệt etanol, glixerol và phenol

Bài 6: Tính chất của anđehit, axit cacboxylic

1. Phản ứng tráng bạc
2. Phản ứng đặc trưng của anđehit và axit cacboxylic

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN NGỮ VĂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT

Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. MỤC ĐÍCH

- Giúp học sinh hệ dự bị đại học củng cố lại một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của chương trình Ngữ văn trung học phổ thông hiện hành. Rèn luyện phương pháp tư duy, kỹ năng sáng tạo, trình bày ý kiến trước tập thể, để học sinh có đủ năng lực học tiếp ở trình độ đại học, cao đẳng.

- Tích cực thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa vai trò chủ thể sáng tạo của học sinh, giáo viên chỉ đóng vai trò chủ đạo, định hướng. Cũng không “giảng văn” theo lối cũ. Hoạt động của giáo viên chỉ mang tính chất “gợi mở”, dẫn dắt cho học sinh tự thảo luận, ôn lại các kiến thức đã tiếp thu ở trường phổ thông.

II. YÊU CẦU

- Phần Văn học: Học sinh được củng cố kiến thức tương đối chắc chắn về tiến trình Văn học Việt Nam qua các thời kì phát triển, về các tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong lịch sử văn học Việt Nam. Đó cũng chính là những kiến thức văn học trong chương trình trung học phổ thông được ôn tập và hệ thống hóa lại. Có năng lực cảm thụ văn học.

- Phần Lý luận văn học: Cung cấp cho các em những kiến thức thiết yếu về tác giả, tác phẩm để các em có năng lực khái quát, phân tích, đánh giá các giá trị văn học, từ đó có hứng thú tiếp tục học Ngữ văn ở các bậc học cao hơn.

- Phần Tiếng Việt: Học sinh được củng cố kiến thức tương đối hệ thống về tiếng Việt cùng các quy tắc hoạt động của tiếng Việt. Đồng thời qua tiếng Việt, học sinh có một số tri thức cơ bản tối thiểu về ngôn ngữ học. Chú trọng phần thực hành, luyện tập nâng cao năng lực hoạt động ngôn ngữ, năng lực tiếp nhận văn bản ngôn ngữ, nói và viết sao cho vừa chuẩn xác, vừa có phong cách ngôn ngữ phù hợp với yêu cầu giao tiếp

- Phần Làm văn: Giúp các em có kỹ năng trình bày một vấn đề hoặc phát biểu theo chủ đề; năng lực phân tích, lí giải, bình luận các giá trị văn học (yêu cầu đặc biệt quan trọng đối với khoa học xã hội).

Nói tổng quát, giúp học sinh rèn luyện để có năng lực sử dụng tiếng Việt một cách chắc chắn, thành thạo các kiến thức, kỹ năng về văn học và tiếng Việt

trong bài làm - chủ yếu là loại bài nghị luận văn học.

- Khung phân phối chương trình này không phân chia cụ thể thời lượng cho từng bài, mà chỉ phân cho cả cụm bài trong tuần (8 tiết/1 tuần cho 2 hoặc 3 phân môn), từng trường có thể tự phân bố cho phù hợp, miễn là không làm thay đổi tổng số tiết dạy của mỗi học kì, của cả năm học.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

1. Khối C, D

8 tiết/ tuần x 28 tuần = 224 tiết

Gồm 3 phân môn Văn học, Tiếng Việt và Làm văn.

Không nhất thiết mỗi tuần phải dạy đủ 3 phân môn, mà có thể chỉ 2 trong 3 phân môn.

STT	Chương	Tên chương	Tổng số tiết
1	Phần 1	Văn học	
	A	Văn học Việt Nam	156
	I	Bài khái quát và văn học dân gian Việt Nam	24
	II	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX	28
	III	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng tám 1945	40
	IV	Văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng tám 1945 đến hết thế kỷ XX	42
	B	Văn học nước ngoài	10
	C	Lý luận văn học	12
2	Phần 2	Tiếng Việt	43
3	Phần 3	Làm văn	25

2. Khối A, B

- Học Chính khóa: 3 tiết/tuần x 28 tuần = 84 tiết

STT	Phần	Tên chương	Tổng số tiết
1	Phần 1	TIẾNG VIỆT	64
	1	Khái quát chung về Tiếng Việt	6
	2	Từ ngữ Tiếng Việt	15
	3	Ngữ pháp Tiếng Việt	18
	4	Văn bản	15
	5	Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	10
2	Phần II	LÀM VĂN	20

	1	Văn bản nghị luận	8
	2	Một số văn bản khác	10
	3	Văn bản tự sự	2

- Học Ngoại khóa: 2 tiết/tuần x 28 tuần = 56 tiết

STT	Phần	Tên chương	Tổng số tiết
1	Phần I	TIẾNG VIỆT	41
	1	Khái quát chung về Tiếng Việt	6
	2	Từ ngữ Tiếng Việt	11
	3	Ngữ pháp Tiếng Việt	11
	4	Văn bản	8
	5	Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	5
2	Phần II	LÀM VĂN	15
	1	Văn bản nghị luận	6
	2	Một số văn bản khác	9

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC KHỐI C, D

Phần I: VĂN HỌC

A. VĂN HỌC VIỆT NAM

Chương 1

BÀI KHÁI QUÁT VÀ VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM (24 tiết)

Bài 1. Tổng quan về văn học Việt Nam (3 tiết)

Bài 2. Khái quát về văn học dân gian Việt Nam (2 tiết)

Bài 3. Sử thi dân gian (3 tiết)

- Khái quát về Sử thi dân gian
- Chiến thắng M'rao Moxây (Trích sử thi Đăm Săn)

Bài 4. Truyện cổ tích 3 tiết

- Khái quát về truyện cổ tích
- Tấm Cám

Bài 5. Truyện cười dân gian (2 tiết)

- Khái quát truyện cười
- Nhưng nó phải bằng hai mày

Bài 6. Truyện thơ (3 tiết)

- Khái quát truyện thơ
- Lời tiễn dặn (Trích Tiễn dặn người yêu)

Bài 7. Ca dao, dân ca (3 tiết)

- Ca dao yêu thương, tình nghĩa
- Ca dao than thân
- Ca dao hài hước

Bài 8. Ôn tập, ngoại khoá và luyện tập kết thúc chương I (5 tiết)

- Ôn tập
- Luyện tập
- Ngoại khoá

Chương 2

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX (28 tiết)

Bài 1. Khái quát về văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX (2 tiết)

Bài 2. Tổ lòng - Phạm Ngũ Lão (1 tiết)

Bài 3. Nguyễn Trãi (5 tiết)

- Thân thế, sự nghiệp văn học
- Bình Ngô đại cáo
- Cảnh ngày hè (Bảo kính cảnh giới, số 43)

Bài 4. Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ (Trích Chinh phụ ngâm -Đoàn Thị Điểm dịch) (2 tiết)

- Vài nét về tác giả, dịch giả và nguyên tác
- Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ

Bài 5. Tự tình - Bài II (Hồ Xuân Hương) (2 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Tự tình - Bài II

Bài 6. Nguyễn Du (5 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Trao duyên (Trích Truyện Kiều)
- Độc Tiểu Thanh kí

Bài 7. Nguyễn Đình Chiểu (3 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

Bài 8. Thu điếu (Nguyễn Khuyến) (2 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Thu điếu

Bài 9. Thương vợ (Tú Xương) (2 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Thương vợ

Bài 10. Ôn tập, ngoại khoá và luyện tập kết thúc chương II (4 tiết)

- Ôn tập
- Luyện tập
- Ngoại khoá

Chương 3

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 (40 tiết)

Bài 1. Khái quát về VHVN từ đầu thế kỉ XX đến CM tháng Tám 1945 (3 tiết)

Bài 2. Hai đứa trẻ (Thạch Lam) (3 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Hai đứa trẻ

Bài 3. Chử người tử tù (Nguyễn Tuân) (4 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học (1 tiết)
- Chử người tử tù

Bài 4. Hạnh phúc của một tang gia (Trích Số đỏ - Vũ Trọng Phụng) (3 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Hạnh phúc của một tang gia

Bài 5. Nam Cao - Chí Phèo (4 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Chí Phèo

Bài 6. Vĩnh biệt Cửu Trùng đài (Nguyễn Huy Tưởng) (2 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Vĩnh biệt Cửu Trùng đài

Bài 7. Xuân Diệu - Vội vàng (3 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Vội vàng

Bài 8. Đây thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử) (2 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Đây thôn Vĩ Dạ

Bài 9. Tràng giang (Huy Cận) (2 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp văn học
- Tràng giang

Bài 10. Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh (3 tiết)

- Sự nghiệp văn học của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh
- Nhật kí trong tù
- Chiều tối

Bài 11. Tố Hữu - Từ ấy (3 tiết)

- Thân thế và sự nghiệp
- Từ ấy

Bài 12. Một thời đại trong thi ca (Trích - Hoài Thanh) (2 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Một thời đại trong thi ca

Bài 13. Ôn tập, ngoại khoá và luyện tập kết thúc chương 3 (6 tiết)

- **Ôn tập** (3 tiết)
- Luyện tập
- Ngoại khoá

Chương 4

**VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG
THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỶ XX (42 tiết)**

Bài 1. Khái quát về VHVN từ CM tháng Tám 1945 đến hết thế kỷ XX (3 tiết)

Bài 2. Tuyên ngôn Độc lập (Hồ Chí Minh) (2 tiết)

Bài 3. Tây Tiến (Quang Dũng) (2 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Tây Tiến

Bài 4. Việt Bắc (Trích - Tố Hữu) (2 tiết)

Bài 5. Tiếng hát con tàu (Chế Lan Viên) (2 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Tiếng hát con tàu

Bài 6. Sóng (Xuân Quỳnh) (2 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Sóng

Bài 7. Vợ chồng A Phủ (Trích - Tô Hoài) (3 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Vợ chồng A Phủ

Bài 8. Vợ nhặt (Kim Lân) (2 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Vợ nhặt

Bài 9. Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành) (3 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Rừng xà nu

Bài 10. Đất nước (Trích - Nguyễn Khoa Điềm) (3 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Đất nước

Bài 11. Người lái đò sông Đà (Nguyễn Tuân) (2 tiết)

Bài 12. Ai đã đặt tên cho dòng sông (Hoàng Phủ Ngọc Tường) (3 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Ai đã đặt tên cho dòng sông

Bài 13. Chiếc thuyền ngoài xa (Nguyễn Minh Châu) (3 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Chiếc thuyền ngoài xa

Bài 14. Hồn Trương Ba, da hàng thịt (Trích - Lưu Quang Vũ) (3 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Hồn Trương Ba, da hàng thịt

Bài 15. Một người Hà Nội - Nguyễn Khải (2 tiết)

- Thân thể và sự nghiệp văn học
- Một người Hà Nội

Bài 16 Ôn tập, ngoại khoá và luyện tập kết thúc chương 4 (5 tiết)

- Ôn tập
- Luyện tập
- Ngoại khoá

B. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI (10 tiết)

Bài 1. Thơ Đường

- Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng - Lý Bạch (1 tiết)
- Thu hứng - Đỗ Phủ (1 tiết)

Bài 2. Thơ hai - cư (1 tiết)

Bài 3. Tình yêu và thù hận (Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*) - Sếch-xpia(2 tiết)

Bài 4. Số phận một con người - Sô lô khốp (2 tiết)

Bài 5. Người cầm quyền khôi phục uy quyền (Trích *Những người khốn khổ*)- Huy -gô (2 tiết)

Bài 6. Người trong bao - Sê- khốp (1 tiết)

C. LÝ LUẬN VĂN HỌC (14 tiết)

Bài 1. Văn bản văn học (2 tiết)

Bài 2. Phong cách văn học (2 tiết)

Bài 3. Quá trình văn học (2 tiết)

Bài 4. Giá trị của văn học (2 tiết)

Bài 5. Tiếp nhận văn học (2 tiết)

Bài 6. Ôn tập - Luyện tập (2 tiết)

Phần II.

TIẾNG VIỆT (43 tiết)

Bài 1. Khái quát chung về Tiếng Việt (3 tiết)

- Khái quát về lịch sử Tiếng Việt

- Đặc điểm loại hình của Tiếng Việt
- Những yêu cầu về sử dụng Tiếng Việt

Bài 2. Từ ngữ tiếng Việt (12 tiết)

- Nghĩa của từ - Luyện tập về nghĩa của từ
- Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa
- Luyện tập về cách sử dụng một số quan hệ từ
- Luyện tập về từ Hán Việt
- Luyện tập về hiện tượng tách từ
- Luyện tập về các biện pháp tu từ từ vựng

Bài 3. Ngữ pháp tiếng Việt (11 tiết)

- Nghĩa của câu - Luyện tập về nghĩa của câu
- Luyện tập về thay đổi trật tự các phần của cụm từ và các thành phần của câu
- Luyện tập về tách câu
- Luyện tập về các biện pháp tu từ cú pháp

Bài 4. Văn bản (14 tiết)

- Khái quát chung về văn bản
- Đặc điểm của văn bản nói và văn bản viết
- Luyện tập về liên kết trong văn bản
- Phân loại văn bản theo phong cách chức năng ngôn ngữ
- Phong cách ngôn ngữ hành chính
- Phong cách ngôn ngữ khoa học
- Phong cách ngôn ngữ chính luận
- Phong cách ngôn ngữ báo chí
- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt
- Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật
- Luyện tập về cách sửa chữa văn bản

Bài 5. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (4 tiết)

- Khái quát chung về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ
- Luyện tập về nhân vật giao tiếp
- Ngữ cảnh

Phần III. LÀM VĂN (36 tiết)

Bài 1. Văn bản tự sự (4 tiết)

- Khái quát về văn bản tự sự
- Tóm tắt văn bản tự sự
- Luyện tập

Bài 2. Văn nghị luận (12 tiết)

- Khái quát về văn nghị luận
- Một số kĩ năng làm văn nghị luận
- Nghị luận xã hội
- Nghị luận văn học
- Luyện tập về Nghị luận xã hội và Nghị luận văn học (2 tiết)

Bài 3. Một số văn bản thông thường khác (9 tiết)

- Trình bày một vấn đề
- Đơn từ
- Biên bản
- Báo cáo
- Tường trình

V. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC KHỐI A, B

Phần I.

TIẾNG VIỆT (64 tiết)

Bài 1. Khái quát chung về Tiếng Việt (6 tiết)

- Khái quát lịch sử Tiếng Việt
- Đặc điểm loại hình của Tiếng Việt
- Những yêu cầu về sử dụng Tiếng Việt
- Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt

Bài 2. Từ ngữ Tiếng Việt (15 tiết)

- Luyện tập về nghĩa của từ trong sử dụng
- Luyện tập về thành ngữ, điển cố
- Luyện tập về các biện pháp tu từ từ vựng
- Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa
- Luyện tập về từ Hán Việt
- Luyện tập về hiện tượng tách từ

Bài 3. Ngữ pháp Tiếng Việt (18 tiết)

- Nghĩa của câu
- Thực hành về lựa chọn trật tự các bộ phận trong câu
- Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản
- Thực hành một số phép tu từ cú pháp
- Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa
- Luyện tập về từ Hán Việt
- Luyện tập về hiện tượng tách từ

Bài 4. Văn bản (5 tiết)

- Khái quát chung về văn bản
- Đặc điểm của văn bản nói và văn bản viết

- Phong cách ngôn ngữ hành chính
- Phong cách ngôn ngữ khoa học
- Phong cách ngôn ngữ chính luận
- Phong cách ngôn ngữ báo chí
- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt
- Luyện tập về văn bản

Bài 5. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (10 tiết)

- Khái quát chung về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ
- Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết
- Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân
- Nhân vật giao tiếp
- Ngữ cảnh

Phần II.

LÀM VĂN (20 tiết)

Bài 1. Văn bản nghị luận (8 tiết)

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống

Bài 2. Một số văn bản khác (10 tiết)

- Trình bày một vấn đề
- Phát biểu theo chủ đề
- Phát biểu tự do
- Đơn từ
- Biên bản
- Báo cáo
- Tường trình

Bài 3. Văn bản tự sự (2 tiết)

- Khái quát về văn bản tự sự
- Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN LỊCH SỬ*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48/2012/TT-BGDĐT**Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***I. MỤC ĐÍCH**

Hệ thống hoá kiến thức cơ bản môn Lịch sử ở Trung học phổ thông, tạo điều kiện cho học sinh tiếp thu tốt môn Lịch sử ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU

Học sinh cần hiểu sự phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử tự nhiên, mà nội dung của nó là sự phát triển từ thấp lên cao, mỗi thời kì lịch sử được đặc trưng bằng một trình độ phát triển nhất định của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, quá trình phát triển của lịch sử là một quá trình có quy luật. Học sinh cần nắm được thời gian của sự kiện, nội dung sự kiện, đánh giá sự kiện. Học sinh hiểu mối liên hệ giữa lịch sử dân tộc với lịch sử thế giới.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

STT	Chương	Tên Chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Ôn tập
	Phần 1	<i>Lịch sử thời nguyên thủy, cổ đại và trung đại</i>	33		
1	I	Lịch sử thế giới thời nguyên thủy, cổ đại và trung đại	17	15	2
2	II	Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX	16	14	2
	Phần 2	<i>Lịch sử cận đại</i>	54		
1	I	Lịch sử thế giới cận đại	23	21	2
2	II	Lịch sử Việt Nam cận đại	31	29	2
	Phần 3	<i>Lịch sử hiện đại</i>	81		
1	I	Lịch sử thế giới hiện đại	41	39	2
2	II	Lịch sử Việt Nam hiện đại	40	36	2
		Tổng	168		

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

PHẦN 1. LỊCH SỬ THỜI KỲ NGUYÊN THỦY, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Chương I

LỊCH SỬ THỜI KỲ NGUYÊN THỦY, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Bài 1. Xã hội nguyên thủy (2T)

1. Nguồn gốc và quá trình hình thành loài người
2. Tổ chức xã hội và đời sống của cư dân thời kỳ công xã thị tộc
3. Sự tan rã của xã hội nguyên thủy

Bài 2. Xã hội cổ đại (4T)

1. Các quốc gia cổ đại phương Đông
2. Các quốc gia cổ đại phương Tây - Hy Lạp và Rôma
3. Văn hoá cổ đại

Bài 3. Trung Quốc phong kiến (3T)

1. Khái quát tiến trình lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc
2. Sự ra đời và phát triển của một số triều đại phong kiến điển hình
3. Văn hoá Trung Quốc thời phong kiến

Bài 4. Ấn Độ và Đông Nam Á phong kiến (3T)

1. Ấn Độ
 - 1.1. Những trang sử đầu tiên
 - 1.2. Ấn Độ Hồi giáo và Ấn Độ Môgôn
 - 1.3. Văn hoá Ấn Độ
2. Đông Nam Á phong kiến
 - 2.1. Sự ra đời, phát triển và suy thoái của các quốc gia ở Đông Nam Á
 - 2.2. Vương quốc Lào, Vương quốc Cam-pu-chia

Bài 5. Tây Âu phong kiến (3T)

1. Thời kỳ hình thành và phát triển chế độ phong kiến ở Tây Âu (từ thế kỉ V đến thế kỉ XIV)
 - 1.1. Sự hình thành các quốc gia phong kiến Tây Âu
 - 1.2. Xã hội phong kiến Tây Âu
 - 1.3. Thành thị trung đại
2. Sự suy vong của chế độ phong kiến Tây Âu
 - 2.1. Những phát triển lớn về địa lí
 - 2.2. Sự ra đời của CNTB ở Tây Âu
 - 2.3. Phong trào văn hoá phục hưng
 - 2.4. Cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân Đức

Bài 6. Tổng kết Lịch sử thế giới thời nguyên thủy, cổ đại và trung đại (1T)

Luyện tập - Rèn luyện kĩ năng trả lời câu hỏi (1T) - Câu hỏi rèn luyện:

Câu 1: Phân tích những điểm tiến bộ khi người tinh khôn xuất hiện? Vì sao gọi thời kỳ đá mới là “cuộc cách mạng đá mới”?

Câu 2: So sánh những điểm giống và khác nhau trong quá trình hình thành và phát triển của các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây?

Câu 3: Hãy trình bày tổ chức bộ máy nhà nước dưới thời Đường. Sự thay đổi bộ máy nhà nước dưới thời Đường nhằm mục đích gì?

Câu 4: Lập niên biểu về tiến trình phát triển của lịch sử Trung Quốc qua các triều đại theo mẫu sau:

	Thời Tần Hán	Thời Đường	Thời Minh Thanh
1. Niên đại			
2. Tổ chức bộ máy			
3. Chính sách kinh tế			
4. Chính sách đối ngoại			
5. Các cuộc khởi nghĩa			

Câu 5: Những biểu hiện của việc truyền bá văn hóa truyền thống Ấn Độ trên khắp lãnh thổ? Vì sao đến thời Acoba, Ấn Độ phát triển thịnh đạt nhất?

Câu 6: Thời kỳ phát triển thịnh đạt nhất của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á được biểu hiện như thế nào?

Câu 7: Lãnh địa là gì? Quan hệ sản xuất trong lãnh địa như thế nào? So sánh thân phận người nông nô với nô lệ và rút ra nhận xét.

Câu 8: Cuộc hành trình nào là sự kiện lớn nhất của lịch sử phát kiến địa lý? Vai trò của các cuộc phát kiến lớn về địa lý ?

Chương II

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

Bài 1. Việt Nam thời kì nguyên thủy và thời kì dựng nước (2T)

1. Vài nét về đất nước và con người Việt Nam

2. Các quốc gia cổ đại trên đất nước ta

2.1. Nước Văn Lang - Âu Lạc

2.2. Quốc gia cổ Chăm - Pa và quốc gia cổ Phù Nam

Bài 2. Thời Bắc thuộc và các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (từ thế kỷ II trước công nguyên đến đầu thế kỷ X) (2T)

1. Chính sách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc và những chuyển biến trong xã hội Việt Nam

2. Khái quát các cuộc đấu tranh giành độc lập (từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ X)

Bài 3. Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV(5T)

1. Quá trình hình thành, phát triển và hoàn chỉnh của nhà nước phong kiến Việt Nam

1.1. Thời Ngô, Đinh - Tiền Lê

1.2. Nhà nước Đại Việt thời Lý, Trần, Hồ

1.3. Nhà nước Đại Việt thời Lê sơ

2. Công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá

3. Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

Bài 4. Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII (3T)

1. Chiến tranh phong kiến và sự chia cắt đất nước

2. Tình hình kinh tế và văn hoá

3. Khởi nghĩa nông dân Đàng ngoài và phong trào nông dân Tây Sơn

Bài 5. Việt Nam ở nửa đầu thế kỉ XIX (2T)

1. Sự thành lập và tổ chức nhà nước dưới triều Nguyễn

2. Tình hình kinh tế, xã hội, văn hoá

Bài 6. Tổng kết Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỉ XIX (1T)

Luyện tập - Rèn luyện kĩ năng trả lời câu hỏi (1T) - Câu hỏi rèn luyện:

Câu 1: Lập bảng thống kê về các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy ở nước ta theo những nội dung sau:

Các giai đoạn	Thời gian	Địa bàn cư trú	Công cụ lao động	Hoạt động kinh tế	Tổ chức xã hội
Người Tối cổ					
Người Sơn Vi					
Người Hòa Bình-Bắc Sơn					

Câu 2: Phân tích những chính sách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nhân dân ta. Theo em chúng có thực hiện được mục đích đồng hóa dân tộc ta không? Vì sao?

Câu 3: Ghi tên và tóm tắt diễn biến sự kiện vào các mốc thời gian đã cho trong bảng sau đây:

STT	Năm	Khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến
1	542		
2	687		
3	722		
4	776		
5	905		
6	938		

Câu 4: Xã hội Đại Việt cuối thời Lý - Trần phân hóa như thế nào? Nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh của nhân dân? Một số nét cơ bản về kinh tế, xã hội của nước Đại Việt cuối thời Trần?

Câu 5: Vì sao lại có sự phân chia Đảng Trong - Đảng Ngoài và sự phân chia này có ảnh hưởng như thế nào đến tiến trình phát triển của lịch sử đất nước?

PHẦN 2. LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

Chương 1

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

Bài 1. Các cuộc cách mạng tư sản từ giữa thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XVIII (5T)

1. Cách mạng tư sản Hà Lan
2. Cách mạng tư sản Anh
3. Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ nửa sau thế kỉ XVIII
4. Cách mạng tư sản Pháp

Bài 2. Các nước Âu - Mỹ đầu thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX (4T)

1. Châu Âu từ chiến tranh Napôlêông đến Hội nghị Viên
2. Cách mạng công nghiệp nửa sau thế kỉ XVIII - giữa thế kỉ XX
3. Hoàn thành cách mạng tư sản ở Châu Âu và Mỹ (giữa thế kỉ XIX)
4. Các nước tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa

Bài 3. Phong trào công nhân (từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX) (4T)

1. Phong trào công nhân nửa đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX
2. Sự ra đời của CNXH khoa học - Quốc tế I
3. Công xã Pari (1871)
4. Phong trào công nhân Nga đầu thế kỉ XX - Cách mạng Nga 1905 - 1907

Bài 4. Các nước Châu Á từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX (4T)

1. Nhật Bản
2. Trung Quốc
3. Ấn Độ
4. Các nước Đông Nam Á

Bài 5. Các nước Châu Phi, Mỹ la tinh thời cận đại (2T)

1. Các nước Châu Phi
2. Khu vực Mỹ latin

Bài 6. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) (2T)

1. Quan hệ quốc tế trước chiến tranh
2. Chiến tranh thế giới thứ nhất
 - 2.1. Nguyên nhân
 - 2.2. Diễn biến
 - 2.3. Kết cục của chiến tranh

Bài 7. Tổng kết Lịch sử thế giới cận đại (1T)

Luyện tập - Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (1T) - Câu hỏi rèn luyện :

Câu 1: Trong các thế kỉ XVII - XVIII, ở nước Anh đã diễn ra những cuộc cách mạng nào? Phân tích tác dụng và ý nghĩa của nó đối với nước Anh và thế giới.

Câu 2: Thông qua những cuộc cách mạng tư sản trong thời kì 1640 - 1870 của lịch sử thế giới cận đại, hãy nêu những đặc điểm về một cuộc cách mạng tư sản nói chung.

Câu 3: Phân tích vai trò của giai cấp tư sản và quần chúng nhân dân trong Cách mạng tư sản Pháp 1789.

Câu 4: So sánh chủ nghĩa xã hội khoa học (Mác - Enghen) với chủ nghĩa xã hội không tưởng (Xanh ximông. Phuriê, Ôoen)

Câu 5: Nêu những nét chủ yếu của phong trào công nhân vào nửa đầu thế kỉ XIX? Lập bảng so sánh về hoạt động đấu tranh của công nhân ở cuối thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX.

Câu 6: Vì sao Công xã Pa - ri được gọi là nhà nước kiểu mới? Nguyên nhân thất bại của công xã Pa - ri?

Câu 7: Trong hoàn cảnh lịch sử châu Á ở cuối thế kỉ XIX, vì sao Nhật Bản thoát khỏi số phận một nước thuộc địa? Hãy liên hệ với tình hình Trung Quốc và Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX?

Câu 8: Nguyên nhân sâu xa, duyên cớ trực tiếp của chiến tranh thế giới thứ nhất? Lập niên biểu về Chiến tranh thế giới thứ nhất theo những nội dung sau:

Giai đoạn	Thời gian	Chiến sự		Kết quả
		Mặt trận phía Tây	Mặt trận phía Đông	

Chương II

LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN ĐẠI

Bài 1. Việt Nam từ năm 1858 cuối thế kỉ XIX (4T)

- 1.1. Tình hình Việt Nam giữa thế kỉ XIX
- 1.2. Cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp
2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1884)
 - 2.1. Kháng chiến ở Đà Nẵng và các tỉnh Nam Kỳ
 - 2.2. Kháng chiến ở Bắc kì và Trung kì
3. Phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam trong những năm cuối thế kỉ XIX
 - 3.1. Hoàn cảnh bùng nổ phong trào Cần Vương

- 3.2. Các giai đoạn phát triển của phong trào Cần Vương
- 3.3. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần Vương
- 3.4. Khởi nghĩa Yên Thế và phong trào đấu tranh của đồng bào miền núi

Bài 2. Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến hết chiến tranh thế giới thứ nhất (5T)

- 1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp và ảnh hưởng của nó đến tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam
- 2. Điều kiện lịch sử mới và sự ra đời của khuynh hướng cứu nước dân chủ tư sản
 - 2.1. Điều kiện lịch sử mới
 - 2.2. Phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản
- 3. Hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh
- 4. Phong trào đấu tranh vũ trang trong chiến tranh thế giới thứ nhất
 - 4.1. Hoạt động của Việt Nam Quang Phục hội
 - 4.2. Cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân
 - 4.3. Khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên (1917)
 - 4.4. Các cuộc khởi nghĩa vũ trang của đồng bào dân tộc thiểu số
 - 4.5. Phong trào hội kín ở Nam Kỳ
 - 4.6. Phong trào công nhân

Bài 3. Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930 (8T)

- 1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam
 - 1.1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai
 - 1.2. Tình hình chính trị, văn hoá, giáo dục Việt Nam
 - 1.3. Xã hội Việt Nam phân hoá sâu sắc hơn sau chiến tranh
- 2. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930
 - 2.1. Phong trào dân tộc dân chủ 1919 - 1925
 - 2.1.1. Hoạt động của Tư sản, Tiểu tư sản
 - 2.1.2. Phong trào công nhân
 - 2.2. Phong trào dân tộc dân chủ 1926 - 1930
 - 2.2.1. Sự ra đời và hoạt động của 3 tổ chức cách mạng
 - + Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên
 - + Tân Việt cách mạng Đảng
 - + Việt Nam Quốc dân Đảng và khởi nghĩa Yên Bái
 - 2.2.2. Phong trào công nhân
 - 2.3. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc
- 3. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời
 - 3.1. Sự xuất hiện 3 tổ chức cộng sản năm 1929
 - 3.2. Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (6/1/1930)
 - 3.3. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng

3.4. Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10/1930)

Trả bài kiểm tra định kì II

Bài 4. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945 (12T)

1. Phong trào cách mạng 1930 - 1935

1.1. Tình hình Việt Nam trong những năm khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933

1.2. Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô Viết Nghệ - Tĩnh

1.3. Phong trào cách mạng 1932 - 1935

2. Phong trào dân chủ 1936 - 1939

2.1. Điều kiện bùng nổ

2.2. Diễn biến

2.3. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm

3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945

3.1. Tình hình thế giới và trong nước

3.2. Đường lối cách mạng Việt Nam

3.3. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền

3.4. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

3.4.1. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8/1945)

3.4.2. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

3.5. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập (2/9/1945)

3.6. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, bài học kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám năm 1945

Bài 5. Tổng kết Lịch sử Việt Nam cận đại (1T)

Luyện tập - Rèn luyện kĩ năng trả lời câu hỏi (1T) - Câu hỏi rèn luyện :

Câu 1: Những thách thức lịch sử và trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước? Pháp đã tiến hành những thủ đoạn gì trong quá trình xâm lược Việt Nam?

Câu 2: Tại sao gọi là phong trào Cần Vương? Nêu một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu? Nguyên nhân thất bại của phong trào yêu nước Cần Vương?

Câu 3: Đầu thế kỉ XX, Việt Nam có những chuyển biến gì về kinh tế, chính trị, xã hội?

Câu 4: Trào lưu dân tộc chủ nghĩa đầu thế kỉ XX có điểm gì khác so với phong trào

yêu nước Cần Vương cuối thế kỉ XIX?

Câu 5: Trình bày chính sách cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp và tác động của nó đến tình hình kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam.

Câu 6: Trong thời kì từ 1919 – 1930, ở Việt Nam diễn ra cuộc đấu tranh của hai khuynh hướng yêu nước nào? Khuynh hướng nào đã thắng thế và giữ vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam? Nêu sự kiện lịch sử cụ thể.

Câu 7: Tại sao nói: Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi là kết quả của 15 năm (1930 - 1945) chuẩn bị lực lượng và lãnh đạo đấu tranh của Đảng?

Phần III. LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

Chương I

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Bài 1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 và cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng (1917 - 1921) (3T)

1. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917

1.1. Tình hình nước Nga trước cách mạng

1.2. Từ cách mạng tháng Hai đến cách mạng tháng Mười

1.3. Ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười

2. Cuộc đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng

Bài 2. Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội (1921 - 1941) (2T)

1. Chính sách kinh tế mới và công cuộc khôi phục kinh tế (1921 - 1925)

2. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1925 - 1941)

Bài 3. Các nước tư bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939) (3T)

1. Những nét chung

1.1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong những năm 1918 - 1939

1.2. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 và hậu quả của nó

2. Các nước Đức, Mỹ, Nhật giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

2.1. Nước Đức

2.2. Nước Mỹ

2.3. Nước Nhật

Bài 4. Các nước Châu Á giữa 2 cuộc chiến tranh thế giới (2T)

1. Phong trào cách mạng ở Trung Quốc và Ấn Độ (1918 - 1939)

1.1. Phong trào cách mạng ở Trung Quốc

1.2. Phong trào độc lập dân tộc ở Ấn Độ

2. Các nước Đông Nam Á

2.1. Khái quát chung

2.2. Phong trào cách mạng một số nước tiêu biểu

Bài 5. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) (2T)

1. Quan hệ quốc tế trước chiến tranh

2. Chiến tranh thế giới thứ hai

- 2.1. Nguyên nhân
- 2.2. Diễn biến
- 2.3. Kết cục của chiến tranh

Bài 6. Sơ kết lịch sử thế giới hiện đại (từ năm 1917 đến năm 1945) (1T)

Luyện tập - Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (1T) – Câu hỏi rèn luyện:

Câu 1. Lập bảng thống kê các sự kiện chính từ Cách mạng tháng Hai đến Cách mạng tháng Mười Nga.

Câu 2. Trình bày tóm tắt những nội dung chính của lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến 1945.

Bài 7. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh thế giới thứ 2 (1945 - 1949) (2T)

1. Hội nghị Ianta (2/1945)
2. Tổ chức Liên Hợp Quốc
3. Sự hình thành hai hệ thống xã hội đối lập

Bài 8. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991), Liên bang Nga (1991 - 2000) (4T)

1. Liên Xô và các nước Đông Âu từ 1945 đến giữa những năm 1970
 - 1.1. Liên Xô
 - 1.2. Đông Âu
2. Liên Xô và các nước Đông Âu giữa những năm 70 đến năm 1991
 - 2.1. Liên Xô
 - 2.2. Đông Âu
 - 2.3. Nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu
3. Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2000

Bài 9. Các nước Á, Phi, Mĩ latin (1945 - 2000) (9T)

1. Trung Quốc
2. Các nước Đông Nam Á
3. Ấn Độ, Triều Tiên và khu vực Trung Đông
4. Các nước Châu Phi
5. Các nước Mĩ Latinh

Bài 10. Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945 - 2000) (5T)

1. Nước Mĩ
 - 1.1. Nước Mĩ từ 1945 đến năm 1973
 - 1.2. Nước Mĩ từ 1973 đến năm 1991
 - 1.3. Nước Mĩ từ 1991 đến năm 2000
2. Tây Âu
 - 2.1. Tây Âu từ 1945 đến năm 1950

- 2.2. Tây Âu từ 1950 đến năm 1973
- 2.3. Tây Âu từ 1973 đến năm 1991
- 2.4. Tây Âu từ 1991 đến năm 2000
- 2.5. Liên minh Châu Âu

3. Nhật Bản

- 3.1. Nhật Bản từ 1945 đến năm 1952
- 3.2. Nhật Bản từ 1952 đến năm 1973
- 3.3. Nhật Bản từ 1973 đến năm 1991
- 3.4. Nhật Bản từ 1991 đến năm 2000

Bài 11. Quan hệ quốc tế (1945 - 2000) (3T)

1. Mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu của chiến tranh lạnh
2. Sự đối đầu Đông - Tây và các cuộc chiến tranh cục bộ
3. Xu thế hoà hoãn Đông - Tây và chiến tranh lạnh chấm dứt
4. Thế giới sau chiến tranh lạnh

Bài 12. Cách mạng khoa học công nghệ và xu thế toàn cầu hoá (2T)

1. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ
 - 1.1. Nguồn gốc, đặc điểm
 - 1.2. Thành tựu
 - 1.3. Ý nghĩa

2. Xu thế toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó

Bài 13. Tổng kết Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000 (1T)

Luyện tập - Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (1T) – Câu hỏi rèn luyện :

Câu 1. Trình bày hội nghị Ianta và việc hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh

Câu 2. Trình bày những nét lớn trong chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Câu 3. Sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1967 đến năm 1991.

Câu 4. Trình bày sự phát triển nền kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh thế giới hai. Nguyên nhân của sự phát triển đó?

Câu 5. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của tổ chức liên kết chính trị - kinh tế lớn nhất hành tinh từ năm 1951 đến 2000.

Câu 6. Trình bày đặc điểm, thành tựu và tác động của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Câu 7. Nêu những nội dung chủ yếu và những đặc điểm chính của lịch sử thế giới hiện đại trong thời kì nửa sau những năm 70 của thế kỉ XX đến năm 1991.

Chương II

LỊCH SỬ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Bài 1. Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954 (12T)

1. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2/9/1945 đến trước ngày 19/12/1946
 - 1.1. Tình hình nước ta sau cách mạng tháng Tám (1945)
 - 1.2. Chủ trương, biện pháp của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, giữ gìn độc lập dân tộc
2. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mĩ (1946 - 1954)
 - 2.1. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đường lối kháng chiến
 - 2.2. Những thắng lợi trên mặt trận quân sự
 - 2.3. Xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mĩ
 - 2.4. Đấu tranh ngoại giao - Hiệp định Giơ - ne - vơ 1954
 - 2.5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mĩ

Bài 4. Việt Nam từ năm 1954-1975 (18T)

1. Âm mưu và hành động xâm lược nước ta của đế quốc Mỹ và chủ trương tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng của Đảng
 - 1.1. Âm mưu và hành động xâm lược nước ta của đế quốc Mỹ
 - 1.2. Chủ trương tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng của Đảng
2. Tiến hành cách mạng XHCN ở miền Bắc: Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, xã hội miền Bắc sau 1954
 - 2.1. Thực trạng kinh tế, xã hội miền Bắc sau 1954
 - 2.2. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế (1955 - 1957)
 - 2.3. Cải tạo XHCN, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958 - 1960)
 - 2.4. Miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần I (1961 - 1965)
3. Đấu tranh chống Mỹ, Ngụy ở miền Nam giai đoạn 1954 - 1960, 1960 - 1965
 - 3.1. Giai đoạn 1954 - 1960: Đấu tranh chống chế độ Mỹ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, tiến tới "Đồng khởi"
 - 3.2. Giai đoạn 1961 - 1965: Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ
4. Miền Bắc những năm 1965 - 1973
 - 4.1. Thời kỳ 1965 - 1968
 - 4.2. Thời kỳ 1969 - 1973
5. Miền Nam những năm 1965 - 1968, 1969 - 1973
 - 5.1. Thời kỳ 1965 - 1968: Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ

5.2. Thời kì 1969 - 1973: Miền nam chiến đấu chống chiến lược "Việt nam hoá chiến tranh" phối hợp với Lào, Cam-pu-chia chống chiến lược "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mỹ

6. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao, Hiệp định Pa - ri về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam

6.1. Đấu tranh đòi Mỹ xuống thang chiến tranh và thương lượng ở Hội nghị Pa-ri

6.2. Hiệp định Pa-ri 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam

7. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam

7.1. Hoàn cảnh lịch sử

7.2. Chủ trương kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam

7.3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975

8. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

8.1. Ý nghĩa lịch sử

8.2. Nguyên nhân thắng lợi

Bài 5. Việt Nam từ 1975 đến nay (6T)

1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, hoàn thành thống nhất đất nước, đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc

1.1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định tình hình miền Nam sau giải phóng

1.2. Hoàn thành thống nhất đất nước

1.3. Đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc

2. Bước đầu đi lên CNXH (1975 - 1986)

2.1. Thời kì 1976 - 1980

2.2. Thời kì 1981 - 1985

3. Cả nước trên đường đổi mới đi lên CNXH (1986 đến nay)

3.1. Đường lối đổi mới

3.2. Một số thành tựu và hạn chế

Bài 6. Tổng kết Lịch sử Việt Nam (từ 1919 đến nay) (3T)

1. Giai đoạn chính và đặc điểm của tiến trình lịch sử phát triển

2. Nguyên nhân thắng lợi, những bài học kinh nghiệm, phương hướng đi lên

Luyện tập - Rèn luyện kĩ năng trả lời câu hỏi (1T) - Câu hỏi rèn luyện:

Câu 1. Đảng và chính phủ cách mạng đã thực hiện chủ trương, sách lược như thế nào đối với Pháp trong thời gian trước ngày 6-3-1946 và từ ngày 6-3-1946?

Câu 2. Phân tích đường lối kháng chiến “toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh” chống thực dân Pháp của Đảng.

Câu 3. Lập bảng thống kê các sự kiện lịch sử lớn của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp từ khi bùng nổ đến chiến dịch biên giới thu - đông 1950.

Câu 4. Hãy chứng minh: Chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi quân sự lớn nhất của ta trong kháng chiến chống Pháp và là thắng lợi quyết định buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương.

Câu 5. Trong thời kỳ 1954 - 1975, phong trào đấu tranh nào đánh dấu bước phát triển của Cách mạng ở miền Nam Việt Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công? Trình bày nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của phong trào đó.

Câu 6. Cuộc tiến công chiến lược nào của quân và dân ta ở miền Nam đã buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hoá” trở lại chiến tranh xâm lược Việt Nam? Tóm tắt hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và kết quả của cuộc tiến công đó.

Câu 7. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975 nhân dân Việt Nam đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ “đánh cho Mỹ cút” bằng thắng lợi nào? Nêu thắng lợi đó đối với sự phát triển của cách mạng miền Nam.

Câu 8. Cuối tháng 3 - 1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã có quyết định gì để hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam? Quyết định đó được đề ra dựa trên những cơ sở nào? Tóm tắt diễn biến của chiến dịch Hồ Chí Minh (tháng 4 - 1975).

Câu 9. Trình bày những thành tựu và hạn chế trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta từ năm 1986 đến năm 1991?

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN ĐỊA LÍ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT
ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. MỤC ĐÍCH

- Về kiến thức: Học sinh hệ dự bị đại học củng cố, hệ thống hóa và khắc sâu hơn kiến thức cơ bản của chương trình Địa lí Trung học phổ thông hiện hành.
- Về kĩ năng: Học sinh rèn luyện được các kĩ năng địa lí: kĩ năng quan sát, phân tích tổng hợp, so sánh các hiện tượng địa lí, vẽ lược đồ Việt Nam, sử dụng bản đồ, vẽ biểu đồ và phân tích số liệu thống kê.
- Về thái độ, tình cảm: Học sinh có tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người, hình thành được thái độ và xu hướng hành vi đúng đắn đối với nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước,

II. YÊU CẦU

- Hệ thống hoá những kiến thức, kĩ năng đã học ở phổ thông về địa lí (Địa lí đại cương, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới, Địa lí Việt Nam) theo chương trình trung học phổ thông hiện hành.
- Tập trung vào những kiến thức, kĩ năng cơ bản nhằm giúp các em có đủ kiến thức, kĩ năng cần thiết về địa lí khi bước vào trường đại học, đáp ứng mục tiêu giáo dục và phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

6 tiết/tuần x 28 tuần = 168 tiết.

Trong đó : - Lý thuyết: 123 tiết

- Thực hành: 34 tiết

- Ôn tập : 11 tiết

STT	PHẦN	TÊN PHẦN	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
	Phần 1	Địa lí đại cương	68		
1	I	Địa lí tự nhiên đại cương	40	31	9
2	II	Địa lí kinh tế xã hội	28	21	7
	Phần 2	Địa lí kinh tế xã hội thế giới	24		
1	I	Khái quát nền kinh tế xã hội	7	4	3

		thế giới			
2	II	Một số khối kinh tế	5	4	1
	III	Địa lí một số nước trên thế giới	12	8	4
	Phần 3	Địa lí Việt Nam	76		
1	I	Địa lí tự nhiên	16	12	4
2	II	Địa lí dân cư	8	7	1
3	III	Địa lí kinh tế Việt Nam	52	37	15
		Tổng	168		

Lưu ý: Phần kiểm tra định kỳ sẽ được tổ chức riêng, không tính vào thời gian học chính 168 tiết/28 tuần.

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

PHẦN I: ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG

Chương I

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN ĐẠI CƯƠNG (40 tiết)

1. Bản đồ (2 tiết)

1.1. Một số phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. Cách sử dụng bản đồ và atlas địa lí

1.2. Đọc bản đồ

2. Vũ trụ, các chuyển động chính của Trái đất và hệ quả của chúng (8 tiết)

2.1. Vũ trụ, hệ mặt trời và Trái đất.

- Vũ trụ. Hệ Mặt Trời.
- Các thiên thể trong hệ mặt trời.
- Trái đất trong hệ mặt trời.

2.2. Các chuyển động của Trái đất và hệ quả của nó

- Vận động tự quay quanh trục của trái đất và hệ quả.
- Chuyển động của trái đất quanh mặt trời và hệ quả.

2.3. Thực hành

- Tính giờ của một số địa điểm trên trái đất.

3. Cấu trúc của trái đất và thạch quyển (6 tiết)

3.1. Hình dạng, kích thước và cấu tạo của Trái đất

3.2. Thạch quyển

- Khái niệm, cấu tạo
- Các vật liệu cấu tạo vỏ trái đất.
- Thuyết kiến tạo mảng

3.3. Sự vận động của vỏ trái đất, nội và ngoại lực

- Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt trái đất.

- Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt trái đất.

3.4. Thực hành: Nhận xét về sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên bản đồ.

4. Khí quyển (7 tiết)

4.1. Hoàn lưu khí quyển

- Khái niệm khí quyển. Các khối khí và Frông
- Khí áp và hoàn lưu khí quyển.
- Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái Đất, các nhân tố ảnh hưởng
- Khí áp, sự phân bố khí áp và các đới gió

4.2. Sự ngưng đọng hơi nước trong khí quyển. Mưa

- Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
- Sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.

4.3. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên trái đất. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu

5. Thủy quyển (5 tiết)

5.1. Thủy quyển và sự tuần hoàn nước trên Trái đất

- Khái niệm thủy quyển
- Tuần hoàn của nước trên Trái đất

5.2. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. Một số sông lớn trên Trái đất

- Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Một số sông lớn trên Trái Đất

5.3. Sóng, thủy triều, dòng biển

6. Thổ nhưỡng và sinh quyển (5 tiết)

6.1. Thổ nhưỡng. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng

- Thổ nhưỡng các nhân tố hình thành đất.
- Một số kiểu thổ nhưỡng trên trái đất.

6.2. Sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật

- Sinh quyển.
- Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.

6.3. Sự phân bố của sinh vật và đất trên Trái Đất

- Sự phân bố của sinh vật và đất theo vĩ độ.
- Sự phân bố của sinh vật và đất theo độ cao

6.4. Thực hành: Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu, sinh vật và đất.

7. Một số quy luật của vỏ địa lý (4 tiết)

7.1. Lớp vỏ địa lý, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý

- Lớp vỏ địa lý.
- Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý.

7.2. Quy luật địa đới và phi địa đới

- Quy luật địa đới.
- Quy luật phi địa đới

8. Ôn tập chương 1 (2 tiết)

Chương II

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG (28 tiết)

1. Địa lý dân cư (7 tiết)

1.1. Dân số và sự gia tăng dân số

- Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới.
- Sự gia tăng dân số.

1.2. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu sinh học của dân số.
- Cơ cấu xã hội của dân số.

1.3. Sự phân bố dân cư và đô thị hoá

- Phân bố dân cư và các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư.
- Đô thị hoá.

1.4. Thực hành: Phân tích biểu đồ phân bố dân cư trên thế giới

2. Cơ cấu nền kinh tế (2 tiết)

2.1. Các nguồn lực phát triển kinh tế

- Nguồn lực và phân loại nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.
- Vai trò và mối quan hệ của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.

2.2. Cơ cấu nền kinh tế

3. Địa lý nông nghiệp (6 tiết)

3.1. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

- Vai trò, đặc điểm của nông nghiệp.
- Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển, phân bố nông nghiệp.
- Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

3.2. Địa lí ngành trồng trọt và chăn nuôi

- Địa lý ngành trồng trọt.
- Địa lý ngành chăn nuôi.
- Địa lý ngành nuôi trồng thủy sản

3.3. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ sản lượng lương thực, dân số của thế giới và một số quốc gia.

4. Địa lý công nghiệp (5 tiết)

4.1. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

- Vai trò, đặc điểm của ngành sản xuất công nghiệp.
- Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp

4.2. Địa lí một số ngành công nghiệp

- Công nghiệp năng lượng.
- Công nghiệp điện tử, tin học
- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
- Công nghiệp thực phẩm.

4.3. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp
- Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp:
 - + Điểm công nghiệp.
 - + Khu công nghiệp tập trung.
 - + Trung tâm công nghiệp.
 - + Vùng công nghiệp.

4.4. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới.

5. Địa lý dịch vụ (5 tiết)

5.1. Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ

- Cơ cấu, vai trò của ngành dịch vụ.
- Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển, phân bố các ngành dịch vụ.

5.2. Địa lí một số ngành dịch vụ.

- Địa lý ngành giao thông vận tải: Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải
- Địa lý ngành thương mại.

5.3. Thực hành: Kỹ năng vẽ các dạng biểu đồ xuất – nhập khẩu, nhận xét và phân tích biểu đồ.

6. Môi trường và sự phát triển bền vững (2 tiết)

6.1. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Môi trường.
- Tài nguyên thiên nhiên.

6.2. Môi trường và sự phát triển bền vững

- Khái niệm sự phát triển bền vững.
- Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển.
- Môi trường và sự phát triển ở các nước đang phát triển và các nước phát triển

7. Ôn tập chương 2 (1 tiết)

Chương I

KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI (7 tiết)

1. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nền kinh tế tri thức (1 tiết)

- 1.1. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội.
- 1.2. Nền kinh tế tri thức.

2. Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa và một số vấn đề có ý nghĩa toàn cầu (2 tiết)

- 2.1. Xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa.
- 2.2. Một số vấn đề mang tính toàn cầu.

3. Sự tương phản về trình độ giữa các nước phát triển và đang phát triển (1 tiết)

- 3.1. Sự phân hóa thành các nhóm nước.
- 3.2. Sự tương phản về trình độ giữa các nước phát triển và đang phát triển.

4. Thực hành: Tìm hiểu một số đặc điểm nền kinh tế thế giới (2 tiết)

5. Ôn tập chương 1 (1 tiết)

Chương II

GIỚI THIỆU MỘT SỐ KHỐI KINH TẾ TRÊN THẾ GIỚI (5 tiết)

1. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) (2 tiết)

- 1.1. Sự gia đời và quá trình phát triển.
- 1.2. Mục đích, cơ chế hợp tác và đặc điểm kinh tế xã hội.

2. Liên minh Châu Âu (EU) (2 tiết)

- 2.1. Sự gia đời và quá trình phát triển.
- 2.2. Mục đích, thể chế, đặc điểm kinh tế xã hội.
- 2.3. Vị trí của EU trong nền kinh tế thế giới.

3. Thực hành: Tìm hiểu một số khối kinh tế APEC, WTO, NAFTA (1 tiết)

Chương III

ĐỊA LÝ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI (12 tiết)

1. Hoa kỳ (3 tiết)

- 1.1. Lãnh thổ.
 - 1.2. Đặc điểm tự nhiên.
 - 1.3. Dân cư và xã hội
 - 1.4. Kinh tế
- Thực hành (1 tiết)

2. Nhật Bản (3 tiết)

- 2.1. Tự nhiên, dân cư.
- 2.2. Kinh tế.

Thực hành (1 tiết)

3. Trung Quốc (3 tiết)

3.1. Tự nhiên, dân cư và xã hội.

3.2. Kinh tế.

Thực hành (1 tiết)

4. Liên Bang Nga (2 tiết)

4.1. Tự nhiên, dân cư.

4.2. Kinh tế.

Thực hành (1 tiết)

5. Ôn tập (1 tiết)

PHẦN III: ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Chương I

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM (16 tiết)

1. Vị trí địa lí và lịch sử phát triển lãnh thổ (5 tiết)

1.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, ý nghĩa của vị trí địa lí

- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.

- Ý nghĩa của vị trí địa lí

1.2. Thực hành: Vẽ lược đồ Việt Nam.

2. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam (7 tiết)

2.1. Đất nước nhiều đồi núi (tính chất đồi núi)

- Đặc điểm chung của địa hình.

- Các khu vực địa hình.

- Thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên các khu vực đối với việc phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển

- Đặc điểm của Biển Đông và vùng biển nước ta.

- Ảnh hưởng của biển đến thiên nhiên nước ta.

2.3. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa (tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa)

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Các thành phần tự nhiên khác.

- Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

2.4. Thiên nhiên phân hóa đa dạng

- Thiên nhiên phân hoá theo Bắc - Nam.

- Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây.

- Thiên nhiên phân hoá theo độ cao.

- Các miền địa lý tự nhiên.

2.5. Thực hành: Vẽ biểu đồ thể hiện tương quan nhiệt - ẩm của 3 địa điểm Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh và cho nhận xét về chế độ nhiệt - chế độ mưa, sự phân mùa. Vẽ lược đồ Việt Nam, điền vào lược đồ một số dãy núi và đỉnh núi.

3. Tài nguyên thiên nhiên- vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên (2 tiết)

3.1. Sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

- Tài nguyên sinh vật
- Tài nguyên đất
- Các tài nguyên khác

3.2. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

3.2.1. Bảo vệ môi trường

3.2.2. Một số thiên tai chủ yếu và các biện pháp phòng chống

- Bão
- Ngập lụt, lũ quét, hạn hán
- Các thiên tai khác.

3.3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

4. Ôn tập chương 1

Chương II

ĐỊA LÍ DÂN CƯ (8 tiết)

1. Đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư ở nước ta (2 tiết)

1.1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

1.2. Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

1.3. Phân bố dân cư chưa hợp lý

1.4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta

2. Lao động và việc làm (2 tiết)

2.1. Nguồn lao động, cơ cấu lao động

2.1.1 Nguồn lao động

2.1.2 Sử dụng lao động

2.2. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết.

2.2.1 Hiện trạng việc làm

2.2.2 Hướng giải quyết việc làm

3. Đô thị hóa (1 tiết)

3.1. Đặc điểm quá trình đô thị hoá

3.2. Ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế xã hội

3.2.1 Ảnh hưởng tích cực

3.2.2 Ảnh hưởng tiêu cực

4. Chất lượng cuộc sống (1 tiết)

- 4.1. Việt Nam trong xếp hạng HDI trên thế giới.
 - 4.2. Một số đặc điểm về chất lượng cuộc sống.
 - 4.2.1 Về thu nhập bình quân đầu người.
 - 4.2.2 Về văn hoá giáo dục.
 - 4.2.3 Về y tế và chăm sóc sức khoẻ.
 - 4.3. Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư
- 5. Ôn tập chương 2 (1 tiết)**

Chương III

ĐỊA LÍ KINH TẾ (52 tiết)

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (2 tiết)

- 1.1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 - 1.1.1 Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
 - 1.1.2 Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
 - 1.1.3 Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

2. Địa lí các ngành kinh tế (23 tiết)

- 2.1. Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp
 - 2.1.1. Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta
 - Nền nông nghiệp nhiệt đới
 - Phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới
 - 2.1.2. Vấn đề phát triển nông nghiệp
 - Ngành trồng trọt
 - Ngành chăn nuôi
 - 2.1.3. Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp
 - 2.1.4. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
 - 2.1.5. Thực hành: Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt
- 2.2. Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp
 - 2.2.1. Cơ cấu ngành công nghiệp
 - 2.2.2. Một số ngành công nghiệp trọng điểm
 - 2.2.3. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp
 - Khái niệm
 - Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp
 - 2.2.4. Thực hành: Vẽ biểu đồ nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.
- 2.3. Một số vấn đề phát triển và phân bố dịch vụ
 - 2.3.1 Vấn đề phát triển giao thông vận tải
 - 2.3.2 Vấn đề phát triển thông tin liên lạc

2.3.3 Vấn đề phát triển thương mại

2.3.4 Vấn đề phát triển du lịch

2.3.5. Thực hành: Vẽ biểu đồ cơ cấu xuất nhập khẩu, cơ cấu hàng xuất khẩu, cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta.

2.4. Ôn tập

3. Những vấn đề phát triển kinh tế xã hội trong các vùng (27 tiết)

3.1. Vùng trung du miền núi Bắc bộ

3.1.1 Khái quát chung về lãnh thổ, vị trí địa lí

3.1.2 Vấn đề khai thác thế mạnh của vùng.

3.2. Vùng Đồng bằng Sông Hồng

3.2.1 Các thế mạnh và hạn chế của vùng

3.2.2 Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

3.3. Vấn đề phát triển kinh tế- xã hội ở Bắc Trung Bộ

3.3.1 Khái quát chung về lãnh thổ và vị trí địa lí

3.3.2 Hình thành cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư

3.3.3 Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ cấu hạ tầng giao thông vận tải.

3.4. Vấn đề phát triển kinh tế- xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ

3.4.1 Khái quát chung

3.4.2 Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển.

3.4.3 Vấn đề phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

3.5. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên

3.5.1 Khái quát chung về lãnh thổ và vị trí địa lí

3.5.2 Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên: Phát triển cây công nghiệp lâu năm, khai thác và chế biến lâm sản, khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi.

3.6. Vùng Đông Nam Bộ

3.6.1 Khái quát chung về lãnh thổ về lãnh thổ và vị trí địa lí

3.6.2 Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

3.7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

3.7.1 Khái quát chung về lãnh thổ, vị trí địa lí

3.7.2 Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu

3.7.3. Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

3.8. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo

3.8.1 Vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu về tài nguyên

3.8.2 Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển

3.8.3 Khai thác tổng hợp các tài nguyên biển và đảo

3.8.4 Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong việc giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa

3.9. Các vùng kinh tế trọng điểm

3.9.1. Đặc điểm

3.9.2 Quá trình hình thành và thực trạng phát triển

3.9.3 Ba vùng kinh tế trọng điểm

3.10. Thực hành: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam. Trình bày đặc điểm phân bố tài nguyên biển và các ngành kinh tế biển

4. Ôn tập chương 3 (2 tiết)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN SINH HỌC*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT**Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***I. MỤC ĐÍCH**

- Ôn tập và hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về sinh học đại cương, theo chương trình Sinh học bậc Trung học phổ thông hiện hành hệ nâng cao, có chọn lọc và chỉnh sửa cho phù hợp với trình độ, đối tượng người học.

- Giúp học sinh tiếp cận được những kiến thức sinh học hiện đại, có khả năng học được ở bậc Đại học. Phát triển khả năng tự học, tư duy sáng tạo, tự tìm các tài liệu học tập, nghiên cứu và vận dụng những kiến thức đã học được vào giải quyết những vấn đề trong thực tiễn sản xuất, đời sống.

II. YÊU CẦU

- Giáo viên cần thiết kế, tổ chức, hướng dẫn học sinh thực hiện các hoạt động học tập mang tính tích cực, đa dạng, phong phú; có sức hấp dẫn và phù hợp với đặc trưng mỗi bài học, phù hợp với đặc điểm và trình độ học sinh. Cần triển khai nhiều giáo án điện tử có nội dung phù hợp với bài giảng và chủ động nêu các câu hỏi mở để học sinh tích cực tham gia tranh luận.

- Học sinh: cần tích cực học tập, suy nghĩ, chủ động tham gia các hoạt động học tập để tự khám phá và lĩnh hội kiến thức đã học được; chủ động phân tích, đánh giá, giải quyết các tình huống và các vấn đề đặt ra từ thực tiễn. Mạnh dạn trình bày ý kiến, tích cực thảo luận và có khả năng đánh giá chính xác các ý kiến, quan điểm.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

Tổng số 140 tiết (5 tiết/tuần x 28 tuần) trong đó 120 tiết lý thuyết và bài tập và 20 tiết thực hành.

STT	Chương	Tên Chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
		Phần I: Sinh học tế bào	20	17	3
1	I	Tế bào	6	6	0
2	II	Chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào	6	6	0
3	III	Phân bào	7	4	3

4		Ôn tập	1	1	0
		Phần II: Sinh học cơ thể	12	12	0
1	I	Sinh trưởng, phát triển của sinh vật	7	7	0
2	II	Sinh sản của sinh vật	5	5	0
		Phần III: Di truyền học	53	32	21
1	I	Cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền	11	6	5
2	II	Tính quy luật của hiện tượng di truyền	19	10	9
3	III	Biến dị	10	5	5
4	IV	Di truyền quần thể	3	2	1
5	V	Ứng dụng di truyền học	4	4	0
6	VI	Di truyền học người	4	3	1
7		Ôn tập	2	2	0
		Phần IV: Tiến hóa	17	16	1
1	I	Bằng chứng tiến hóa	2	2	0
2	II	Nguyên nhân và cơ chế tiến hóa	9	8	1
3	III	Sự phát sinh và phát triển sự sống trên trái đất	5	5	0
4		Ôn tập	1	1	0
		Phần V: Sinh thái học	18	17	1
1	I	Cơ thể và môi trường	3	3	0
2	II	Quần thể sinh vật	4	4	0
3	III	Quần xã sinh vật	6	5	1
4	IV	Hệ sinh thái sinh quyển và sinh thái học quản lý tài nguyên thiên nhiên	4	4	0
5		Ôn tập	1	1	0
		Tổng	120	94	26

* chưa kể 20 tiết thực hành

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

A. PHẦN LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP

PHẦN I. SINH HỌC TẾ BÀO (20 tiết)

Chương I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THẾ GIỚI SỐNG - SINH HỌC TẾ BÀO (6 tiết)

1. Giới thiệu chung về thế giới sống - Các giới sinh vật (1 tiết)

Khái niệm sinh vật, các đặc điểm chung của sinh vật. Các cấp tổ chức của thế giới sống. Các giới sinh vật: Giới khởi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật và giới động vật.

2. Thành phần hoá học của tế bào (2 tiết)

Các nguyên tố hoá học cấu tạo nên tế bào. Các hợp chất vô cơ: nước, muối khoáng. Các hợp chất hữu cơ: Cacbohydrat, lipit, prôtêin, Axit nuclêic, ATP.

3. Cấu trúc của tế bào (2 tiết)

Khái quát về tế bào. Cấu trúc của tế bào nhân sơ. Cấu trúc của tế bào nhân thực: Cấu trúc và chức năng của màng sinh chất, tế bào chất, các bào quan và nhân tế bào.

4. Vận chuyển các chất qua màng sinh chất (1 tiết)

Vận chuyển thụ động. Vận chuyển chủ động. Xuất bào và nhập bào.

Chương II

CHUYỂN HOÁ VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG TRONG TẾ BÀO (6 tiết)

1. Chuyển hoá năng lượng. Enzim và vai trò của enzim (2 tiết)

- Khái niệm năng lượng, các dạng năng lượng và sự chuyển hoá năng lượng, ATP.
- Chuyển hóa vật chất (khái niệm và các dạng chuyển hóa).
- Enzym và vai trò enzym.

2. Hô hấp tế bào (2 tiết)

Khái niệm hô hấp tế bào. Các giai đoạn chính của hô hấp tế bào: đường phân, chu trình Crep, chuỗi chuyển electron hô hấp.

3. Hoá tổng hợp và quang tổng hợp (2 tiết)

Hóa tổng hợp: Khái niệm. Các nhóm vi khuẩn hoá tổng hợp.

Quang tổng hợp: Khái niệm, sắc tố quang hợp, cơ chế quang hợp: pha sáng, pha tối và chu trình Calvin.

Xem bảng hình: Quá trình hô hấp, quá trình quang hợp ở tế bào (ghép chung phần lý thuyết).

Chương III

PHÂN BÀO (7 tiết)

1. Nhiễm sắc thể (1 tiết)

Đại cương, cấu trúc và chức năng của nhiễm sắc thể.

2. Chu kì tế bào và các hình thức phân bào (3 tiết)

Chu kì tế bào, quá trình Nguyên phân, quá trình giảm phân.

Phân bài tập: Nguyên phân, giảm phân (3 tiết)

Ôn tập phần I (1 tiết)

PHẦN II. SINH HỌC CƠ THỂ (12 tiết)

Chương I

SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA SINH VẬT (7 tiết)

1. Sinh trưởng ở vi sinh vật (3 tiết)

Khái niệm, sinh trưởng quần thể vi sinh vật. Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng vi sinh vật. Vi rút và bệnh truyền nhiễm.

2. Sinh trưởng và phát triển ở thực vật (2 tiết)

Các khái niệm chung về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. Sinh trưởng và phát triển ở thực vật. Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của thực vật, hoocmon thực vật.

3. Sinh trưởng và phát triển ở động vật (2 tiết)

Sinh trưởng và phát triển ở động vật. Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của động vật, hoocmon sinh trưởng và phát triển ở động vật.

Chương II

SINH SẢN CỦA SINH VẬT (5 tiết)

1. Sinh sản ở vi sinh vật (1 tiết)

Sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ và vi sinh vật nhân thực.

2. Các hình thức sinh sản ở thực vật (2 tiết)

Các hình thức sinh sản ở thực vật: Sinh sản vô tính và các ứng dụng, sinh sản hữu tính ở thực vật có hoa.

3. Các hình thức sinh sản ở động vật (2 tiết)

Các hình thức sinh sản ở động vật: Sinh sản vô tính và các ứng dụng, sinh sản hữu tính, tác động của hoocmon đến sự sinh trứng và sinh tinh.

PHẦN III

DI TRUYỀN HỌC (53 tiết)

Chương I

CƠ SỞ PHÂN TỬ CỦA HIỆN TƯỢNG DI TRUYỀN (11 tiết)

1. Axit nuclêic (3 tiết)

Cấu trúc và chức năng của ADN, mã di truyền. Quá trình nhân đôi của ADN. Cấu trúc và chức năng của các loại ARN, cơ chế phiên mã.

2. Protein và dịch mã (2 tiết)

Cấu trúc và chức năng của protein. Cơ chế dịch mã.

3. Điều hoà hoạt động của gen (1 tiết)

Khái quát điều hoà hoạt động của gen, Điều hoà hoạt động của gen ở sinh vật nhân sơ.

Bài tập: sinh học phân tử (5 tiết)

Chương II

TÍNH QUY LUẬT CỦA HIỆN TƯỢNG DI TRUYỀN (19 tiết)

1. Quy luật phân li (1 tiết)

Nội dung quy luật phân li, cơ sở tế bào học, ý nghĩa của qui luật phân ly.

Bài tập: Qui luật phân ly (1 tiết)

2. Quy luật phân li độc lập (2 tiết)

Nội dung quy luật phân li độc lập, cơ sở tế bào học, công thức tổng quát, điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của định luật phân li độc lập

Bài tập: Qui luật phân ly độc lập (1 tiết)

3. Sự tác động của nhiều gen và tính đa hiệu của gen (2 tiết)

Tác động của nhiều gen lên một tính trạng: tương tác bổ sung, tác động cộng gộp. Tác động của một gen lên nhiều tính trạng.

Bài tập: Qui luật tương tác gen (1 tiết)

4. Di truyền liên kết (2 tiết)

Liên kết gen hoàn toàn. Di truyền liên kết không hoàn toàn (hoán vị gen). Bản đồ di truyền. Ý nghĩa của di truyền liên kết và hoán vị gen.

Bài tập: Qui luật liên kết, hoán vị gen (2 tiết)

5. Di truyền giới tính và Di truyền liên kết giới tính (2 tiết)

Nhiễm sắc thể giới tính, cơ chế di truyền giới tính. Di truyền liên kết với giới tính: Gen trên nhiễm sắc thể X, gen trên nhiễm sắc thể Y. Ý nghĩa của di truyền liên kết với giới tính.

Bài tập: Di truyền liên kết với giới tính (2 tiết)

Bài tập: Tổng hợp các qui luật di truyền (2 tiết)

6. Di truyền ngoài nhiễm sắc thể (1 tiết)

Di truyền theo dòng mẹ. Di truyền các gen trong ti thể và lục lạp. Đặc điểm di truyền ngoài nhiễm sắc thể

Chương III

BIẾN DỊ (10 tiết)

1. Ảnh hưởng của môi trường đến sự biểu hiện của gen (1 tiết)

Mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình. Thường biến và mức phản ứng.

2. Đột biến gen (2 tiết)

Nguyên nhân, cơ chế phát sinh, cơ chế biểu hiện và hậu quả của các dạng đột biến gen.

Bài tập: Đột biến gen (2 tiết)

3. Đột biến nhiễm sắc thể (2 tiết)

Nguyên nhân, cơ chế phát sinh, cơ chế biểu hiện và hậu quả của các dạng đột biến về cấu trúc, đột biến về số lượng nhiễm sắc thể.

Bài tập: Đột biến nhiễm sắc thể (3 tiết)

Chương IV

DI TRUYỀN QUẦN THỂ (3 tiết)

Cấu trúc di truyền của quần thể, trạng thái cân bằng của quần thể giao phối ngẫu nhiên (2 tiết)

Khái niệm quần thể, tần số của các alen và tần số kiểu gen. Quần thể tự phối, quần thể giao phối. Định luật Hacđi – Vanbec, điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của định luật.

Bài tập: Di truyền quần thể (1 tiết)

Chương V

ỨNG DỤNG DI TRUYỀN HỌC (4 tiết)

1. Chọn giống vật nuôi và cây trồng (2 tiết)

Giới thiệu về nguồn gen tự nhiên và nhân tạo. Chọn giống từ nguồn biến dị tổ hợp. Tạo giống bằng phương pháp gây đột biến

2. Tạo giống bằng công nghệ tế bào (1 tiết)

Tạo giống từ công nghệ tế bào: tạo giống thực vật, tạo giống động vật.

3. Tạo giống bằng công nghệ tế bào và công nghệ gen (1 tiết)

Tạo giống bằng công nghệ gen: khái niệm công nghệ gen, quy trình chuyển gen. Tạo giống vi sinh vật. Tạo giống thực vật. Tạo giống động vật.

Chương VI

DI TRUYỀN HỌC NGƯỜI (4 tiết)

1. Các phương pháp nghiên cứu di truyền ở người (1 tiết)

Những khó khăn, thuận lợi trong nghiên cứu di truyền người. Phương pháp nghiên cứu di truyền người.

Bài tập phả hệ (1 tiết)

2. Di truyền Y học (1 tiết)

Bệnh, tật di truyền ở người, vài hướng nghiên cứu ứng dụng. Di truyền y học tư vấn. Liệu pháp gen và sử dụng chỉ số ADN.

3. Bảo vệ vốn gen di truyền của loài người (1 tiết)

Di truyền y học với bệnh ung thư và aids. Sự di truyền trí năng, bảo vệ di truyền của loài người và người Việt nam.

Ôn tập phần III (2 tiết)

PHẦN IV. TIẾN HOÁ (17 tiết)

Chương I

BẢNG CHỨNG TIẾN HOÁ (2 tiết)

Các bằng chứng tiến hoá (2 tiết)

Các bằng chứng về giải phẫu học, tế bào học và sinh học phân tử

Chương II

NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ TIẾN HOÁ (9 tiết)

1. Học thuyết tiến hoá cổ điển (1 tiết)

Học thuyết tiến hoá cổ điển: La Mác, ĐácUyn.

2. Thuyết tiến hoá hiện đại (1 tiết)

Thuyết tiến hoá hiện đại, thuyết tiến hoá bằng các đột biến trung tính.

3. Các nhân tố tiến hoá (2 tiết)

Đột biến, Di - nhập gen, giao phối không ngẫu nhiên, chọn lọc tự nhiên, các yếu tố ngẫu nhiên.

4. Quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi (1 tiết)

Giải thích sự hình thành những đặc điểm thích nghi, hiện tượng đa hình cân bằng, sự hợp lý tương đối của các đặc điểm thích nghi.

5. Loài sinh học và các cơ chế cách li (1 tiết)

Khái niệm về loài sinh học, các tiêu chuẩn phân biệt hai loài thân thuộc. Các cơ chế cách li.

6. Quá trình hình thành loài (1 tiết)

Hình thành loài bằng con đường địa lý, hình thành loài bằng con đường sinh thái, hình thành loài bằng đột biến lớn

7. Nguồn gốc chung và chiều hướng tiến hoá của sinh giới (1 tiết)

Phân li tính trạng và sự hình thành các nhóm phân loại. Chiều hướng tiến hoá chung của sinh giới, chiều hướng tiến hoá của từng nhóm loài.

8. Bài tập (1 tiết)

Chương III

SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT (5 tiết)

1. Sự phát sinh sự sống trên trái đất (1 tiết)

Quá trình phát sinh sự sống trên trái đất: Tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học, tiến hoá sinh học

2. Sự phát triển của sinh giới qua các đại địa chất (2 tiết)

Hoá thạch và sự phân chia thời gian địa chất, Sinh vật trong các đại địa chất

3. Sự phát sinh loài người (2 tiết)

Những giai đoạn chính trong quá trình phát sinh loài người, các nhân tố chi phối trong quá trình phát sinh loài người

Ôn tập phần IV (1 tiết)

PHẦN V. SINH THÁI HỌC (18 tiết)

Chương I

CƠ THỂ VÀ MÔI TRƯỜNG (3 tiết)

1. Môi trường và các nhân tố sinh thái (1 tiết)

Khái niệm về môi trường và các nhân tố sinh thái, những quy luật tác động của các nhân tố sinh thái và giới hạn sinh thái. Ổ sinh thái

2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật (2 tiết)

Ảnh hưởng của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, tổ hợp nhiệt - ẩm. Sự tác động trở lại của sinh vật lên môi trường.

Chương II

QUẦN THỂ SINH VẬT (4 tiết)

1. Quần thể và các đặc trưng cơ bản của quần thể (3 tiết)

Khái niệm về quần thể. Mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể. Sự phân bố các cá thể trong không gian. Cấu trúc của quần thể. Kích thước quần thể.

2. Biến động số lượng cá thể của quần thể (1 tiết)

Khái niệm về biến động số lượng. Các dạng biến động số lượng. Cơ chế điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể.

Chương III

QUẦN XÃ SINH VẬT (6 tiết)

1. Quần xã và các đặc trưng cơ bản của quần xã (2 tiết)

Khái niệm quần xã. Các đặc trưng cơ bản của quần xã: tính đa dạng, cấu trúc của quần xã.

2. Các mối quan hệ giữa các loài trong quần xã (2 tiết)

Các mối quan hệ hỗ trợ, các mối quan hệ đối kháng, các mối quan hệ dinh dưỡng: chuỗi thức ăn và các bậc dinh dưỡng, lưới thức ăn, tháp sinh thái.

3. Diễn thế sinh thái (1 tiết)

Khái niệm về diễn thế, nguyên nhân và các dạng diễn thế sinh thái. Những xu hướng biến đổi chính trong quá trình diễn thế.

4. Bài tập (1 tiết)

Chương IV

HỆ SINH THÁI, SINH QUYỀN VÀ SINH THÁI HỌC VỚI QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (4 tiết)

1. Hệ sinh thái - Các chu trình sinh địa hoá trong hệ sinh thái (2 tiết)

Khái niệm hệ sinh thái, các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái, các kiểu hệ sinh thái. Các chu trình sinh địa hoá: nước, cacbon.

2. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái (1 tiết)

Sự biến đổi năng lượng trong hệ sinh thái, sản lượng sinh vật sơ cấp, thứ cấp

3. Sinh quyển - Sinh thái học và việc quản lý tài nguyên thiên nhiên (1 tiết)

Khái niệm sinh quyển. Các khu sinh học chính trên trái đất. Các dạng tài nguyên thiên nhiên và sự khai thác của con người. Việc quản lý tài nguyên.

Ôn tập phần V: 1 tiết

B. PHẦN THỰC HÀNH

1. Cấu trúc tế bào và quá trình trao đổi chất trong tế bào (2 tiết)

Nguyên tắc bảo quản, sử dụng kính hiển vi.

Quan sát tế bào nguyên sinh động vật, tế bào thực vật và tế bào động vật

Thí nghiệm quan sát hiện tượng co nguyên sinh, trương nước ở tế bào thực vật.

2. Chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào (3 tiết)

Một số thí nghiệm về Enzym.

Thí nghiệm hô hấp: khảo sát sự thải khí CO₂ trong quá trình hô hấp

Thí nghiệm quang hợp: khảo sát tinh bột được tạo ra trong quá trình quang hợp. (hoặc thải O₂ trong quang hợp)

3. Khảo sát nhiễm sắc thể trong phân bào (2 tiết)

Quan sát các tiêu bản về các kỳ của quá trình nguyên phân, giảm phân ở tế bào thực vật, tế bào động vật.

4. Sinh trưởng và phát triển sinh vật (2 tiết)

Quan sát sự sinh trưởng và phát triển của một số loài vi sinh vật. (Nguyên sinh động vật, Nấm, tảo). Thực vật.

Quan sát sự sinh trưởng và phát triển một số loài động vật. Khảo sát phôi một số loài động vật

5. Sinh sản sinh vật (3 tiết)

Thực hành các phương pháp ghép cành ở thực vật.

Thực hành phân tích cấu tạo của hoa lưỡng tính.

6. Di truyền phân tử (2 tiết)

Lắp ráp mô hình ADN, prôtêin.

7. Tiến hoá (2 tiết)

Bằng chứng về nguồn gốc động vật của loài người :

+ So sánh giữa người với thú .

+ So sánh giữa người với vượn người ngày nay.

8. Sinh thái học (4 tiết)

Tính độ phong phú của loài và kích thước của quần thể.

Tính hiệu suất sinh thái, tổng nhiệt hữu hiệu và chuỗi - lưới thức ăn.

Ghi chú: 20 tiết thí nghiệm bố trí ngoài giờ học lý thuyết và bài tập. Tùy theo các thiết bị của nhà trường có thể thay thế các bài thí nghiệm cho phù hợp với nội dung chương trình lý thuyết. Nếu trường nào chưa bố trí được thí nghiệm, thì có thể thay các tiết thí nghiệm bằng các tiết luyện tập hoặc số tiết thực tế.

VI. NHỮNG GỢI Ý KHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thiết kế giáo trình, bài giảng:

- Yêu cầu đúng nội dung chủ yếu của những phần đã được thông qua của Hội thảo.

- Thống nhất chung về những thuật ngữ khoa học theo sách giáo khoa của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành theo chương trình nâng cao.

- Giáo trình tài liệu phần lý thuyết, câu hỏi, bài tập tự luận, trắc nghiệm cần soạn sẵn cho học sinh, hạn chế hiện tượng Thầy đọc trò ghi.

- Các bài giảng nên kết hợp với giáo án điện tử, hình ảnh, phim hình minh họa theo phần đính kèm của chương trình của Bộ hoặc trên internet có nội dung phù hợp.

- Cần phát huy tính tích cực sáng tạo trong học sinh bằng cách thiết lập nhiều câu hỏi gợi ý kết hợp những kiến thức đang học với những hiện tượng đang xảy ra trong tự nhiên.

2. Phân công giáo viên:

Tùy vào tình hình cụ thể trong Bộ môn của từng trường mà phân công Giáo viên dạy cho hợp lý. Nên phân thành 2 nhóm để Giáo viên mỗi nhóm có thể chuyên sâu trong việc tìm tòi nghiên cứu những tư liệu, những phát minh mới, tự củng cố kiến thức của mình đồng thời xây dựng những hoạt động học thuật chuyên môn giúp bài giảng ngày càng phong phú, sinh động hơn.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN TIẾNG ANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT

ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN I: KHỐI D

I. MỤC TIÊU:

- Ôn tập và củng cố cho học sinh những kiến thức tiếng Anh cơ bản đã học ở bậc THPT;
- Cung cấp thêm cho học sinh một số kiến thức ngữ pháp và từ vựng nâng cao theo chủ điểm;
- Giúp học sinh rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: nghe, nói, đọc, viết và một số kỹ năng quan trọng khác như: làm việc theo cặp, nhóm để học sinh dễ dàng tiếp cận hơn với phương pháp học tiếng Anh chuyên ngành ở bậc Đại học;
- Chuẩn bị cho học sinh kiến thức và kỹ năng để các em có thể vào học Đại học, Cao đẳng.

II. YÊU CẦU:

Sau khi hoàn thành chương trình tiếng Anh hệ dự bị đại học, học sinh có thể đạt được một số yêu cầu sau:

1. Về kiến thức ngôn ngữ:

a. Về mặt ngữ âm:

- Phát âm đúng và biết cách đọc phiên âm các từ tiếng Anh cơ bản trong bài học.

b. Về mặt ngữ pháp:

- Nắm vững và vận dụng linh hoạt vốn kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản đã học ở bậc THPT và một số kiến thức ngữ pháp nâng cao, các cấu trúc câu, các thì trong tiếng Anh.

c. Về mặt từ vựng:

- Nắm được một số lượng từ vựng nhất định theo các chủ đề của bài học để có thể sử dụng trong giao tiếp và thể hiện bản thân;
- Nắm được cách cấu tạo và sử dụng các loại từ vựng cơ bản như: danh từ, tính từ, trạng từ, đại từ, cụm động từ, cách kết hợp từ, và quy tắc cấu tạo từ cơ bản để có thể sử dụng từ một cách chính xác.

2. Về kỹ năng ngôn ngữ:

a. Về kỹ năng đọc:

- Có thể đọc hiểu được những văn bản ngắn về các chủ đề quen thuộc đã học ở bậc THPT như: thông tin cá nhân, sở thích, thể thao, giáo dục...

- Có thể đọc lướt các văn bản có độ dài (từ 250 đến 300 từ) để xác định thông tin cần tìm, tập hợp thông tin từ các phần của bài đọc để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể được giao;

- Có thể đọc hiểu và xác định cấu trúc của một đoạn văn trong tiếng Anh;

b. Về kỹ năng nói:

- Có thể thực hiện các cuộc hội thoại đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày;

- Có thể sử dụng ngôn ngữ để đưa ra ý kiến của bản thân, bày tỏ sự đồng ý hay phản đối về các vấn đề dưới hình thức đơn giản;

- Có thể tham gia làm việc theo cặp, nhóm để thực hiện những nhiệm vụ đơn giản như bàn về một chủ đề quen thuộc, hay thảo luận một vấn đề nào đó với những cách diễn đạt và ngôn ngữ đơn giản;

- Có thể kể chuyện, miêu tả một cách đơn giản các hoạt động, sự kiện;

- Trình bày một chủ đề ngắn về những vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày.

c. Kỹ năng nghe:

- Nghe hiểu được những ý chính được truyền tải trong các bài nói, hội thoại.

- Nghe hiểu và phân tích được một số thông tin đơn giản.

d. Kỹ năng viết:

- Có thể sử dụng từ, cụm từ và các cấu trúc câu đã học để viết các thể loại văn bản khác nhau ở hình thức đơn giản như: viết thư cá nhân, thư mời, miêu tả thông tin dữ liệu trong các biểu bảng, trần thuật...

e. Nhóm kỹ năng khác:

- Có thể tham gia tổ chức và làm việc theo cặp, nhóm một cách hiệu quả;

- Biết cách khai thác, tìm kiếm thông tin qua sách, báo, mạng Internet...

3. Về mặt thái độ:

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- **Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu...;**

Kết luận: Học sinh có thể nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản để tham gia học tập tại các trường Đại học, Cao đẳng.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH:

Tổng số: 28 tuần, 252 tiết, 9 tiết / tuần

Stt	Tên bài học	Tiết theo PPCT	Nội dung	Tài liệu
1	Unit 1A: Nice to meet you. (2 tiết)	1	- Saying hello - Grammar - Pronunciation	New English File Elementary Unit 1

		2	- Vocabulary - Saying goodbye	
2	Unit 1B: I'm not English. I'm Scottish! (2 tiết)	3	- Vocabulary - Listening - Speaking - Grammar	New English File Elementary Unit 1
		4	- Pronunciation - Speaking - Vocabulary	
3	Unit 1C: His name, her name (2 tiết)	5	- Listening - Pronunciation - Speaking	New English File Elementary Unit 1
		6	- Grammar - Pronunciation - Speaking	
4	Unit 1D: Turn off your mobiles! (3 tiết)	7	- Vocabulary - Pronunciation	New English File Elementary Unit 1
		8	- Grammar - Classroom language	
		9	- Writing	
5	Unit 2A: Cappuccino and chips (3 tiết)	10	- Vocabulary - Reading	New English File Elementary Unit 2
		11	- Grammar - Pronunciation	
		12	- Writing - Speaking	
6	Unit 2B: When Natasha meets Darren... (3 tiết)	13	- Reading - Listening	New English File Elementary Unit 2
		14	- Grammar - Pronunciation	
		15	- Speaking	
7	Unit 2C: An artist and a musician (3 tiết)	16	- Reading - Vocabulary	New English File Elementary Unit 2
		17	- Grammar - Pronunciation	
		18	- Listening - Speaking	

8	Unit 2D: Relatively famous (4 tiết)	19	- Grammar - Vocabulary	New English File Elementary Unit 2
		20	- Listening - Speaking	
		21	- Pronunciation - Writing	
9	Unit 3A: Pretty woman (3 tiết)	22	- Vocabulary - Pronunciation	New English File Elementary Unit 3
		23	- Grammar - Listening	
		24	- Vocabulary - Speaking	
10	Unit 3B: Wake up, get out of bed (3 tiết)	25	- Grammar - Vocabulary	New English File Elementary Unit 3
		26	- Reading - Listening	
		27	- Pronunciation - Speaking	
11	Unit 3C: The island with a secret (3 tiết)	28	- Grammar - Vocabulary	New English File Elementary Unit 3
		29	- Reading	
		30	- Speaking - Pronunciation	
12	Unit 3D: On the last Wednesday in August (4 tiết)	31	- Reading - Vocabulary	New English File Elementary Unit 3
		32	- Pronunciation - Speaking	
		33	- Grammar - Listening	
		34	- Writing	
13	Unit 4A: I can't dance (2 tiết)	35	- Grammar - Pronunciation	New English File Elementary Unit 4
		36	- Vocabulary - Grammar	
14	Unit 4B: Shopping - men love it! (3 tiết)	37	- Listening - Grammar	New English File Elementary Unit 4
		38	- Reading	

			- Pronunciation	
		39	- Vocabulary - Speaking	
15	Unit 4C: Fatal attraction? (2 tiết)	40	- Grammar - Speaking	New English File Elementary Unit 4
		41	- Reading - Pronunciation	
16	Unit 4D: Are you still mine? (4 tiết)	42	- Speaking	New English File Elementary Unit 4
		43	- Grammar - Pronunciation	
		44	- Listening	
		45	- Writing	
17	Review 1	46		
18	Test 1	47		
19	Test correction and feedback 1	48		
20	Unit 5A: Who were they? (3 tiết)	49	- Listening - Grammar	New English File Elementary Unit 5
		50	- Pronunciation - Reading	
		51	- Vocabulary - Speaking	
21	Unit 5B: Sydney, here we come! (3 tiết)	52	- Reading	New English File Elementary Unit 5
		53	- Grammar - Vocabulary - Speaking	
		54	- Pronunciation - Listening	
19	Unit 5C: Girls' night out (3 tiết)	55	- Vocabulary - Reading	New English File Elementary Unit 5
		56	- Grammar - Listening	
		57	- Speaking - Pronunciation	
20	Unit 5D: Murder in a country house (4 tiết)	58	- Reading	New English File Elementary Unit 5
		59	- Pronunciation - Listening	

		60	- Speaking - Vocabulary	
		61	- Writing	
21	Unit 6A: A house with a story (3 tiết)	62	- Vocabulary - Listening	New English File Elementary Unit 6
		63	- Grammar - Speaking	
		64	- Pronunciation - Listening	
22	Unit 6B: A night in a haunted hotel (3 tiết)	65	- Vocabulary - Reading	New English File Elementary Unit 6
		66	- Listening - Grammar	
		67	- Speaking - Pronunciation	
23	Unit 6C: Neighbours from hell (3 tiết)	68	- Vocabulary - Speaking	New English File Elementary Unit 6
		69	- Grammar - Pronunciation	
		70	- Speaking	
24	Unit 6D: When a man is tired of London (4 tiết)	71	- Grammar - Speaking	New English File Elementary Unit 6
		72	- Reading - Vocabulary	
		73	- Speaking - Pronunciation	
		74	- Writing	
25	Unit 7A: What does your food say about you? (3 tiết)	75	- Vocabulary - Grammar	New English File Elementary Unit 7
		76	- Pronunciation - Speaking	
		77	- Listening	
26	Unit 7B: How much water do we really need? (3 tiết)	78	- Pronunciation - Grammar	New English File Elementary Unit 7
		79	- Speaking	
		80	- Reading	
27	Unit 7C: Changing holidays	81	- Reading	New English File

	(3 tiết)		- Grammar	Elementary Unit 7
		82	- Listening - Reading	
		83	- Pronunciation - Speaking	
28	Unit 7D: It's written in the cards (4 tiết)	84 - 85	- Reading - Listening	New English File Elementary Unit 7
		86	- Grammar - Pronunciation	
		87	- Speaking - Writing	
29	Unit 8A: The True False Show (3 tiết)	88	- Speaking - Listening	New English File Elementary Unit 8
		89	- Grammar - Pronunciation	
		90	- Vocabulary - Listening	
30	Unit 8B: The highest city in the world (3 tiết)	91	- Reading	New English File Elementary Unit 8
		92	- Grammar - Pronunciation	
		93	- Vocabulary - Speaking	
31	Unit 8C: Would you like to drive a Ferrari? (3 tiết)	94	- Reading - Speaking	New English File Elementary Unit 8
		95	- Grammar - Pronunciation	
		96	- Listening	
32	Unit 8D: They dress well but drive badly (4 tiết)	97	- Reading - Speaking	New English File Elementary Unit 8
		98	- Grammar - Pronunciation	
		99	- Speaking	
		100	- Writing	
33	Review 2	101		
34	Test 2	102		
35	Test correction and feedback 2	103		

36	Unit 9A: Before we met (3 tiết)	104	- Speaking - Reading	New English File Elementary Unit 9
		105	- Grammar - Speaking	
		106	- Pronunciation - Listening	
37	Unit 9B: I've read the book, I've seen a film (3 tiết)	107	- Speaking - Vocabulary	New English File Elementary Unit 9
		108	- Pronunciation - Grammar	
		109	- Listening - Speaking	
38	Unit 10A: Who's who? (3 tiết)	110	- Speaking - Grammar	New English File Pre-Intermediate Unit 1
		111	- Listening - Speaking	
		112	- Classroom Language - Pronunciation	
39	Unit 10B: Who knows you better? (3 tiết)	113	- Vocabulary - Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 1
		114	- Grammar - Listening	
		115	- Pronunciation - Speaking	
40	Unit 10C: At the Moulin Rouge (4 tiết)	116	- Vocabulary - Pronunciation	New English File Pre-Intermediate Unit 1
		117	- Grammar	
		118	- Listening	
		119	- Speaking	
41	Unit 10D: The Devil's Dictionary (4 tiết)	120	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 1
		121	- Grammar - Listening	
		122	- Speaking - Pronunciation	
		123	- Vocabulary - Writing	
42	Unit 11A: Right place,	124	- Vocabulary	New English File

	wrong time (4 tiết)		- Reading	Pre-Intermediate Unit 2
		125	- Grammar - Pronunciation	
		126	- Listening	
		127	- Speaking	
41	Unit 11B: A moment in time (4 tiết)	128	- Grammar	New English File Pre-Intermediate Unit 2
		129	- Reading - Listening	
		130	- Vocabulary - Pronunciation	
		131	- Speaking	
42	Unit 11C: Fifty years of pop (4 tiết)	132	- Vocabulary - Speaking	New English File Pre-Intermediate Unit 2
		133	- Grammar - Pronunciation	
		134	- Reading	
		135	- Speaking	
43	Unit 11D: One October evening (5 tiết)	136	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 2
		137	- Grammar - Vocabulary	
		138	- Pronunciation - Speaking	
		139	- Listening	
		140	- Writing	
44	Unit 12A: Where are you going? (4 tiết)	141	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 3
		142	- Grammar	
		143	- Listening - Vocabulary	
		144	- Pronunciation - Speaking	
45	Unit 12B: The pessimist's phrase book (4 tiết)	145	- Grammar	New English File Pre-Intermediate Unit 3
		146	- Vocabulary - Pronunciation	
		147	- Listening	
		148	- Speaking	
46	Unit 12C: I'll always love you (4 tiết)	149	- Reading	New English File Pre-Intermediate
		150	- Vocabulary	

			- Pronunciation	Unit 3
		151	- Grammar	
		152	- Speaking	
47	Unit 12D: I was only dreaming (4 tiết)	153	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 3
		154	- Listening - Pronunciation	
		155	- Grammar	
		156	- Speaking - Vocabulary	
		157	- Writing	
48	Unit 13A: From rags to riches (4 tiết)	158	- Reading - Vocabulary	New English File Pre-Intermediate Unit 4
		159	- Pronunciation - Listening	
		160	- Grammar	
		161	- Speaking	
49	Unit 13B: Family conflicts (4 tiết)	162	- Vocabulary	New English File Pre-Intermediate Unit 4
		163	- Grammar	
		164	- Pronunciation - Speaking	
		165	- Reading	
50	Unit 13C: Faster, faster! (3 tiết)	166	- Grammar - Pronunciation	New English File Pre-Intermediate Unit 4
		167	- Reading - Vocabulary	
		168	- Listening - Speaking	
51	Unit 13D: The world friendliest city (5 tiết)	169	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 4
		170	- Listening	
		171	- Grammar - Vocabulary	
		172	- Pronunciation - Speaking	
		173	- Writing	
52	Review 3	174		
53	Test 3	175		
54	Test correction and feedback	176		

	3			
55	Unit 14A: Are you a party animal? (4 tiết)	177	- Speaking	New English File Pre-Intermediate Unit 5
		178	- Grammar - Vocabulary	
		179	- Reading - Listening	
		180	- Pronunciation - Speaking	
56	Unit 14B: What makes you feel good? (3 tiết)	181	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 5
		182	- Grammar - Pronunciation	
		183	- Vocabulary - Speaking	
		184	- Listening	
57	Unit 14C: How much can you learn in a month? (4 tiết)	185	- Grammar	New English File Pre-Intermediate Unit 5
		186	- Pronunciation	
		187	- Reading - Listening	
		188	- Vocabulary - Speaking	
58	Unit 14D: The name of game (4 tiết)	189	- Vocabulary - Speaking	New English File Pre-Intermediate Unit 5
		190	- Grammar - Pronunciation	
		191	- Reading - Speaking	
		192	- Writing	
59	Unit 15A: If something bad can happen, it will (3 tiết)	193	- Grammar	New English File Pre-Intermediate Unit 6
		194	- Vocabulary - Reading	
		195	- Pronunciation - Speaking	
60	Unit 15B: Never smile at a crocodile (4 tiết)	196	- Speaking - Listening	New English File Pre-Intermediate Unit 6
		197	- Grammar - Pronunciation	
		198	- Vocabulary	

			- Speaking	
		199	- Reading - Listening	
61	Unit 15C: Decisions, decisions (4 tiết)	200	- Speaking	New English File Pre-Intermediate Unit 6
		201	- Grammar - Listening	
		201	- Pronunciation - Speaking	
		203	- Reading - Vocabulary	
62	Unit 15D: What should I do? (5 tiết)	204	- Listening - Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 6
		205	- Grammar - Vocabulary	
		206	- Pronunciation - Speaking	
		207	- Writing - Speaking	
		208	- Writing	
63	Unit 16A: Famous fears and phobias (4 tiết)	209	- Reading - Vocabulary	New English File Pre-Intermediate Unit 7
		210	- Grammar - Pronunciation	
		211	- Listening	
		212	- Speaking	
64	Unit 16B: Born to direct (4 tiết)	213	- Vocabulary - Pronunciation	New English File Pre-Intermediate Unit 7
		214	- Reading - Speaking	
		215	- Grammar - Speaking	
		216	- Listening	
65	Unit 16C: I used to be a rebel (4 tiết)	217	- Reading - Grammar	New English File Pre-Intermediate Unit 7
		218	- Listening	
		219	- Pronunciation - Vocabulary	

		220	- Speaking	
66	Unit 16D: The mothers of invention (5 tiết)	221	- Listening	New English File Pre-Intermediate Unit 7
		222	- Grammar	
		223	- Reading - Vocabulary	
		224	- Pronunciation - Speaking	
		225	- Writing	
67	Unit 17A: I hate weekends! (4 tiết)	226	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 8
		227	- Grammar - Pronunciation	
		228	- Vocabulary - Listening	
		229	- Speaking	
68	Unit 17B: How old is your body? (3 tiết)	230	- Reading	New English File Pre-Intermediate Unit 8
		231	- Grammar - Pronunciation	
		232	- Speaking	
69	Unit 17C: Waking up is hard to do (4 tiết)	233	- Vocabulary - Pronunciation	New English File Pre-Intermediate Unit 8
		234	- Grammar	
		235	- Reading	
		236	- Listening - Speaking	
70	Unit 17D: "I'm Jim." "So am I." (4 tiết)	237	- Listening	New English File Pre-Intermediate Unit 8
		238	- Grammar - Pronunciation	
		239	- Reading - Vocabulary	
		240	- Speaking	
		241	- Writing	
71	Review 4	242		
72	Test 4	243		
73	Test correction and feedback 4	244		
74	Unit 18A: What a week! (4 tiết)	245	- Speaking	New English File Pre-Intermediate Unit 9
		246	- Reading	
		247	- Grammar - Pronunciation	

		248	- Vocabulary - Speaking	
75	Unit 18B: Then he kissed me (4 tiết)	249	- Speaking - Listening	New English File Pre-Intermediate Unit 9
		250	- Grammar	
		251	- Vocabulary - Pronunciation	
		252	- Speaking	

Ghi chú:

Trên cơ sở PPCT này, GV có thể linh động hoán đổi giữa các tiết với nhau nếu phương tiện kỹ thuật dạy nghe không đảm bảo.

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC:

Unit	Grammar	Vocabulary	Pronunciation	Skills
Unit 1	<ul style="list-style-type: none"> - Verb: <i>Be</i> - Personal pronouns - Possessive adjectives - <i>A/ an</i> - <i>This/ that/ these/ those</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Numbers 1 – 1000 - Days of the week - Countries and nationalities - Personal information - The classroom, common objects, classroom language 	<ul style="list-style-type: none"> - Vowel sounds - Word stress - The alphabet - /ə/ and /aʊ/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Listening: Saying hello, introducing yourself - Speaking: Greeting and introducing yourself - Writing: Completing a form (personal information)
Unit 2	<ul style="list-style-type: none"> - Present simple - <i>A/ an</i> + jobs - Possessive cases 	<ul style="list-style-type: none"> - Verb phrases, irregular plurals - Jobs - Family relationships 	<ul style="list-style-type: none"> - Consonant sounds - Third person –s 	<ul style="list-style-type: none"> - Reading: “Typically British”, “A double life” - Listening: Guessing a person’s job - Speaking: Talking about family relationships - Writing: An informal email/ letter
Unit 3	<ul style="list-style-type: none"> - Adjectives - Telling the time - Present simple - Adverbs of frequency - Prepositions of time 	<ul style="list-style-type: none"> - Adjectives - <i>Quite / very</i> - Daily routine - Time words and expressions - The date 	<ul style="list-style-type: none"> - Vowel sounds - The letter <i>o</i> - The letter <i>h</i> - Word stress - /θ/ and /ð/ 	<ul style="list-style-type: none"> - Reading: A daily routine, festivals around the world - Listening: Your favourite times - Speaking: Telling about your typical day - Writing: A magazine article
Unit 4	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Can/ can’t</i> - <i>Like</i> + (Verb + <i>-ing</i>) - Objective pronouns - Possessive pronouns 	<ul style="list-style-type: none"> - Verb phrases - Free time activities - Love story phrases - Music 	<ul style="list-style-type: none"> - Sentence stress - /ŋ/ - /i/ and /i:/ - Rhyming words 	<ul style="list-style-type: none"> - Reading: Classic love stories - Listening: What you like and hate - Speaking: Interviewing a partner with the music questionnaire - Writing: Describing a friend

Unit	Grammar	Vocabulary	Pronunciation	Skills
Unit 5	- Past simple	- Word formation - Past time expressions - <i>Go, have, get</i> - Irregular verbs	- Sentence stress - <i>-ed</i> endings - Past simple verbs	- Reading: “A tale of two Sydneys”, “Murder in a country house” - Listening: Listening to the inspector questions - Speaking: Finding a person who ... - Writing: A holiday report
Unit 6	- <i>There is/ there are</i> - <i>There was/ there were</i> - Present continuous - Present simple vs. present continuous	- Houses and furniture - Prepositions of places - Verb phrases - Places in a city	- /ð/ and /eə/ - Sentence stress - Silent letters - Verb + <i>-ing</i> - City names	- Reading: “Would you like to spend a night in this room?”, “The London eye” - Listening: Completing a report - Speaking: “Love your neighbour?”, answering tourist information - Writing: A postcard
Unit 7	- <i>A/ an/ some/ any</i> - <i>How much/ how many</i> - Quantifiers: <i>a lot, not much...</i> - <i>Be going to</i> (plans and predictions)	- Food - Countable/ uncountable nouns - Drinks - Holidays - Verb phrases	- The letters <i>ea</i> - /w/, /v/, /b/ - Sentence stress - /u:/, /ʊ/ and /ʌ/	- Reading: “Water - facts and myths”, “Tonight’s TV don’t miss”, “It’s written in the cards” - Listening: Holiday diaries - Speaking: “How much water do you drink?”, Planning a holiday - Writing: Instructions
Unit 8	- Comparative adjectives - Superlative adjectives - <i>Would like to/ like</i> - Adverbs	- Personality adjectives - The weather - Adventures - Common adverbs	- /ə/ - Sentence stress - Consonants groups - Adjectives and adverbs	- Reading: “Extreme living”, “Are you looking for a really special present?”, “The inside story” - Listening: Car colors and personality, listening and matching - Speaking: A true false show - Writing: Making a reservation
	- Present perfect	- <i>Been to</i>	- Sentence stress	- Reading: “Are you jealous?”,

Unit	Grammar	Vocabulary	Pronunciation	Skills
Unit 9	- Present perfect or past simple	- Past participles	- Irregular past participles	- Listening: Catching information from the phone - Speaking: Asking for information using “have you been to” and “have you ever”
Unit 10	- Word order in questions - Present simple - Present continuous - Defining relative clauses	- Common verb phrases, classroom language - Family, personality adjectives - The body - Prepositions of place - Expressions for paraphrasing: <i>like, for example...</i>	- Vowel sounds - The alphabet - Third person - Plural -s - Pronunciation in a dictionary	- Reading: “Who knows you better, your family or your friends?”, “A different kind of dictionary” - Listening: Days of the week, telling the time, the date, numbers - Speaking: Telling your partner about a person - Writing: Describing yourself
Unit 11	- Past simple - Past continuous - Questions with and without auxiliaries - <i>So, because, but, although</i>	- Holidays - Prepositions of time and place: <i>at, in, on</i> - Question words - Pop music - Verb phrases	- <i>-ed</i> endings and irregular verbs - /ə/ - /w/ and /h/ - The letter <i>a</i>	- Reading: “In the right place but at the wrong time”, “Who wrote Imagine?”, “One October evening” - Listening: Correcting wrong information, true/false sentences, gap filling - Speaking: Describing your last holiday, your favorite bands/singers, retelling stories - Writing: The story behind a photo
Unit 12	- <i>Going to</i> - Present continuous (future arrangements) - <i>Will/ Won't</i> (predictions, promises, offers, decisions)	- <i>Look (after, for...)</i> - Opposite verbs - Verb + <i>back</i> - Verb + prepositions	- Sentence stress - Contractions (<i>will/ won't</i>) - /v/ and /əv/ - Word stress: two-syllable words	- Reading: “Airport stories”, “Understanding your dreams” - Listening: Marking true/ false sentences, gap filling, - Speaking: Making positive predictions, interpreting your partner’s dream

Unit	Grammar	Vocabulary	Pronunciation	Skills
	- Review of tense: present, past and future		- Sentence stress	- Writing: An informal letter
Unit 13	- Present perfect (experience) + <i>ever, never, yet, just, already</i> - Present perfect or past simple - Comparatives, <i>as... as, less... than...</i> - Superlative (+ <i>ever</i> + present perfect)	- Clothes - Verb phrases - Time expressions: <i>spend time, waste time...</i> - Opposite adjectives	- Vowel sounds - /h/, /j/, /dʒ/ - Sentence stress - Word stress	- Reading: “Zara”, “Problems with your teenage children?”, “We’re living faster but are we living better?”, “Big cities” - Listening: Completing the chart, answering questions - Speaking: Asking about a partner’s experiences, deciding whether you are living faster or not - Writing: Describing where you live
Unit 14	- Uses of the infinitive (with to) - Verb + <i>ing</i> - <i>Have to, don’t have to, must, mustn’t</i> - Expressing movement	- Verbs + infinitive - Verbs followed by <i>-ing</i> - Modifiers: <i>a bit, really...</i> - Prepositions of movement, sport	- Word stress - <i>ing</i> - Sentence stress - Prepositions	- Reading: “What to say (and what not to say) to people at parties”, “What makes you feel good?”, “How much can you learn in a month?”, “Your most exciting sporting moments” - Listening: Filling in the gaps, choosing the best answer - Speaking: Deciding whether your partner is a party animal or not, telling about your own experiences - Writing: A formal email
Unit 15	- First conditional - Second conditional - <i>May/might</i> (possibility) - <i>Should/ shouldn’t</i>	- Confusing verbs - Animals - Word building: Noun formation - <i>Get</i>	- Long and short vowels - Stress and rhythm - Sentence stress	- Reading: “Murphy’s law”, “Nature’s perfect killing machine”, “How to make decisions when you have to choose between two possibilities”, “What’s the problem?” - Listening: Completing sentences, choosing

Unit	Grammar	Vocabulary	Pronunciation	Skills
			<ul style="list-style-type: none"> - <i>-ion</i> endings - /ʊ/ 	<p>the best answer</p> <ul style="list-style-type: none"> - Speaking: Making sentences with <i>if</i>, telling about what would you do if ... , deciding whether you are indecisive or not - Writing: Writing to a friend
Unit 16	<ul style="list-style-type: none"> - Present perfect + <i>for/since</i> - Present perfect vs. past simple - <i>Used to</i> - Passive 	<ul style="list-style-type: none"> - Words related to fear - Biographies - School subjects: <i>history, geography...</i> - Verbs: <i>invent, discover, etc</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - /i/ and /ai/ - Sentence stress - Word stress - Sentence stress: <i>used to/ didn't use to</i> - <i>-ed</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Reading: "We're all afraid...", "Hitchcock or Tarantino?", "A famous rebel - but was he really?", "Did you know..?" - Listening: Answering questions, making notes, marking T/ F sentence, filling in the gaps - Speaking: Asking for information using <i>how long</i> and present perfect, making sentences using <i>used to</i> - Writing: Describing a building
Unit 17	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Something, anything, nothing, etc</i> - Quantifiers: <i>too, not enough</i> - Word order of phrasal verbs - <i>so, neither</i> + auxiliaries 	<ul style="list-style-type: none"> - Adjectives ending <i>-ed</i> and <i>-ing</i> - Health and lifestyle - Phrasal verbs - Similarities 	<ul style="list-style-type: none"> - /e/, /əʊ/, /ʌ/ - /ʌ/, /u:/, /ai/, /e/ - Linking - /g/ and /dʒ/ - Vowel and consonant sounds - Sentence stress 	<ul style="list-style-type: none"> - Reading: "I hate weekends", "How old is your body?", "Are you allergic to mornings?" - Listening: Listening and numbering pictures, answering questions, filling in the gaps - Speaking: Talking about your every/ last/ next weekend, deciding whether your partner is a morning or evening person - Writing: Giving your opinion
Unit 18	<ul style="list-style-type: none"> - Past perfect - Reported speech 	<ul style="list-style-type: none"> - Adverbs: <i>suddenly, immediately...</i> - <i>Say, tell</i> or <i>ask</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Revision of vowel sounds, sentence stress - Rhyming verbs 	<ul style="list-style-type: none"> - Reading: "Fact is always stranger than fiction" - Listening: Filling in the gaps - Speaking: Retelling stories

V. TÀI LIỆU HỌC:

1. Tài liệu bắt buộc:

1. Clive Oxenden, Christina Latham – Koeig, *New English files*, Elementary, Oxford University press, 2009.
2. Clive Oxenden, Christina Latham – Koeig, *New English files*, Pre-intermediate, Oxford University press, 2009.

2. Tài liệu tham khảo:

1. Ann Baker, *Sheep or Ship?*, Cambridge university press, 2002.
2. Betty Schramper Azar, *Understanding and using English grammar*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006.
3. Collins, *English Grammar*, Harper Collins pulisher, 1999.
4. Micheal Vince, *Advanced language practice*, Nhà xuất bản Hải Phòng, 2000.
5. Martin Hewings, *Advanced grammar in use*, Oxford University press, 2002.
6. Raymond Murphy, *English grammar*, Cambridge University press, 2002.

PHẦN II: KHỐI A-B-C

I. MỤC TIÊU:

- Ôn tập và củng cố cho học sinh những kiến thức tiếng Anh cơ bản đã học ở bậc THPT;

- Giúp học sinh rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: nghe, nói, đọc, viết và một số kỹ năng quan trọng khác như: làm việc theo cặp, nhóm để học sinh dễ dàng tiếp cận hơn với phương pháp học tiếng Anh ở bậc Đại học;

- Chuẩn bị cho học sinh kiến thức và kỹ năng để các em có thể vào học Đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU:

Sau khi hoàn thành chương trình tiếng Anh hệ dự bị đại học, học sinh có thể đạt được một số yêu cầu sau:

1. Về kiến thức ngôn ngữ:

a. Về mặt ngữ âm:

- Phát âm đúng và biết cách đọc phiên âm các từ tiếng Anh cơ bản trong bài học.

b. Về mặt ngữ pháp:

- Học sinh có thể nói, viết đúng sử dụng các cấu trúc câu đơn giản, các thì cơ bản trong tiếng Anh.

c. Về mặt từ vựng:

- Nắm được một số lượng từ vựng nhất định theo các chủ đề của bài học để có thể sử dụng trong giao tiếp và thể hiện bản thân;

- Nắm được cách cấu tạo và sử dụng các loại từ vựng cơ bản như: danh từ, tính

từ, trạng từ, đại từ và quy tắc cấu tạo từ cơ bản để có thể sử dụng từ một cách chính xác.

2. Về kỹ năng ngôn ngữ:

a. Về kỹ năng đọc:

- Có thể đọc hiểu được những văn bản ngắn về các chủ đề quen thuộc như: thông tin cá nhân, sở thích, thể thao, giáo dục...

- Có thể đọc lướt các văn bản có độ dài (từ 150 đến 200 từ) để xác định thông tin cần tìm, tập hợp thông tin từ các phần của bài đọc để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể được giao;

- Có thể đọc hiểu và xác định cấu trúc của một đoạn văn trong tiếng Anh.

b. Về kỹ năng nói:

- Có thể thực hiện các cuộc hội thoại đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày;

- Có thể sử dụng ngôn ngữ để đưa ra ý kiến của bản thân, bày tỏ sự đồng ý hay phản đối về các vấn đề dưới hình thức đơn giản;

- Có thể tham gia làm việc theo cặp, nhóm để thực hiện những nhiệm vụ đơn giản như bàn về một chủ đề quen thuộc, hay thảo luận một vấn đề nào đó với những cách diễn đạt và ngôn ngữ đơn giản;

- Có thể kể chuyện, miêu tả một cách đơn giản các hoạt động, sự kiện;

- Trình bày một chủ đề ngắn về những vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày.

c. Kỹ năng nghe:

- Nghe hiểu được những ý chính được truyền tải trong các bài nói, hội thoại.

- Nghe hiểu và phân tích được một số thông tin đơn giản.

d. Kỹ năng viết:

- Có thể sử dụng từ, cụm từ và các cấu trúc câu đã học để viết các thể loại văn bản khác nhau ở hình thức đơn giản như: tin nhắn, ghi chú, miêu tả người...

e. Nhóm kỹ năng khác:

- Có thể tham gia tổ chức và làm việc theo cặp, nhóm một cách hiệu quả,

- Biết cách khai thác, tìm kiếm thông tin qua sách, báo, mạng Internet...

3. Về mặt thái độ:

- Nhận thức được tầm quan trọng của môn học;

- **Xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu...;**

Kết luận: học sinh có thể nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản để tham gia học tập tại các trường Đại học, Cao đẳng.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH:

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG ANH

CÁC KHỐI A, B, C CHÍNH KHÓA

Tổng số: 28 tuần, 84 tiết (3 tiết/ tuần)

Stt	Nội dung	Tiết theo PPCT	Tổng số tiết
1	Unit 1: A world of words	1 - 4	4
2	Unit 2: Centered on language	5 - 8	4
3	Unit 3: Take note	9 - 12	4
4	Unit 4: Familiar things	13 - 16	4
5	Test 1	17	1
6	Test correction and feedback 1	18	1
7	Unit 5: Family network	19 - 23	5
8	Unit 6: Buying power	24 - 28	5
9	Unit 7: Day in, day out!	29 - 33	5
10	Unit 8: Essential ingredients	34 - 38	5
11	Test 2	39	1
12	Test correction and feedback 2	40	1
13	Unit 9: In the neighborhood	41 - 45	5
14	Unit 10: Fun and games	46 - 50	5
15	Unit 11: Home phone	51 - 55	5
16	Unit 12: Hot and cold	56 - 60	5
17	Test 3	61	1
18	Test correction and feedback 3	62	1
19	Unit 13: Take care of yourself	63 - 67	5
20	Unit 14: It was fantastic!	68 - 72	5
21	Unit 15: Extraordinary lives	73 - 77	5
22	Unit 16: Let's celebrate!	78 - 82	5
23	Test 4	83	1
24	Test correction and feedback 4	84	1

Ghi chú:

Trên cơ sở PPCT này, do nội dung bài học chia thành nhiều phần nhỏ khác nhau, GV chủ động chia lượng kiến thức cho 1 tiết từ 3-4 phần nhỏ của bài.

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG ANH
CÁC KHỐI A, B, C NGOẠI KHÓA
 Tổng số: 28 tuần, 56 tiết (2 tiết/tuần)

Stt	Nội dung	Tiết theo PPCT	Tổng số tiết
1	Unit 1: A world of words	1 - 4	4
2	Unit 2: Centered on language	5 - 8	4
3	Unit 3: Take note	9 - 12	4
4	Test 1	13	1
5	Test correction and feedback 1	14	1
6	Unit 4: Familiar things	15 - 18	4
7	Unit 5: Family network	19 - 22	4
8	Unit 6: Buying power	23 - 26	4
9	Test 2	27	1
10	Test correction and feedback 2	28	1
11	Unit 7: Day in, day out!	29 - 32	4
12	Unit 8: Essential ingredients	33 - 37	5
13	Unit 9: In the neighborhood	38 - 42	5
14	Test 3	43	1
15	Test correction and feedback 3	44	1
16	Unit 10: Fun and games	45 - 49	5
17	Unit 11: Home phone	50 - 54	5
18	Test 4	55	1
19	Test correction and feedback 4	56	1

Ghi chú:

Trên cơ sở PPCT này, do nội dung bài học chia thành nhiều phần nhỏ khác nhau, GV chủ động chia lượng kiến thức cho 1 tiết từ 3-4 phần nhỏ của bài.

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC MÔN TIẾNG ANH KHỐI A, B, C

Unit	Topics / vocabulary	Grammar	Function	Listening / Speaking	Reading / Writing	KnowHow
Unit 1: A world of words	- Countries and nationalities	- Subject pronouns - The verb <i>Be</i> : Affirmative	- Introductions	- Listening: Common names - Speaking: + Introductions + Common name	- Reading: Names around the world - Writing: Introductions	- Word stress with nationality words
Unit 2: Centered on language	- The alphabet - Numbers 1-20 - Personal information	- <i>Wh</i> - questions with <i>Be</i> - The verb <i>Be</i> : Negative	- Asking for clarification	- Listening: Registering for a class - Speaking: Why is English important for you?	- Reading: <i>Why is English important for you?</i> - Writing: Filling in a registration form	- Classroom language
Unit 3: Take note!	- Action verbs - Numbers 20-100 - Time - Days of the week	- Imperatives - Possessive adjectives - Possessive 's	- Polite expressions	- Speaking: Types of communication - Listening: Answering machine messages	- Reading: <i>Messages and signs</i> - Writing: E-mail messages	- Pronunciation of numbers
Unit 4: Familiar things	- Jobs - Everyday objects - Prepositions of location (place): in, on...	- <i>This / these (What's this?...)</i> - Plural nouns - <i>Yes / No</i> questions with <i>Be</i>	- Useful questions	- Listening: Useful objects in different jobs - Speaking: Describing location	- Reading: <i>Desks</i> - Writing: Describing a desk	- Remembering vocabulary
Unit 5:	- Family	- Simple	- Starting	- Listening: A	- Reading:	-

Unit	Topics / vocabulary	Grammar	Function	Listening / Speaking	Reading / Writing	KnowHow
Family network	relationship	present: + Statements + <i>Yes / No</i> questions	a conversat ion	family description - Speaking: How often do you...?	<i>Family Reunions</i> - Writing: Describing a family	Intonatio n in <i>Yes / No</i> questions
Unit 6: Buying power	- Colors - Clothes	- Demonstra tives: this / that / these / those - How much...? + price	- <i>Can</i> for request	- Speaking: Talking about clothes - Listening and Speaking: Telephone orders	- Reading: <i>How popular is Internet shopping?</i> - Writing: Filling in an order form	- Making vocabular y notes
Unit 7: Day in, day out!	- Everyday activities - Schedules	- Simple present: <i>Wh-</i> questions - Preposition s of time: in, on, at...	- Showing interest	- Listening: Hotels around the world - Speaking: Describing schedules and routines	- Reading: <i>Everyday Living</i> - Writing: Filling in an order form	- Linking with the final s sound
Unit 8: Essentia l ingredie nts	- Food	- Countable and uncountabl e nouns - <i>Some</i> and <i>any</i>	- Polite offers	- Listening: Special ingredients - Speaking: Describing popular foods	- Reading: <i>Food in the United States</i> - Writing: An article about food	- Making grammar notes
Unit 9: In the neighbo rhood	- Places	- There is/ are - Preposition s of location (place): <i>next to, in</i>	- Asking and answerin g questions about places	- Listening: Description of a neighborhood - Speaking: Designing an ideal neighborhood	- Reading: + <i>Postcard</i> + <i>New Urbanism</i> - Writing: An advertising brochure	Listening tips

Unit	Topics / vocabulary	Grammar	Function	Listening / Speaking	Reading / Writing	KnowHow
		<i>front of...</i>				
Unit 10: Fun and games	- Sports, games, and abilities	- <i>Can/can't</i> (ability) - Conjunctions: <i>and, but, or</i>	- Offering help	- Speaking: What can athletes do? - Listening: A game show	- Reading: + <i>Instruction Profile</i> + <i>Amazing Athletes</i> - Writing: Describing abilities	Pronunciation of can and can't
Unit 11: Home phone	- Rooms in a house - Telephone language	- Present continuous : + Statements + <i>Wh-</i> and <i>Yes / No</i> questions	- Telephone language – calling and answering the phone	- Speaking: + What are people doing? + Describing pictures - Listening: Who can talk on the phone?	- Reading: <i>Home phones</i> - Reading and Writing: <i>The Message - A TV script</i>	Spelling: -ing forms
Unit 12: Hot and cold	- Months and seasons - Weather	- Adjectives - Adverbs of frequency	- Small talk	- Listening: + Weather in January + Song: "Blue Skies" - Speaking: How do your clothes and activities change by season?	- Reading: <i>Travel to Mars?</i> - Writing: Life and seasons	Sentence stress
Unit 13: Take care of yourself	- Parts of the body - Ailments and remedies	- <i>Should/shouldn't</i> (advice and suggestions) - Modifiers:	- Giving advice	- Listening: Computer Dos and Don'ts - Speaking: Giving advice	- Reading: <i>Computers: How much is too much?</i> - Reading and Writing: <i>Ask Jenna – an advice</i>	Organizing vocabulary

Unit	Topics / vocabulary	Grammar	Function	Listening / Speaking	Reading / Writing	KnowHow
		<i>too, very...</i>			column	
Unit 14: It was fantastic!	- Adjectives and nouns	- Simple past: + <i>Be</i> + Regular and irregular verbs	- Responding to information	- Listening: Who did the letters belong to? - Speaking: Where did you find the bottle?	- Reading: <i>A Message in a Bottle</i> - Writing: A letter	Pronunciation of – <i>ed</i> endings
Unit 15: Extraordinary lives	- Life events Years	- Simple past: + Negative statements + Questions	- Expressing degrees of certainty	- Listening: Justine Kerfoot’s life story - Speaking: Important dates and events in your life	- Reading: <i>A True Pioneer</i> - Writing: A famous person	Reading tips
Unit 16: Let’s celebrate!	- Festivals and celebrations - Ordinal numbers	- Future: <i>be going to</i> + verb - Subject-object pronouns	Invitations – inviting, accepting, and refusing	- Speaking: Describing festivals in your country - Listening: + Birthday presents + Song: “Celebrate Our Love”	- Reading: + <i>Voices in the street</i> + <i>Festivals around the World</i> - Writing: Describing a festival	Pronunciation of ordinary numbers

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN TIN HỌC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số:48 /2012/TT-BGDĐT**Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. MỤC TIÊU:

- Hệ thống hoá những kiến thức Tin học cơ bản đã được học ở chương trình phổ thông trung học hiện nay, có chọn lọc và chỉnh sửa cho phù hợp với trình độ, đối tượng học sinh DBĐH đồng thời tiếp cận được những kiến thức Tin học đại cương ở các trường đại học, cao đẳng.

- Tập trung vào các phần kiến thức cơ bản nhất như nhập môn Tin học, hệ điều hành, hệ soạn thảo văn bản, thuật toán và ngôn ngữ lập trình, bảng tính điện tử, mạng máy tính và internet giúp cho học sinh có thể phát triển khả năng tự học, tư duy sáng tạo, tăng cường kỹ năng tin học, kỹ năng tìm kiếm thông tin trên internet để phục vụ công việc học tập và cuộc sống hàng ngày. Rèn cho học sinh có thói quen suy nghĩ, làm việc hợp lý, khoa học và chính xác.

II. YÊU CẦU

Coi trọng việc ôn tập, củng cố kiến thức cơ bản Tin học, rèn luyện phương pháp tư duy học tập, kỹ năng thực hành của học sinh.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

STT	Nội dung kiến thức	Số tiết				Ghi chú
		Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	
1.	Chương I: Một số khái niệm cơ bản của Tin học và máy tính điện tử	6	4	1	1	
2.	Chương II: Hệ điều hành	8	3	4	1	
3.	Chương III: Soạn thảo văn bản (MS Word hoặc open office Write)	28	12	16	0	
4.	Chương IV: Mạng máy tính	10	4	6	0	

5.	Chương V:	Bảng tính điện tử (MS Excel hoặc open office Calc)	32	16	16	0	
----	-----------	--	----	----	----	---	--

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

Chương I

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA TIN HỌC VÀ MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ (04 tiết LT; 01 tiết TH; 01 tiết BT)

I. Thông tin và biểu diễn thông tin: (02 tiết LT +01 tiết BT)

1. Các khái niệm cơ bản .
2. Biểu diễn thông tin trong Máy tính điện tử.
3. Ứng dụng của Tin học và mối quan hệ giữa Tin học và xã hội

II Giới thiệu về Máy tính điện tử: (02 tiết LT+01 tiết TH)

1. Khái niệm về Máy tính điện tử.
2. Đặc tính và vai trò của Máy tính điện tử
3. Cấu trúc của Máy tính điện tử.

Chương II

HỆ ĐIỀU HÀNH (03 tiết LT; 04tiết TH; 01tiết BT)

I. Khái niệm về hệ điều hành (01 tiết LT +01 tiết TH)

1. Khái niệm.
2. Chức năng và thành phần của hệ điều hành.
3. Một số hệ điều hành thông dụng.

II. Tệp và quản lý tệp: (01 tiết LT +01 tiết TH+01 tiết BT)

1. Khái niệm tệp và thư mục.
2. Đường dẫn.

III. Giao tiếp với hệ điều hành. (01 tiết LT +02 tiết TH)

1. Nạp hệ điều hành.
2. Cách làm việc với hệ điều hành.
3. Ra khỏi hệ điều hành.

Chương III.

SOẠN THẢO VĂN BẢN

MS Word hoặc open office Write (12 tiết LT; 16 tiết TH;)

I. Khái niệm về soạn thảo văn bản (2 tiết LT)

1. Chức năng chung của hệ soạn thảo văn bản

- 2. Một số quy ước trong việc gõ văn bản**
 - 3. Tiếng việt trong soạn thảo**
- II. Giới thiệu Phần mềm soạn thảo văn bản (2tiết LT +1 tiết TH)
- 1. Giới thiệu và khởi động phần mềm**
 - 2. Màn hình làm việc**
 - 3. Thoát khỏi ứng dụng soạn thảo văn bản**
- III. Các thao tác cơ bản (2 tiết LT + 3 tiết TH)
- 1. Các phím thường dùng trong soạn thảo**
 - 2. Các thao tác với tệp**
 - 3. Các thao tác với khối**
- IV. Định dạng văn bản (3 tiết LT + 6 tiết TH)
- 1. Định dạng kí tự**
 - 2. Định dạng khối văn bản**
 - 3. Định dạng trang**
 - 4. Một số định dạng khác**
- V. Bảng biểu (3 tiết LT+ 6 tiết TH)
- 1. Tạo bảng biểu mới**
 - 2. Các thao tác với bảng**
 - 3. Tính toán trong bảng**
 - 4. Sắp xếp dữ liệu**

Chương IV

MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET (04 tiết LT; 06 tiết TH)

- I. Mạng máy tính. (01 tiết LT + 01 tiết TH)
- 1. Khái niệm mạng máy tính.**
 - 2. Phương tiện và giao thức truyền thông của mạng máy tính.**
 - 3. Phân loại mạng.**
- II. Internet. (02 tiết LT + 03 tiết TH)
- 1.. Khái niệm mạng Internet.**
 - 2. Kết nối Internet.**
- III. Một số dịch vụ cơ bản của Internet. (1LT+2TH)
- 1. Tổ chức và truy cập thông tin.**
 - 2. Tìm kiếm thông tin trên Internet**
 - 3. Thư điện tử.**

Chương V

BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ

Microsoft Excel hoặc open office Calc (Phần tự chọn 2)

(16 tiết LT; 16tiết TH)

I. Làm quen với Phần mềm ứng dụng xử lý bảng tính (02 tiếtLT +01tiết TH)

- 1. Khởi động**
- 2. Giới thiệu màn hình chính**
- 3. Khái niệm về bảng tính**
- 4. Thoát phần mềm ứng dụng**

II. Nhập dữ liệu vào bảng tính (02 tiết LT+01TH)

- 1. Các kiểu dữ liệu và các toán tử toán học**
- 2. Các phím di chuyển con trỏ ô**
- 3. Nhập dữ liệu**
- 4. Sửa dữ liệu**

III. Các thao tác cơ bản (04 tiết LT + 02 tiết TH)

- 1. Các phím thường dùng trong soạn thảo**
- 2. Các thao tác với tệp**
- 3. Các loại địa chỉ tham chiếu**
- 4. Các thao tác với khối**

IV. Định dạng dữ liệu (03 tiết LT + 03 tiết TH).

- 1. Định dạng ô**
- 2. Định dạng hàng**
- 3. Định dạng cột**
- 4. Tạo đường viền, tô màu.**
- 5. Một số định dạng khác.**

V. Các hàm mẫu trong Excel (03 tiết LT + 06 tiết TH)

- 1. Khái niệm về hàm, công thức tổng quát và các hàm thống kê.**
- 2. Các hàm logic**
- 3. Sắp xếp dữ liệu.**

VI. Biểu đồ bảng tính (02 tiết LT +03 tiết TH)

- 1. Giới thiệu Biểu đồ**
- 2. Các bước tạo biểu đồ**
- 3. Hiệu chỉnh biểu đồ.**

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(đã kí)

Bùi Văn Ga

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số:48 /2012/TT-BGDĐT

ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. MỤC ĐÍCH:

Củng cố một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của chương trình giáo dục thể chất trong trường phổ thông. Chuẩn bị tốt cho học sinh về sức khoẻ và thể lực, tiếp cận với chương trình giáo dục thể chất ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU:

1. Thời lượng: 2 tiết/tuần x 28 tuần = 56 tiết.

2. Học sinh thực hiện được chính xác kỹ thuật đã học, riêng bài thể dục liên hoàn không những thuộc mà còn phải biết thể hiện đẹp ở bài tập, biết thi đấu môn thể thao tự chọn theo đúng điều luật đã quy định, biết ứng dụng ở mức nhất định những kỹ năng, kỹ thuật đã học và phương pháp tập luyện vào trong tập luyện ngoài giờ hàng ngày và sinh hoạt ở trường.

II. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH:

TT	Chương	Tên chương	Số tiết			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	I	Lý thuyết chung	2	2		
2	II	Đội hình - đội ngũ	2	1	1	
3	III	Bài thể dục liên hoàn	6	1	5	
4	IV	Kỹ thuật chạy cự ly ngắn	6	1	5	
5	V	Kỹ thuật nhảy xa “Ưỡn thân”	6	1	5	
6	VI	Kỹ thuật nhảy cao “Năm nghiêng”	6	1	5	
7	VII	Đá Cầu.	6	1	5	
8	VIII	Thể thao tự chọn	14	1	13	
9	Ôn tập và kiểm tra		8			8

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

Chương I

LÝ THUYẾT CHUNG (2 tiết)

Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao

- Khái niệm.
- Phân loại chấn thương.

1. Nguyên nhân gây ra chấn thương.

- Do nhận thức không đúng.
- Do tập luyện và thi đấu không hợp lí.
- Do sức khoẻ không đảm bảo.
- Do điều kiện cơ sở vật chất không đảm bảo tiêu chuẩn, quy cách.
- Do không khởi động, khởi động không kĩ trước khi tập luyện và thi đấu.
- Do hành vi khác.

2. Cách đề phòng chấn thương.

- Phải có nhận thức đúng đắn.
- Tập luyện và thi đấu hợp lí.
- Khởi động kĩ trước khi tập luyện và thi đấu.
- Tăng cường bảo hiểm và tự bảo hiểm.
- Thường xuyên kiểm tra, tu sửa và bảo quản tốt sân bãi, dụng cụ tập luyện.

3. Phương pháp tập luyện phát triển sức nhanh, mạnh, bền, khéo léo.

3.1. Tổ chất nhanh và phương pháp tập luyện.

- Sức nhanh là gì?
- Phương pháp tập luyện phát triển sức nhanh.

3.2. Tổ chất sức mạnh và phương pháp tập luyện.

- Sức mạnh là gì?
- Sức mạnh phụ thuộc vào các điều kiện nào?
- Các phương pháp tập luyện sức mạnh.

3.3. Tổ chất bền và phương pháp tập luyện.

- Sức bền là gì?
- Phương pháp tập luyện phát triển sức bền chung.

3.4. Năng lực phối hợp vận động (sự khéo léo) và phương pháp tập luyện.

- Năng lực phối hợp vận động là gì?
- Phương pháp tập luyện phát triển Năng lực phối hợp vận động.

Chương II

ĐỘI HÌNH ĐỘI NGŨ (2 tiết)

1. Tập hợp hàng dọc, dóng hàng, điểm số.

- 1.1. Khẩu lệnh tập hợp, ký hiệu và cách tập hợp.
- 1.2. Khẩu lệnh dóng hàng và cách dóng hàng.
- 1.3. Khẩu lệnh điểm số và cách điểm số.
- 1.4. Cách giãn hàng và dồn hàng.

2. Tập hợp hàng ngang, dóng hàng, điểm số.

2.1. Khẩu lệnh tập hợp, ký hiệu và cách tập hợp.

2.2. Khẩu lệnh dóng hàng và cách dóng hàng.

2.3. Khẩu lệnh điểm số và cách điểm số.

2.4. Cách giãn hàng và dồn hàng.

3. Đứng nghiêm, đứng nghỉ, quay phải, (quay trái), quay đằng sau.

3.1. Đứng nghiêm.

- Khẩu lệnh.

- Yếu lĩnh động tác.

3.2. Đứng nghỉ.

- Khẩu lệnh.

- Yếu lĩnh động tác.

- Tư thế thứ nhất.

- Tư thế thứ hai.

3.3. Quay phải, quay trái, quay đằng sau. (đứng tại chỗ).

- Khẩu lệnh.

- Yếu lĩnh động tác.

4. Đi đều và cách đổi chân khi đi đều sai nhịp.

4.1. Khẩu lệnh giậm chân tại chỗ và đi đều.

4.2. Yếu lĩnh động tác giậm chân tại chỗ và đi đều.

4.3. Khẩu lệnh đứng lại.

4.4. Yếu lĩnh động tác đứng lại.

4.5. Cách đổi chân khi đi đều sai nhịp.

5. Cách chào báo cáo.

5.1. Cách báo cáo.

- Cách đi lên báo cáo của cán sự.

- Cách báo cáo. (Lời báo cáo của cán sự).

5.2. Cách chào.

- Cách chào khi lên lớp.

- Cách chào khi xuống lớp.

6. Đội hình 0 – 3 – 6 – 9.

- Khẩu lệnh.

- Yếu lĩnh.

Chương III

BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

Bài thể dục liên hoàn gồm 50 đến 60 động tác và phương pháp tập luyện.

Một số yêu cầu khi tập luyện bài thể dục liên hoàn và phương pháp tập luyện.

Chương IV

KỸ THUẬT CHẠY CỰ LI NGẮN VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

1. Một số hiểu biết về chạy cự li ngắn, nguyên lí kỹ thuật, ý nghĩa tác dụng của chạy cự li ngắn.

- Khái niệm.
- Lịch sử phát triển chạy cự li ngắn.
- Nguyên lí và kỹ thuật chạy cự li ngắn.
- Ý nghĩa tác dụng của việc tập chạy cự li ngắn.

2. Một số bài tập, trò chơi bổ trợ kỹ thuật và phát triển thể lực.

3. Kỹ thuật đóng bàn đạp.

- Kiểu thông thường.
- Kiểu dồn gàn.
- Kiểu kéo dài.

4. Kỹ thuật xuất phát thấp.

- Nhiệm vụ.
- Giới thiệu kỹ thuật xuất phát thấp.
- Cách hô các “khẩu lệnh”.
- Cách thực hiện các bước sau các “khẩu lệnh”.
- Cách rời bàn đạp khi có hiệu lệnh “chạy”.

5. Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật chạy lao.

6. Kỹ thuật chạy giữa quãng.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật giữa quãng.

7. Kỹ thuật về đích.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật chạy về đích và đánh đích.

8. Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật.

- Phối hợp xuất phát thấp - chạy lao sau xuất phát
- Xuất phát thấp – chạy lao sau xuất phát – chạy giữa quãng.

9. Hoàn thiện kỹ thuật và phương pháp tập luyện.

10. Một số điểm luật cơ bản trong thi đấu và phương pháp trọng tài.

11. Kiểm tra kỹ thuật và thành tích chạy cự li 100m.

- Kiểm tra xuất phát thấp - chạy lao (chấm kỹ thuật).
- Kiểm tra chạy 100m (lấy thành tích).

Chương V
KỸ THUẬT NHẢY XA KIỂU “UỖN THÂN”
VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

1. Một số hiểu biết về nhảy xa, so sánh giữa nhảy xa kiểu “Ngồi” với nhảy xa kiểu “Uỡn thân”. Ý nghĩa tác dụng của nhảy xa, nguyên lí kỹ thuật và kỷ lục.

- Khái niệm môn nhảy xa.
- Lịch sử phát triển môn nhảy xa, kỷ lục quốc gia, quốc tế.
- Nguyên lí kỹ thuật.
- Phân loại.
- Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện môn nhảy xa.

2. Một số bài tập, trò chơi bổ trợ kỹ thuật và thể lực.

3. Kỹ thuật nhảy xa.

3.1. Giai đoạn chạy lấy đà và chuẩn bị giậm nhảy.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.

3.2. Giai đoạn giậm nhảy.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.

3.3. Giai đoạn trên không.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.
- So sánh giữa nhảy xa kiểu “Ngồi” với nhảy xa kiểu “Uỡn thân”.

3.4. Giai đoạn tiếp đất.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.

4. Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật.

5. Hoàn thiện các giai đoạn kỹ thuật, và phương pháp tập luyện.

6. Một số điểm luật cơ bản trong thi đấu và phương pháp trọng tài.

7. Kiểm tra kỹ thuật và thành tích.

Chương VI
KỸ THUẬT NHẢY CAO “NẪM NGHIÊNG” VÀ

PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết).

1. Một số hiểu biết các kiểu nhảy cao, so sánh giữa các kiểu nhảy cao “Bước qua” và nhảy cao “Nằm nghiêng”. Ý nghĩa tác dụng, nguyên lí kỹ thuật, kỷ lục.

1.1. Khái niệm môn nhảy cao.

- Lịch sử phát triển môn nhảy cao, kỷ lục quốc gia, quốc tế.
- Nguyên lí kỹ thuật.
- Phân loại.
- Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện môn nhảy cao.

2. Một số bài tập, trò chơi bổ trợ kỹ thuật và thể lực.

3. Kỹ thuật nhảy cao nằm nghiêng.

3.1. Giai đoạn chạy lấy đà và chuẩn bị giậm nhảy.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.

3.2. Giai đoạn giậm nhảy.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.

3.3. Giai đoạn trên không.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.
- So sánh giữa nhảy cao kiểu “bước qua” với nhảy cao kiểu “nằm nghiêng”.

3.4. Giai đoạn tiếp đất.

- Giới hạn.
- Nhiệm vụ.
- Kỹ thuật.

4. Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật.

5. Hoàn thiện các giai đoạn kỹ thuật, và phương pháp tập luyện.

6. Một số điểm luật cơ bản trong thi đấu và phương pháp trọng tài.

7. Kiểm tra kỹ thuật và thành tích.

Chương VII

KỸ THUẬT ĐÁ CẦU VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết).

1. Lý thuyết:

- Giới thiệu lịch sử và xu hướng phát triển môn đá cầu.
- Yêu cầu, ý nghĩa tác dụng.

- Các kỹ thuật cơ bản.
- Luật, trang thiết bị.
- Phương pháp tự tập luyện môn đá cầu.

2. Kỹ thuật.

2.1. Kỹ thuật di chuyển.

- Di chuyển ngang.
- Di chuyển chéo.
- Di chuyển tiến, lùi.
- Di chuyển bước lướt.

2.2. Kỹ thuật đá cầu.

- Kỹ thuật tâng, “búng” cầu.
- Kỹ thuật chuyền cầu bằng mu bàn chân.
- Kỹ thuật đá tấn công bằng mu bàn chân.
- Kỹ thuật phát cầu thấp chân nghiêng mình bằng mu bàn chân.
- Kỹ thuật tâng giạt cầu.
- Kỹ thuật tâng cầu (nhịp một) - đá tấn công bằng mu bàn chân.
- Kỹ thuật đánh đầu tấn công.
- Kỹ thuật đánh ngực tấn công.
- Kỹ thuật đá móc bằng mu bàn chân.

3. Một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu.

4. Đấu tập theo luật và phương pháp trọng tài.

5. Kiểm tra kết thúc môn.

Chương VIII

MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN (14 tiết)

Giáo viên có thể chọn một trong những môn thể thao dưới đây hoặc môn thể thao khác (tự soạn lấy chương trình ngoài đề cương) sao cho phù hợp với tình hình thực tế giảng dạy, điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết, sân tập và trang thiết bị của nhà trường để dạy cho học sinh.

Môn 1: BÓNG BÀN.

1. Lý thuyết.

- 1.1. Giới thiệu lịch sử và xu hướng phát triển môn bóng bàn.
- 1.2. Mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa tác dụng.
- 1.3. Các kỹ thuật cơ bản.
- 1.4. Luật, trang thiết bị.
- 1.5. Phương pháp tự tập luyện môn bóng bàn.

2. Thực hành.

2.1. Kỹ thuật.

- 2.1.1. Cách cầm bóng, cầm vợt và các tư thế chuẩn bị.

- 2.1.2. Kỹ thuật di chuyển.
- 2.1.3. Giao bóng và đỡ giao bóng xoáy lên.
- 2.1.4. Giao bóng và đỡ giao bóng xoáy xuống.
- 2.1.5. Giao bóng và đỡ giao bóng xoáy ngang.
- 2.1.6. Kỹ thuật lúp bóng.
- 2.1.7. Kỹ thuật bật bóng.
- 2.1.8. Kỹ thuật vụt bóng.
- 2.1.9. Kỹ thuật giạt bóng.
- 2.1.10. Kỹ thuật chặn bóng.
- 2.1.11. Kỹ thuật đẩy bóng.
- 2.1.12. Kỹ thuật gò bóng.
- 2.1.13. Kỹ thuật cắt bóng.
- 2.2. Một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu.
- 2.3. Đấu tập theo luật và phương pháp trọng tài.
- 2.4. Kiểm tra kết thúc môn.

MÔN 2: THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU.

1. Khái niệm về Thể dục nhịp điệu (TDNĐ).

- 1.1. Khái niệm và mục đích của TDNĐ.
- 1.2. Phân loại TDNĐ.
 - 1.2.1. TDNĐ cho mọi người.
 - 1.2.2. TDNĐ cho thi đấu.
 - 1.2.3. Tác dụng của TDNĐ.

2. Kỹ thuật động tác.

- 2.1. Kỹ năng nghe nhạc và đếm theo nhạc.
- 2.2. Các động tác cơ bản trong bài TDNĐ.
- 2.3. Hoàn thiện.

3. Hướng dẫn tập TDNĐ ngoài giờ.

4. Kiểm tra bài TDNĐ.

MÔN 3: BÓNG RỔ.

1. Lý thuyết

- 1.1. Giới thiệu lịch sử và xu hướng phát triển môn bóng rổ.
- 1.2. Mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa tác dụng.
- 1.3. Các kỹ thuật cơ bản.
- 1.4. Luật, trang thiết bị.
- 1.5. Phương pháp tự tập luyện môn bóng rổ.

2. Thực hành

- 2.1. Kỹ thuật:

- 2.1.1. Kỹ thuật di chuyển không bóng.
 - 2.1.2. Kỹ thuật bắt bóng và chuyền bóng tại chỗ.
 - 2.1.3. Kỹ thuật nhảy bắt bóng trên không.
 - 2.1.4. Kỹ thuật dẫn bóng tại chỗ và di động.
 - 2.1.5. Kỹ thuật di động chuyền bóng và bắt bóng.
 - 2.1.6. Kỹ thuật nhảy dừng một bước và hai bước.
 - 2.1.7. Kỹ thuật tại chỗ ném rổ một tay trên vai.
 - 2.1.8. Kỹ thuật hai bước ném rổ.
 - 2.1.9. Kỹ thuật di động nhận bóng, dẫn bóng hai bước ném rổ
 - 2.1.10. Kỹ thuật đột phá, nhảy dừng ném rổ một tay trên cao.
 - 2.1.11. Phối hợp các kỹ thuật chuyền, nhận bóng, ném rổ.
- 2.2. Một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu.

3. Đấu tập theo luật và phương pháp trọng tài.

4. Kiểm tra kết thúc môn.

MÔN 4: BÓNG CHUYỀN.

1. Lý thuyết

- 1.1. Giới thiệu lịch sử và xu hướng phát triển môn bóng chuyền.
- 1.2. Yêu cầu, ý nghĩa, tác dụng.
- 1.3. Các kỹ thuật cơ bản.
- 1.4. Luật, trang thiết bị.
- 1.5. Phương pháp tự tập luyện môn bóng chuyền.

2 Thực hành:

- 2.1. Kỹ thuật:
 - 2.1.1. Tư thế chuẩn bị và di chuyển.
 - 2.1.2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay.
 - 2.1.3. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay (đệm bóng).
 - 2.1.4. Kỹ thuật phát bóng thấp tay chính diện, nghiêng mình.
 - 2.1.5. Kỹ thuật phát bóng cao tay.
 - 2.1.6. Kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.
 - 2.1.7. Kỹ thuật đập bóng trung bình vị trí số 3.
 - 2.1.8. Kỹ thuật chắn bóng.
 - 2.1.9. Kỹ thuật phòng thủ cá nhân.
 - 2.1.10. Kỹ thuật phòng thủ nhóm.
 - 2.1.11. Phối hợp các kỹ thuật phát bóng, chuyền bóng, đập bóng.
- 2.2. Một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu.
- 2.3. Đấu tập theo luật và phương pháp trọng tài.
- 2.4. Kiểm tra kết thúc môn.

MÔN 5: CẦU LÔNG.

1. Lý thuyết

- 1.1. Giới thiệu lịch sử và xu hướng phát triển môn cầu lông.
- 1.2. Yêu cầu, ý nghĩa, tác dụng.
- 1.3. Các kỹ thuật cơ bản.
- 1.4. Luật, trang thiết bị.
- 1.5. Phương pháp tự tập luyện môn cầu lông.

2 Thực hành:

- 2.1 Kỹ thuật:
 - 2.1.1. Cách cầm cầu, cầm vợt và các tư thế chuẩn bị.
 - 2.1.2. Kỹ thuật di chuyển đơn bước.
 - 2.1.3. Kỹ thuật di chuyển đa bước.
 - 2.1.4. Kỹ thuật di chuyển bước nhảy.
 - 2.1.5. Kỹ thuật phát cầu ngắn (phải, trái).
 - 2.1.6. Kỹ thuật phát cầu cao sâu (phải, trái).
 - 2.1.7. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái).
 - 2.1.8. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (phải, trái).
 - 2.1.9. Kỹ thuật đập cầu.
 - 2.1.10. Kỹ thuật đánh cầu cao trên đầu.
 - 2.1.11. Kỹ thuật bỏ nhỏ.
 - 2.1.12. Phối hợp các kỹ thuật phát cầu, đánh cầu, đập cầu.
- 2.2. Một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu.
- 2.3. Đấu tập theo luật và phương pháp trọng tài.
- 2.4. Kiểm tra kết thúc môn.

MÔN 6: BÓNG ĐÁ.

1. Lý thuyết:

- 1.1. Giới thiệu lịch sử và xu hướng phát triển môn bóng đá.
- 1.2. Yêu cầu, ý nghĩa, tác dụng.
- 1.3. Các kỹ thuật cơ bản.
- 1.4. Luật, trang thiết bị.
- 1.5. Phương pháp tự tập luyện môn bóng đá.

2. Thực hành:

- 2.1. Kỹ thuật:
 - 2.1.1. Kỹ thuật đá bóng: Đá lòng, đá má trong, đá má ngoài, đá mu chính diện.
 - 2.1.2. Kỹ thuật tâng bóng.
 - 2.1.3. Kỹ thuật đánh đầu.

2.1.4. Kỹ thuật nhận bóng. (nhận bóng bằng lòng bàn chân, má trong, má ngoài bàn chân, đùi, ngực).

2.1.5. Kỹ thuật dẫn bóng (dẫn bóng bằng lòng bàn chân, má trong, má ngoài bàn chân, mu bàn chân, dẫn bóng vượt chướng ngại vật).

2.1.6. Kỹ thuật ném biên (ném biên tại chỗ, ném biên có đà).

2.2. Một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu.

2.3. Đấu tập theo luật và phương pháp trọng tài.

2.4. Kiểm tra kết thúc môn.

MÔN 7: CỜ VUA

1 Lý thuyết:

1.1. Giới thiệu lịch sử và xu hướng phát triển môn Cờ vua.

1.3. Luật, trang thiết bị.

1.4. Phương pháp tập luyện môn Cờ vua.

2. Thực hành:

2.1. Kỹ thuật:

2.1.1. Bàn cờ và quân cờ.

2.1.2. Cách đi các quân.

2.1.3. Cách bắt quân.

2.1.4. Nước nhập thành.

2.1.5. Chiếu, các dạng chiếu hết đơn giản.

2.1.6. Chiếu hết “PAT”.

2.1.7. Cờ tàn đơn giản.

2.1.8. Cờ hoà.

2.2. Một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu.

2.1. Triển khai nhanh và hài hoà lực lượng.

2.2. Tranh giành khu trung tâm.

2.3. Xây dựng phòng tuyến tốt vững chắc.

2.4. Đòn chiếu khai thông.

2.5. Đòn chiếu đôi.

2.6. Các ký hiệu và cách ghi ván cờ.

2.3. Đấu tập.

2.4. Kiểm tra kết thúc môn

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48 /2012/TT-BGDĐT
Ngày 11 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. MỤC TIÊU:

Môn Giáo dục công dân (GDCC) ở hệ dự bị đại học (DBĐH) nhằm giúp cho học sinh (HS).

1. Về kiến thức:

- Biết được mối quan hệ xã hội giữa con người với cộng đồng và đặc điểm của từng cộng đồng, nhất là cộng đồng dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

- Hiểu được các chính sách quan trọng của Nhà nước về vấn đề dân tộc và đại đoàn kết dân tộc, về tôn giáo, dân số, môi trường; kinh tế, văn hoá; an ninh và quốc phòng.

- Biết được bản chất Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân, vì dân.

- Hiểu bản chất và vai trò của pháp luật nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Hiểu quyền về nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Hiểu trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước.

2. Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học để phân tích đánh giá các hiện tượng, các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

- Biết lựa chọn và thực hiện các hành vi ứng xử phù hợp với các giá trị của pháp luật.

- Biết bảo vệ cái đúng, cái tốt, cái đẹp và đấu tranh, phê phán đối với các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

3. Về thái độ:

- Yêu quê hương, đất nước; bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc.

- Tin tưởng vào các đường lối, chủ trương của Đảng chống các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của các thế lực thù địch âm mưu gây chia rẽ khối

đại đoàn kết dân tộc; tôn trọng và thực hiện theo pháp luật và các quy định chung của cộng đồng, của tập thể.

- Xây dựng niềm tin và mục đích sống cao đẹp của thanh niên trong giai đoạn mới hiện nay.

II. YÊU CẦU

Học sinh hiểu rõ về mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, hiểu sâu hơn về Cộng đồng dân tộc Việt Nam, mối quan hệ giữa công dân và Nhà nước, Pháp luật. Trên cơ sở đó, nâng cao trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng trong học tập, rèn luyện và trách nhiệm của công dân với Nhà nước, Pháp luật

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

STT	Chương	Tên chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
1	I	Cá nhân với cộng đồng	15	13	2
2	II	Công dân với nhà nước và pháp luật	12	11	1
		Tổng	27		

Kiểm tra kết thúc môn học: 01 tiết (trong giờ lên lớp) hoặc cho đề mở, học sinh làm ở nhà, nộp bài cho giáo viên)

IV. ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

Chương I

CÁ NHÂN VỚI CỘNG ĐỒNG (15 tiết)

I. CÁ NHÂN VỚI CỘNG ĐỒNG(8 tiết)

1. Cộng đồng xã hội.

1.1. Khái niệm cộng đồng

1.2. Những đặc điểm của cộng đồng

1.2.1. Tính ổn định bền vững

1.2.2. Tính khác biệt

1.3. Cá nhân trong cộng đồng

1.3.1. Cá nhân là gì?

1.3.2. Những đặc điểm của cá nhân

1.3.3. Cá nhân tham gia vào nhiều cộng đồng khác nhau (gia đình, trường học, nhóm bạn, cộng đồng mang tính chất nghề nghiệp...)

2. Một số hình thức cộng đồng.

2.1. Gia đình

2.1.1. Chức năng của gia đình

- 2.1.2. Các mối quan hệ gia đình và trách nhiệm của các thành viên
- 2.2. Cộng đồng dân cư
 - 2.2.1. Dân cư, cộng đồng dân cư, các dạng chủ yếu của cộng đồng dân cư (nhấn mạnh dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người)
 - 2.2.2. Một số chính sách KT-XH đảm bảo sự phát triển của cộng đồng dân cư.
- 2.3. Cộng đồng các đoàn thể chính trị - xã hội.
 - 2.3.1 Đảng cộng sản Việt Nam.
 - 2.3.2. Mặt trận tổ quốc Việt Nam.
 - 2.3.3. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
- 3. Vai trò của cá nhân đối với sự phát triển cộng đồng**
 - 3.1. Những điều kiện phát triển cộng đồng.
 - 3.1.1. Quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân.
 - 3.1.2. Đoàn kết, hợp tác và đấu tranh.
 - 3.1.3. Dân chủ và kỷ luật.
 - 3.2. Vai trò của cá nhân đối với sự phát triển cộng đồng.
 - 3.2.1. Lao động và học tập - xây dựng đất nước giàu mạnh.
 - 3.2.2. Bảo vệ tài nguyên môi trường để phát triển bền vững.
 - 3.2.3. Sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.
 - 3.2.4. Bảo vệ tổ quốc, chống diễn biến hòa bình và bạo loạn lật đổ.

II. CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM (7 tiết)

1. Quan niệm chung về dân tộc và cộng đồng dân tộc

2. Một số đặc điểm của cộng đồng dân tộc Việt Nam

- 2.1. Là một quốc gia có nhiều dân tộc.
- 2.2. Có truyền thống đoàn kết, yêu nước, cần cù lao động trong quá trình dựng nước và giữ nước.
- 2.3. Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau.
- 2.4. Các dân tộc ít người chủ yếu cư trú ở miền núi, vùng sâu, biên giới có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và đối ngoại.
- 2.5. Các dân tộc có trình độ phát triển không đồng đều.
- 2.6. Có nền văn hóa thống nhất trong đa dạng và mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng.

3. Một số quan điểm, chính sách dân tộc và tôn giáo của Đảng, nhà nước Việt Nam

- 3.1. Một số quan điểm của Đảng và Nhà nước về dân tộc và tôn giáo.
- 3.2. Chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc và tôn giáo.

4. Trách nhiệm của thanh niên học sinh sinh viên dân tộc ít người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc

- 4.1. Học để có đủ tri thức, phẩm chất, trở về góp phần xây dựng bảo vệ quê hương, đất nước.

- 4.2. Sống hòa nhập, hợp tác trong cộng đồng.
- 4.3. Bảo tồn, giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp, những giá trị văn hóa của dân tộc, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.

Chương II

CÔNG DÂN VỚI NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT(12 tiết)

1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

- 1.1. Nguồn gốc của Nhà nước.
- 1.2. Bản chất của Nhà nước.
- 1.3. Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 1.3.1. Nhà nước của dân, do dân, vì dân.
 - 1.3.2. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2. Nguồn gốc và bản chất của pháp luật

- 2.1. Nguồn gốc của pháp luật.
- 2.2. Bản chất của pháp luật.
- 2.3. Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 2.3.1. Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.
 - 2.3.2. Sơ lược hệ thống pháp luật Việt Nam.
 - 2.3.3. Tăng cường pháp chế XHCN trong giai đoạn hiện nay.

3. Trách nhiệm của công dân đối với nhà nước và pháp luật

- 3.1. Khái niệm công dân.
- 3.2. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật.
 - 3.2.1. Tại sao và thế nào là Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật.
 - 3.2.2. Làm thế nào để Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật có hiệu quả nhất.
- 3.3. Trách nhiệm của công dân đối với Nhà nước và pháp luật
 - 3.3.1. Không ngừng học tập, nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp. Rèn luyện đạo đức. Cần nhận thức sâu sắc: phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí là con đường cơ bản để thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, giải quyết các vấn đề bình đẳng dân tộc.
 - 3.3.2. Sẵn sàng, tích cực tham gia lao động - lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu quả cao, say mê nghề nghiệp.
 - 3.3.3. Chăm lo xây dựng đời sống cho gia đình hạnh phúc, tiến bộ; hòa nhập cộng đồng, tham gia công tác xã hội.
 - 3.3.4. Bảo vệ tài nguyên, môi trường để phát triển bền vững.
 - 3.3.5. Hiểu biết, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật ; vận động mọi người cùng thực hiện tốt.

4. Quyền và nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước và Pháp luật

- 4.1. Khái niệm về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- 4.2. Những nguyên tắc để xác định quyền và nghĩa vụ của công dân.

4.3. Các quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Các loại quyền và nghĩa vụ về chính trị: Quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, trung thành với Tổ quốc).

- Các quyền và nghĩa vụ về kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Các quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã kí)

Bùi Văn Ga